TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1939 /NQ-HĐQT

Cao Bằng, ngày 29 tháng 11 năm 2018

NGHỊ QUYẾTHỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ 3 ngày 27/4/2018;

Căn cứ Biên bản họp HĐQT Công ty CP Gang thép Cao Bằng ngày 15/11/2018,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD 10 tháng năm 2018 và Dự kiến thực hiện cả năm 2018 với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2018	TH 10 tháng	Dự kiến 02 tháng cuối năm	Dự kiến cả năm 2018	Tỷ lệ %
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=4/1*
I	**Sản lượng**	**Tấn**					
1	Bóc đất, đá	M3	1.050.000	640.517	259.483	900.000	85,71
2	Quặng sắt NK	Tấn	350.000	221.779	98.221	320.000	91,43
3	Quặng TK	Tấn					
-	Quặng 0-8mm	Tấn	75.000	66.599	16.400	83.000	110,67
-	Quặng 8-38mm	Tấn	75.000	49.336	18.660	68.000	90,67
-	Tinh quặng	Tấn	84.000	37.759	8.200	46.000	54,76
4	Phôi thép	Tấn					
-	Sản xuất	Tấn	190.000	151.470	38.530	190.000	100,00
-	Tiêu thụ	Tấn	190.000	122.103	63.300	185.400	97,58
II	**Giá trị**	**Tr.đ**					
1	Doanh thu	Tr.đ	2.207.000	1.509.133	741.800	2.251.000	102,13
2	Lợi nhuận	Tr.đ	50.478	14.378	622	15.000	29,72

Điều 2. Thông qua việc điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2018, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018 (thông qua)	Chỉ tiêu KH 2018 điều chỉnh
1	Khối lượng khai thác			
-	Đất, đá bóc thải	m3	1.050.000	900.000
-	Quặng sắt nguyên khai	Tấn	350.000	320.000
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	50.478	15.000
3	Lao động sử dụng bình quân	Người	910	885

, tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch năm 2018 đã được phê duyệt.

Điều 3. Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2019 với các chỉ tiêu chính như sau:

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	KH 2019
I	**CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG**		
1	Khối lượng bóc đất, đá	m3	234.000
	+ Đất	"	-
	+ Đá	"	*234.000*
2	Quặng sắt nguyên khai	Tấn	78.000
	Trong đó: Quặng hợp cách	"	*40.000*
3	Quặng sắt 0-8mm, trong đó:	Tấn	89.953
	+ Tự sản xuất	"	*30.000*
	+ Mua ngoài	"	*60.000*
4	Quặng sắt 8-38, trong đó:	Tấn	57.700
	+ Tự sản xuất	"	*30.000*
	+ Mua ngoài	"	*27.700*
5	Tinh quặng	Tấn	209.844
	+ Tự sản xuất	"	40.455
	+ Mua ngoài	"	*169.389*
4	Phôi thép	Tấn	
-	Sản xuất	"	220.000
-	Tiêu thụ	"	220.000
II	**CÁC CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ**		
1	Doanh thu	Tr.đồng	2.722.130
2	Lợi nhuận	Tr.đồng	58.497
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	58.486
4	Sửa chữa lớn	Tr.đồng	31.100
5	Sửa chữa thường xuyên	Tr.đồng	34.985
6	Đầu tư xây dựng	Tr.đồng	91.554
7	Chi phí an toàn vệ sinh lao động 2019	Tr.đồng	7.697
8	Chi phí môi trường thường xuyên 2019	Tr.đồng	2.380
9	Chi phí hoạt động tài chính	Tr.đồng	135.327
-	Lãi vay	"	115.327
-	Chênh lệch tỷ giá	"	20.000
10	Khấu hao	Tr.đồng	120.511
11	Chi phí quản lý	Tr.đồng	27.000
12	Dịch vụ bao thầu vật liệu chịu lửa	Tr.đồng	51.943
13	Dịch vụ thuê chuyên gia vận hành	Tr.đồng	10.680
III	**CHẾ ĐỘ NGƯỜI LAO ĐỘNG**		
1	Lao động sử dụng	Người	910
2	Lao động bình quân	Người	900
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	80.305
4	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/tháng	7,436
5	Năng suất lao động	TSP/người	244
IV	**GIÁ THÀNH**		
1	Sản xuất		
-	Phôi thép	1.000 đồng/tấn	11.343
2	Tiêu thụ		
-	Phôi thép	1.000 đồng/tấn	12.107
3	Giá bán		
-	Phôi thép	1.000 đồng/tấn	12.373

(Chi tiết kèm theo bản Kế hoạch SXKD năm 2019)

Điều 4. Thông qua Kế hoạch SXKD 5 năm 2019 - 2023 với các chỉ tiêu chính như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	**Chỉ tiêu sản lượng**						
1	Công tác khai thác						
a	Quặng khai thác	Tấn	78.000	78.000	78.000	228.000	349.284
b	Đất đá bóc	m^3	234.000	292.000	292.000	1.530.200	2.364.800
c	Tinh quặng	Tấn	40.455	42.987	45.276	61.555	49.039
d	Quặng 0-8	Tấn	30.000	17.500	15.000	75.000	167.000
e	Quặng 8-38	Tấn	30.000	17.500	15.000	70.000	70.000
f	Phôi thép	Tấn					
	Sản xuất	Tấn	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Tiêu thụ	Tấn	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
II	**Giá thành**						
1	**Giá quặng NL**						
a	**Tự sản xuất**						
	Tinh quặng (62%Fe)	đ/t	1.716.420	1.678.168	1.681.301	1.743.791	1.935.080
	Quặng 0-8 (63%Fe)	đ/t	701.951	750.835	753.462	983.087	784.555
	Quặng 8-38 (58%Fe)	đ/t	701.951	750.835	753.462	983.087	784.555
b	**Mua ngoài**						
	Tinh quặng (62,5%Fe)	đ/t	1.529.778	1.524.580	1.516.177	1.494.751	1.467.691
	Quặng 0-8 (63%Fe)	đ/t	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	Quặng 8-38 (62%Fe)	đ/t	1.400.000	1.400.000	1.400.000		
2	**Giá phôi**						
a	Giá sản xuất	đ/t	11.342.740	11.454.661	11.337.649	11.156.818	10.759.602
b	Giá tiêu thụ	đ/t	12.107.422	12.080.641	11.903.885	11.665.903	11.214.305
c	Giá bán	đ/t	12.373.318	12.418.182	12.418.182	12.418.182	12.418.182
	CTS	đ/t	12.959.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
	Phôi khác	đ/t	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
III	**Chỉ tiêu tài chính**						
1	Doanh thu	Tr.đ	2.722.130	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000
2	Lợi nhuận	Tr.đ	58.497	71.132	93.292	137.209	264.853
3	Lỗ lũy kế tính đến 31/12/2017		(218.192)	(147.060)	(53.768)	83.441	348.294
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	72.105	68.805	71.483	75.747	84.569
5	Lãi vay + CF tài chính	Tr.đ	135.327	110.195	96.537	82.878	69.839
6	Tiền lương	Tr.đ	80.305	81.831	84.388	88.357	90.024
7	Lao động bình quân	ng	900	900	900	900	900
8	Tiền lương bình quân	tr.đ/ng/tg	7,436	7,577	7,814	8,181	8,336
9	KH TSCĐ	Tr.đ	120.511	120.511	120.511	120.511	120.511
10	TDT thiết bị	Tr.đ	31.100	35.100	41.100	43.900	47.900
11	SCTXCC	Tr.đ	34.985	39.985	39.985	45.665	49.665
12	CPQL + Bán hàng	Tr.đ	31.805	32.113	32.402	33.138	33.447

Giao Ban điều hành hoàn thiện, trình Đại hội cổ đông thông qua vào cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Điều 5. Thông qua chủ trương cho Công ty lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm lập thiết kế bản vẽ thi công Khai thác mỏ điều chỉnh của dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa.

Giao Giám đốc Công ty xây dựng nội dung, dự toán và trình HĐQT Công ty xem xét phê duyệt trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 6. Thông qua chủ trương lựa chọn đơn vị tư vấn để lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa.

Giao Giám đốc Công ty xây dựng nội dung, dự toán và trình HĐQT Công ty xem xét phê duyệt trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 7. Thông qua chủ trương lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện nội dung đánh giá kết thúc, đánh giá tác động theo quy định của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư Dự án khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

Giao Giám đốc Công ty xây dựng nội dung, dự toán và trình HĐQT Công ty xem xét phê duyệt trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 8. Thông qua chủ trương cho Công ty thanh lý tài sản, vật tư, vật liệu không có nhu cầu sử dụng theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với cụ thể từng lô hàng, loại vật tư, Công ty phải định giá trình HĐQT phê duyệt theo quy định, quy chế hiện hành.

Điều 9. Thống nhất chủ trương cho Công ty lựa chọn Phương thức nộp tiền để thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định hiện hành đối với 02 dự án: Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng và Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa.

Điều 10. Thông qua Quy chế quản lý công tác vật tư (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Nghị quyết, Chủ tịch HĐQT ký Quyết định ban hành.

Điều 11. Thông qua việc sửa đổi Quy định Quy trình tiêu thụ phôi thép thông qua VIMICO, cụ thể như sau:

- Sửa đổi mục 2.3.2, điểm 2.3 [Xây dựng và xác định giá sàn tiêu thụ] như sau: "*Căn cứ theo kế hoạch tiêu thụ phôi thép trong kỳ của mình, VIMICO sẽ thông báo cho Công ty (bằng văn bản; email) giá sàn dự kiến tiêu thụ của từng lô hàng để Công ty thẩm định. Sau khi nhận được thông báo của VIMICO,* ***trong thời gian 04 tiếng (trong giờ hành chính)*** *Công ty có trách nhiệm thẩm định và trình HĐQT Công ty phê duyệt chấp thuận giá sàn tiêu thụ do VIMICO đề xuất hoặc xây dựng giá sàn mới.* ***Trong vòng 04 tiếng tiếp theo (trong giờ hành chính),*** *HĐQT Công ty phải có ý kiến trả lời (bằng văn bản hoặc email) đồng ý với giá sàn do Công ty trình hoặc phê duyệt giá sàn mới, nếu quá thời hạn quy định trên mà HĐQT/TV.HĐQT không trả lời thì được coi như là đồng ý với nội dung đề xuất của Giám đốc Công ty.....*".

- Các điều khoản khác vẫn giữ nguyên.

Căn cứ Nghị quyết, Chủ tịch HĐQT ký Quyết định ban hành.

Điều 12. Thông qua việc sửa đổi Quy định Quy trình mua bán nguyên nhiên liệu thông qua VIMICO, cụ thể như sau:

- Bổ sung nguyên liệu thép phế vào danh mục hàng hóa áp dụng cho Quy định này.

- Sửa đổi mục 2.5 [Xây dựng và xác định giá trần mua hàng] như sau: "*VIMICO thông báo cho Công ty (bằng văn bản; email) giá trần dự kiến mua hàng hóa để Công ty thẩm định. Sau khi nhận được thông báo của VIMICO* ***trong thời gian 04 tiếng (trong giờ hành chính)*** *Công ty có trách nhiệm thẩm định và Giám đốc Công ty trình HĐQT Công ty phê duyệt chấp thuận hay xây dựng giá trần mới.* ***Trong vòng 04 tiếng tiếp theo (trong giờ hành chính)****, HĐQT Công ty phải có ý kiến trả lời (bằng văn bản hoặc email) đồng ý hoặc đề xuất giá trần mới. Nếu quá thời hạn quy định trên mà HĐQT/TV.HĐQT không trả lời thì được coi như là đồng ý với nội dung đề xuất của Giám đốc Công ty. .....*"

- Các điều khoản khác vẫn giữ nguyên.

Căn cứ Nghị quyết, Chủ tịch HĐQT ký Quyết định ban hành.

Điều 13. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng các phòng/ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 13;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4800162... CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Đào Minh Sơn

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày tháng 11 năm 2018

KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2019

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG * TP. CAO BẰNG - T. CAO BẰNG

Vương Thanh Giang

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
PHẦN I	**Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch SXKD 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018**	
I	Tình hình chung	6
1	Thuận lợi	6
2	Khó khăn	6-7
II	Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và dự kiến thực hiện năm 2018	7
1	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm và dự kiến thực hiện năm 2018	7
2	Về chỉ tiêu giá thành sản xuất, giá thành tiêu thụ sản phẩm	7-8
III	Kết quả thực hiện giải pháp 6 tháng đầu năm 2018	8
1	Công tác khai thác mỏ	8-9
2	Công tác tuyển khoáng	9
3	Công tác luyện kim	9-12
4	Công tác cơ điện	12-13
5	Công tác An toàn - Môi trường	13
6	Công tác quản lý vật tư	13-14
6	Công tác quản lý chất lượng sản phẩm	14
7	Công tác kế hoạch, quản trị chi phí - giá thành	14
8	Công tác tổ chức lao động tiền lương	14-15
9	Công tác tài chính, kế toán	15
IV	Các giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2018	15
1	Công tác khai thác mỏ	15
2	Công tác tuyển khoáng	15-16
3	Công tác luyện kim	16
4	Công tác cơ điện	16-17
5	Công tác an toàn - môi trường	17

6	Công tác quản lý vật tư, quản trị chi phí	17
7	Công tác tài chính kế toán	17
8	Công tác tổ chức lao động tiền lương	17-18
9	Công tác Quản lý chất lượng sản phẩm	18
Phần II	**Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019**	18
I	Căn cứ lập kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019	18
1	Cơ sở pháp lý	18
2	Cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất	18
II	Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019	18
II.1	Kế hoạch sản lượng sản phẩm sản xuất - tiêu thụ chủ yếu	18
II.2	Kế hoạch doanh thu - chi phí - lợi nhuận	18-19
II.3	Về chỉ tiêu giá thành sản xuất, giá thành tiêu thụ sản phẩm	19
1	Giá thành sản xuất	19
2	Giá thành tiêu thụ	19
III	Cơ sở tính toán cân đối chi phí, giá thành	19
1	Về nguồn nguyên liệu quặng sắt	19
2	Các nguyên nhiên liệu, vật tư chính	19-20
3	Các loại thuế phí	20
4	Kế hoạch sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên, ATMT	20
5	Về lãi vay	20-21
6	Về tính khấu hao TSCĐ	21
7	Kế hoạch Lao động, tiền lương	21
8	Kế hoạch đào tạo	21-22
9	Kế hoạch tài chính	22-23
IV	Một số giải pháp chủ yếu thực hiện KHSXKD năm 2019	23
V	Kết luận và kiến nghị	24

PHẦN I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ DỰ KIẾN CẢ NĂM 2018

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Với sự hỗ trợ tích cực của cơ quan điều hành Tổng công ty Khoáng sản TKV cùng với sự quyết tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, Công ty bước vào thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với những khó khăn và thuận lợi cụ thể như sau:

1. Thuận lợi:

Công ty triển khai thực hiện kế hoạch SXKD 6 tháng đầu năm 2018 luôn nhận được sự quan tâm, ủng hộ của TKV, VIMICO, Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, các sở ban ngành và lãnh đạo địa phương. Cùng với tinh thần đoàn kết, đồng tâm hiệp lực, chịu khó học hỏi, nỗ lực phấn đấu khắc phục mọi khó khăn của Cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Đội ngũ lãnh đạo Công ty đã trưởng thành rất nhiều trong công tác quản lý cũng như trong công tác điều hành, đội ngũ công nhân vận hành dây chuyền đã từng bước làm chủ được công nghệ, năng suất, chất lượng sản phẩm được nâng cao.Thiết bị công nghệ của toàn dây chuyền sản xuất tại Khu liên hợp đang dần được ổn định, trình độ tay nghề của công nhân ngày càng được nâng cao.

2. Khó khăn:

- Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD 6 tháng năm 2018 trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn như giá thành nguyên nhiên liệu chính đầu vào tại Khu liên hợp Gang thép tăng cao như quặng sắt, than cốc, than cám, điện năng...

- Các chính sách của Nhà Nước về thuế tài nguyên, phí môi trường, thu tiền tài liệu sử dụng địa chất, tiền cấp quyền khai thác, ký quỹ đầu tư... liên tục thay đổi có hướng bất lợi cho doanh nghiệp.

- Sản xuất khâu khai thác mỏ vẫn còn gặp khó khăn, cùng với đó công tác đầu tư khai thác Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa tiến độ thực hiện chưa triển khai được do chưa huy động được nguồn vốn để triển khai đầu tư.

- Nguồn tài nguyên hạn chế: trữ lượng còn lại đến 31/06/2018 của Khu Nam là 494.759 tấn quặng nguyên khai chỉ đảm bảo sản xuất cho Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng đến cuối năm 2019.

- Do thị trường hiện nay cạnh tranh khắc nghiệt dẫn đến các lao động trong tỉnh đổ xô đi các khu Công nghiệp (như Nhà máy Sam Sung Bắc Ninh, Thái Nguyên...) nên thiếu lao động.

- Khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao.

- Do lao động chủ yếu là người dân sống trong địa bàn tỉnh nên mang tính cách đặc thù người bản địa như chưa có ý thức tác phong công nghiệp, chuyên môn tay nghề chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

- Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu ăn ở đi lại cho người lao động (nhà ở tập thể...)

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ DỰ KIẾN THỰC HIỆN CẢ NĂM 2018

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2018 và dự kiến cả năm 2018:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	TH 6 tháng đầu năm 2018	Dự kiến thực hiện năm 2018	Tỷ lệ %
A	B	C	1	2	3	4=3/1
I	**Các sản phẩm chủ yếu**					
1	Thành phẩm sản xuất					
1.1	Sản phẩm					
-	Phôi thép	Tấn	190.000	87.280	190.000	100,00
1.2	Thành phẩm					
-	Bóc đất, đá	M3	1.050.000	337.668	900.000	85,71
-	Quặng sắt NK	Tấn	350.000	134.402	320.000	91,43
-	Tinh quặng sắt <1mm	Tấn	84.000	26.627	46.000	54,76
-	Quặng cám 0-8mm	Tấn	75.000	30.791	83.000	110,67
-	Quặng cục 8-38mm	Tấn	75.000	30.307	68.000	90,67
2	Tiêu thụ					
-	Phôi thép	Tấn	190.000	71.554	185.400	100,00
II	**Các chỉ tiêu giá trị**					
1	Doanh thu	Tr.đ	2.207.000	890.262	2.251.000	102,13
2	Lợi nhuận	Tr.đ	50.478	13.441	20.800	29,71
3	Giá thành sản xuất					
-	Tinh quặng sắt <1mm	Đ/TSP	1.265.164	1.378.994	1.600.000	126,47
-	Quặng cám 0-8mm	Đ/TSP	481.507	369.996	450.000	93,46
-	Quặng cục 8-38mm	Đ/TSP	481.507	369.996	450.000	93,46
-	Phôi thép	Đ/TSP	10.542.990	11.130.548	11.195.965	106,19
4	Giá thành tiêu thụ					
-	Phôi thép	Đ/TSP	11.331.833	12.154.175	12.016.309	106,04
5	Giá bán bình quân					
-	Phôi thép	Đ/TSP	11.589.474	12.353.081	12.049.223	103,97
6	LĐ, thu nhập và ĐG tiền lương					
-	Quỹ tiền lương	Tr.đ	73.708	35.522	73.708	100
-	Lao động sử dụng bq	Người	910	875	885	97,25
-	Tiền lương bình quân	Tr.đ/ng/thg	6,75	6,70	6,75	100
7	Nộp ngân sách	Tr.đồng	89.355	30.000	72.000	80,58

2. Về chỉ tiêu giá thành sản xuất, giá thành tiêu thụ sản phẩm:

Giá thành sản xuất:

- **Công đoạn khai thác:** Giá thành sản xuất quặng nguyên hợp cách (>58%Fe) là 369.996 đồng/tấn, bằng 76,84 % KH (giá thành KH 481.507 đồng/tấn). Dự kiến cả năm 2018 là 431.863 đồng/tấn, bằng 89,67 % so với KHN

- **Công đoạn tuyển khoáng:**Giá thành sản xuất tinh quặng 1.378.994 đồng/tấn, bằng 108,99 %KH (giá thành KH 1.265.164 đồng/tấn). Giá thành tinh quặng thực hiện cao hơn kế hoạch là do thực thu tuyển khoáng còn thấp (44,34%/52,11%KH).Dự kiến cả năm 2018 là 1.391.284 đồng/tấn, bằng 109,97 % so với KHN.

- **Công đoạn thiêu kết:** Giá thành sản xuất quặng thiêu kết là 1.773.337đồng/tấn, bằng 101,49 %KH (giá thành KH 1.747.257 đồng/t.qtk). Giá thành quặng thiêu kết cao là do sử dụng chủ yếu quặng limonit và tinh quặng sản xuất có giá cao hơn so với kế hoạch làm tăng giá thành.Dự kiến cả năm 2018 là1.622.767 đồng/tấn. bằng 92,87 % so với KHN.

- **Công đoạn luyện gang:**Giá thành sản xuất nước gang lỏng là 8.616.449 đồng/tấn, bằng 108,97 %KH (giá thành KH 7.907.288 đồng/t.gl). Giá thành quặng thiêu kết tăng, tiêu hao cốc/gang tăng nên dẫn đến giá thành gang lỏng tăng.Dự kiến cả năm 2018 là 8.702.585 đồng /tấn, bằng 110,06% so với KHN

- **Công đoạn luyện thép:**Giá thành sản xuất phôi thép là 11.130.548 đồng/tấn, bằng 105,56 % KH (giá thành KH 10.544.172 đồng/t.phôi).Dự kiến cả năm 2018 là 11.516.618 đồng/tấn, bằng 109,22 % so với KHN

Giá thành tiêu thụ:

Giá bán sản phẩm phôi thép 6 tháng là 12.154.175đồng/tấn, bằng 107,26 % KHN (giá thành tiêu thụ kế hoạch 11.331.833 đồng/ tấn phôi).Dự kiến cả năm là 12.245.670 đồng/tấn, bằng 108,06% KHN

**** Giá bán sản phẩm:***

Giá bán sản phẩm phôi thép 6 tháng là 12.353.081 đồng/tấn, bằng 106,59 % KHN(giá bán sản phẩm kế hoạch 11.589.474 đồng/ tấn phôi).Dự kiến cả năm là 12.400.000 đồng/tấn, bằng 106,99 % KHN

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác khai thác mỏ:

Thực hiện 6 tháng đầu năm: Đất đá bóc thải đạt 337.668 m^3/1.550.000 m^3 bằng 21,79% KHN; Quặng nguyên khai khai thác 134.402 tấn/350.000 tấn bằng 38,40% KHN. Nguyên nhân sản lượng đạt thấp: Công ty xây dựng đơn giá theo QĐ 199 của TKV và phải thực hiện 02 lần lựa chọn nhà thầu mới chọn được nhà thầu thực hiện (dừng sản xuất lựa chọn nhà thầu là 1 tháng).

Hiện nay Công tác đền bù GPMB gặp nhiều khó khăn như: nguồn vốn, chuyển đổi mục đích sử dụng 14,8ha đất lúa v.v... do đó chưa triển khai bóc đất XDCB khu Bắc với khối lượng 500.000 m^3. Khối lượng dự kiến thực hiện năm 2018 là: Đất đá bóc 1.050.000 m^3 bằng 100% KHN; Quặng khai thác 350.000 tấn bằng 100% KHN.

Để đảm bảo hiệu quả SXKD Công ty thường xuyên theo dõi cập nhật công trường để có điều chỉnh phù hợp với thực tế. Các chỉ tiêu chủ yếu dự kiến thực

hiện năm 2018 cụ thể như sau: Cung độ vận chuyển đất đá giảm 1,5km/1,55km KH; cung độ vận chuyển quặng giảm 1,5 km/1,63 km; Chỉ tiêu thuốc nổ giảm (Nổ đá 0,28/0,30 kg/m^3, nổ quặng 0,415/0,43 kg/m^3); điều chỉnh phương hướng khai trường, khai thác chọn lọc gia tăng sản lượng quặng giàu là 200.000 tấn/150.000 KH.

2. Công tác tuyển khoáng:

Sản lượng quặng sắt thực hiện 6 tháng đầu năm 2018: Tinh quặng đạt 26.627 tấn/84.000 tấn bằng 31,7%KHN; Quặng hợp cách (0-8mm và 8-38mm) đạt 61.097 tấn bằng 40,73%KHN.

Trong 6 tháng đầu năm xưởng Tuyển dừng sửa chữa móng máy nghiền bi (từ ngày 23/3/2018 đến 27/4/2018), các thiết bị hay bị sự cố như: băng tải xích, bơm cấp nước v.v... Ngoài ra, trong 6 tháng thời tiết mưa nhiều, quặng dính bết, thường xuyên mất điện đột ngột dẫn tới năng suất đạt thấp. Để đảm bảo sản lượng quặng cung cấp cho KLH trong 6 tháng cuối năm Công ty thay đổi cơ cấu sản xuất quặng thành phẩm (giảm sản lượng tinh quặng và tăng sản lượng quặng hợp cách). Sản lượng quặng dự kiến thực hiện năm 2018 cụ thể như sau: Tinh quặng 46.000 tấn/84.000 tấn bằng 54,76% KHN; Quặng hợp cách (0-8mm và 8-38mm) là 180.000 tấn/150.000 tấn bằng 120% KHN

3. Công tác luyện kim:

Sản lượng Phôi thép: 6 tháng đầu năm sản xuất đạt 87.279,66 tấn/ 190.000 tấn KHN bằng 45,94% KHN. Dự kiến cả năm sản lượng đạt được 190.000 tấn, bằng 100% KHN;

Trong 6 tháng đầu năm 2018 công tác luyện kim tại Khu liên hợp gang thép Cao Bằng cơ bản ổn định, Công ty đã chủ động sát sao hơn trong công tác điều hành sản xuất để kịp thời tháo gỡ các vướng mắc khó khăn, thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Do trong kỳ công ty thực hiện kế hoạch dừng sửa chữa lớn tại Khu liên hợp, mặt khác do chất lượng quặng đầu vào đang ở mức thấp hơn kế hoạch đặt ra nên sản lượng phôi thép chỉ bằng 45,94% so với kế hoạch năm.

Dự kiến 6 tháng cuối năm 2018 tiếp tục ổn định công nghệ, đảm bảo sản lượng phôi thép đạt kế hoạch năm đã đưa ra là 190.000 tấn.

Các chỉ tiêu tiêu hao cơ bản đảm bảo theo kế hoạch, bên cạnh đó do nhiều nguyên nhân khách quan dẫn đến một số tiêu hao vượt kế hoạch cụ thể như sau

3.1. Công đoạn Thiêu kết:

Trong 6 tháng đầu năm 2018 sản lượng quăng thiêu kết đáp ứng được yêu của sản xuất lò cao và đảm bảo đủ lượng quặng thiêu kết dự phòng ở bãi đạt 49,33% kế hoạch năm 2018. Tuy nhiên chất lượng quặng thiêu kết vẫn ở mức thấp, chỉ đạt bình quân 51,93%Fe.

Trong kỳ tổng lượng tiêu hao các loại nguyên liệu (bao gồm quặng tinh, quặng cám, quặng cục phản dưới sàng lò cao) đạt 879,10kg/tấn quặng thiêu kết, bằng 92,15% so với kế hoạch.

Do tỷ lệ quặng tinh thấp, tỷ lệ quặng limonit mua ngoài chiếm khoảng 62% tổng lượng các loại quặng cám. Mặt khác để nâng cao độ kiềm quặng thiêu kết, giảm tỷ lệ quặng phản, nên tỷ lệ phối liệu các chất trợ dung cao hơn kế hoạch đồng thời sau khi lò vôi vào hoạt động đã tăng cường tỷ lệ phối liệu vôi nung để nâng cao hiệu quả sản xuất nên vôi bột vượt 22,16% kế hoạch, đôlômite vượt 3,55% kế hoạch.

Quặng đầu vào chất lượng thấp hơn kế hoạch, tỷ lệ quặng limonit ngậm nước cao dẫn đến để đảm bảo chất lượng quặng thiêu kết cần tăng lượng sử dụng nhiên liệu nên tiêu hao than vượt 33,33% so với kế hoạch cụ thể:

- Theo tính toán thực tế khi sử dụng quặng phối liệu 75% quặng limonit có hàm lượng nước kết tinh khoảng 11% thì tỷ lệ phối liệu than so với tổng lượng nguyên nhiên liệu đầu vào tăng 0,45% tương đương với tiêu hao than tăng 12,5% so với định mức. (tăng 7,5kg/tấn quặng thiêu kết)

- Tổng quặng đầu vào thiêu kết chỉ đạt 57,46%, thấp hơn kế hoạch 1,77% dẫn đến tỷ lệ tiêu hao than cũng tăng hơn kế hoạch.

- Do than cám cung cấp không đủ, than cốc vụn tồn từ năm 2018 còn nhiều nên đã sử dụng lượng than cốc vụn nhiều, dẫn đến chỉ tiêu tiêu hao than cốc vụn tăng cao, ngoài ra do tính khả nghiền của than cốc vụn thấp hơn than cám nên khi sử dụng than cốc vụn sẽ tiêu hao nhiều hơn.

* Các giải pháp đã thực hiện:

Trong 6 tháng đầu năm Công ty đã tăng cường sử dụng nguyên liệu tự sản xuất và mua ngoài quặng tinh, quặng limonit, quặng cám hàm lượng cao để phối liệu để nâng cao chất lượng quặng thiêu kết tuy nhiên do lượng tinh quặng ít, hàm lượng quặng limonit mua ngoài vẫn còn chưa được cao nên chất lượng quặng thiêu kết đầu ra vẫn chưa đạt theo kế hoạch.

Tiến hành sử dụng bùn ventury cho hệ thống trộn 1, tính toán phối liệu các loại bụi để góp phần tăng hiệu quả xử lý bán thành phẩm của dây chuyền, tăng thực thu, giảm gánh nặng về xử lý môi trường.

Đảm bảo lượng dự trữ nguyên nhiên liệu đủ nhằm giảm ba động, thực hiện trung hòa nguyên liệu bằng thiết bị, nhân lực có sẵn

Kiểm soát nhiệt độ quặng thiêu kết sau khi qua băng làm mát $\leq 120^{o}C$.

Thi công hệ thống nhà mái che nguyên nhiên liệu để đảm bảo chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào.

Trong 6 tháng đầu năm Công ty đã lập phương án và được HĐQT Công ty thông qua chủ trương đầu tư xây dựng dây chuyền lót liệu thiêu kết để đảm bảo giảm tiêu hao ghi thiêu kết, giảm tỷ lệ quặng phản, nâng cao chất lượng thành phẩm và giảm các chỉ tiêu tiêu hao và dây chuyền trung hòa quặng sắt để đảm bảo độ ba động thành phần, ổn định công nghệ.

3.2. Công đoạn Luyện Gang:

Trong 6 tháng đầu năm sản lượng gang lỏng đạt 46,48% kế hoạch năm. Do trong kỳ có kế hoạch dừng lò trung đại tu thiết bị và do chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào còn thấp nên chưa đạt được sản lượng theo yêu cầu.

Do công ty đã thay đổi kết cấu liệu, nâng cao tỷ lệ phối liệu quặng chín nên tỷ lệ tiêu hao quặng thiêu kết vượt 8,06% kế hoạch trong khi tiêu hao quặng cục chỉ bằng 76,07% so với kế hoạch

Sản xuất 6 tháng đầu năm 2018 sản lượng chưa đảm bảo theo kế hoạch, tiêu hao than cốc cao, vượt 5,77% so với kế hoạch. Các nguyên nhân chủ yếu như do chất lượng quặng, than cốc đầu vào chưa đảm bảo, độ ẩm, độ tro than cốc còn cao; phẩm vị quặng đầu vào chưa đạt theo kế hoạch, thời gian dừng sửa chữa lò còn nhiều trong đó có thời gian dừng để trung đại tu thiết bị.

* Các giải pháp đã thực hiện:

Thường xuyên học hỏi, nghiên cứu công nghệ, kỹ thuật từ chuyên gia Trung Quốc, thực hiện các kỳ thi sát hạch trong tháng 5/2018 và đến tháng 6/2018 sẽ chuyển sang giai đoạn lao động Công ty tự vận hành dưới sự giám sát của chuyên gia Trung Quốc.

Có kế hoạch dự trữ nguyên nhiên liệu hợp lý.

Đã thực hiện tăng cường sử dụng liệu chín để nâng cao sản lượng, tuy nhiên do nguyên liệu đầu vào chưa đảm bảo chất lượng tổng sắt đầu vào chưa đạt TFe ≥54,8% theo kế hoạch.

Nâng cao áp lực đỉnh lò cao để tăng sản lượng, giảm tiêu hao cốc bằng cách thay van cao áp và vận hành áp lực cao đỉnh lò.

Tăng cường sử dụng nhiệt độ gió nóng trung bình ≥ 1150°C và Duy trì chế độ hợp lý thao tác ra gang, kết cấu lỗ gang, chuẩn hóa thành phần - nhiệt độ gang, hệ thống máng dẫn gang, xỉ...

3.3. Công đoạn Luyện thép:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, ở công đoạn luyện thép sản lượng phôi thép đạt 45,94% kế hoạch năm. Nguyên nhân là do sản lượng gang lỏng thấp, thép phế, gang cục ít, các chỉ tiêu tiêu hao cơ bản đáp ứng được theo yêu như mê thép, gang mê, gang máng, sắt xốp... hàm lượng thấp hơn kế hoạch liệu nguội (90,12%Fe/92%Fe kế hoạch) nên chỉ tiêu tiêu hao các loại liệu nguội vượt 7,12% so với kế hoạch.

Công ty đã sử dụng giải pháp sử dụng FeSi 45 với giá thành thấp hơn, ngoài ra tăng cường sử dụng FeSi để giảm lượng sử dụng SiCa để nâng cao hiệu quả sản xuất. Mặt khác khi sử dụng quặng limonit trong công đoạn thiêu kết thì hàm lượng Mn trong gang lỏng cao dẫn đến tiêu hao các loại FeSi vượt 10,95% kế hoạch trong khi các loại hợp kim khác thấp hơn kế hoạch.

Trong 6 tháng đầu năm 2018 cơ cấu chính sản phẩm là CT5πC và SD295A nên lượng cacbon cần bổ sung cao hơn so với cơ cấu CT5πC và Q235A như kế hoạch dẫn đến chỉ tiêu tiêu hao chất tăng C vượt 10,23% so với kế hoạch.

* Các giải pháp đã thực hiện:

Tận thu thủ công các loại mê gang, mê thép, vẩy sắt, xỉ thép... để sử dụng làm liệu nguội cho lò chuyển.

Lập phương án trình HĐQT phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dây chuyền tuyển xỉ để tận thu tối đa kim loại trong xỉ.

Sử dụng sắt xốp với giá thành thấp để thay thế cho một phần liệu nguội, nâng cao hiệu quả kinh tế tuy nhiên do nguồn sắt xốp hiện nay chất lượng còn ở mức thấp nên chưa đánh giá được hiệu quả rõ rệt.

Lập phương án sử dụng SiC làm chất khử oxy, hợp kim hóa, tăng cacbon trong sản xuất luyện thép

4. Công tác Cơ điện

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã huy động toàn bộ hệ thống thiết bị vào sản xuất. Năng suất và số giờ huy động cụ thể như sau:

Phân xưởng Thiêu kết hoạt động 3.336h dừng 1008h, nguyên nhân dừng sửa chữa TĐT 264h (11 ngày) trong tháng 5 và dừng chế độ để sửa chữa thiết bị. Năng suất của thiết bị đạt 43,25/48 = 90,1% năng suất thiết kế;

Phân xưởng Luyện Gang hoạt động 3.987h dừng 357h, trong đó dừng 97h để sửa chữa máng gang kết hợp bảo dưỡng hệ thống thiết bị và dừng 12h do bục bảo ôn của máng ra gang, dừng 240h (10 ngày) trong tháng 5 để thực hiện TĐT dây chuyền thiết bị. Dừng 08h do sự cố quạt cao áp. Năng suất thiết bị đạt 23,26/26 = 89,46% năng suất thiết kế;

Phân xưởng Luyện thép hoạt động 2.300h dừng 2.044h, nguyên nhân dừng do sửa chữa bảo dưỡng thiết bị theo kế hoạch, chờ nước Gang lỏng từ Lò cao và trong tháng 5/2018 dừng 264h (11 ngày) để thực hiện TĐT dây chuyền thiết bị. Năng suất thiết bị đạt 37,95/44= 86,25% năng suất thiết kế;

Phân xưởng Tuyển Khoáng hoạt động 3.105 h dừng 1.239h, trong đó gồm 70h dừng theo kế hoạch, 250h dừng do sự cố thiết bị, 140h dừng do mất điện, vệ sinh thiết bị do bị bết dính và thay lưới sàng. Cuối tháng 3/2018 và trong tháng 4/2018 dừng 779h để thực hiện TĐT hệ thống thiết bị. Năng suất thiết bị đạt 28,25/43= 65,69% so với thiết kế.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã triển khai lập kế hoạch theo từng quý, từng tháng và giao cho các đơn vị thực hiện sửa chữa thường xuyên theo kế hoạch kỹ thuật đã được phê duyệt. Tổng giá trị sửa chữa thường xuyên đạt 12,7/39,5 tỷ KH (bằng 32% kế hoạch). Trong đó:

- Giá trị sửa chữa thường xuyên các cấp đạt **10.081** triệu đồng

- Giá trị gia công chế tạo, lắp đặt phục hồi: **2.621** đồng.

Trong quý II năm 2018 đã tiến hành TĐT hệ thống thiết bị dây chuyền Tuyển Khoáng tại Phân xưởng Tuyển Khoáng và các thiết bị thuộc dây chuyền Luyện Kim tại khu liên hợp Gang Thép. 15.006/24.067 triệu đồng bằng 62,35% KH năm

Tổng điện năng tiêu thụ trong 6 tháng đầu năm 2018: **47.874.573**KWh.

Trong 6 tháng đầu năm 2018. Đa số các chỉ tiêu tiêu hao vật tư chủ yếu đều thấp hơn định mức. Các chỉ số tiêu hao vượt định mức gồm có:

- Túi vải lọc bụi Luyện Gang vượt 21 % định mức, nguyên nhân do định kỳ thay túi vải bằng 6 tháng/lần và thời gian thay túi vải vào cuối tháng 3 nên chỉ tiêu này cần được đánh giá lại khi nghiệm thu sản phẩm quý III.

- Mắt gió nhỏ Lò cao vượt định mức 50 % nguyên nhân do trước thời điểm TĐT, ống nước của vách làm mát Lò cao bị cáu cặn bám nhiều, hiệu quả làm mát thấp, nước vào mắt gió không đủ, nên mắt gió bị cháy và một số mắt gió chất lượng không tốt chạy một thời gian bị thủng.

- Ống thổi thẳng Lò cao vượt định mức 150%, nguyên nhân do ống thổi thẳng được thay vào tháng 6/2018 và định kỳ thay thế 6 tháng/lần nên chỉ tiêu này phải được đánh giá lại vào cuối quý IV.

5. Công tác An toàn môi trường

Ngay từ đầu năm, dưới sự chỉ đạo sát sao từ Ban Giám đốc, Công tác rà soát các văn bản, quy định và triển khai các mục tiêu đảm bảo an toàn được nghiêm túc triển khai thực hiện. Quá trình rà soát đã ban hành thay thế các quy định về trang bị phương tiện bảo hộ lao động; Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật; Ban hành Quy chế quản lý công tác An toàn – Môi trường, phân định trách nhiệm cho phù hợp với mô hình thực tế. Củng cố đội ngũ làm công tác an toàn, mạng lưới ATVSV, đội PCCC cơ sở, Thành lập Ban chỉ đạo hưởng ứng các phát động về công tác ATVSLĐ- BVMT, PCTT-TKCN…..

Trang bị bổ sung các biển cảnh báo, biển báo cấm. Mua mới để thay thế các bình chữa cháy cũ hỏng, bổ sung tại các vị trí còn thiếu và kho vật tư mới; Thí nghiệm an toàn dụng cụ, thiết bị an toàn điện. Sửa chữa, bảo dưỡng các cấp máy móc thiết bị theo đúng định kỳ, đảm bảo kỹ thuật và chất lượng. Huấn luyện an toàn cho người lao động mới tuyển dụng, mạng lưới ATVSV; Huấn luyện các quy định về an toàn của Công ty cho người lao động của các nhà thầu thi công đến tham gia thi công, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị. Mua sắm trang bị bảo hộ cho người lao động; Tổ chức phát sữa bồi dưỡng độc hại cho người lao động. Trồng và chăm sóc cây xanh làm đẹp cảnh quan trong khuôn viên nhà máy; Hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về môi trường nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất gửi Bộ TN&MT. Tổ chức dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, chất thải đúng nơi quy định. Giám sát chất lượng các nguồn thải; Đắp kè gia cố chân bãi thải đảm bảo an toàn trước và trong mùa mưa bão. Đóng nộp đầy đủ quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động cho người lao động theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại các đơn vị.

Kết quả thực hiện: Trong 6 tháng đầu năm toàn Công ty không xảy ra tai nạn lao động, sự cố lớn thiết bị gây thiệt hại về người, tài sản và môi trường. Thực hiện thống kê, khai báo, báo cáo công tác ATVSLĐ đầy đủ theo qui định với cơ quan quản lý cấp trên. Tổng giá trị thực hiện Kế hoạch an toàn - VSLĐ trong 6 tháng đầu năm với số tiền là 3.734 triệu đồng / 7.027 triệu đồng, bằng 53 % kế hoạch năm. Tổng giá trị Môi trường thường xuyên là 237 triệu đồng/ 2.060 triệu đồng, bằng 12% kế hoạch năm. Giá trị đạt thấp là do một số công việc vẫn đang được thực hiện nên chưa nghiệm thu hoàn thành.

6. Công tác quản lý vật tư:

Kiểm soát chặt chẽ chất lượng và tiến độ cung cấp vật tư đảm bảo đáp ứng sản xuất như quặng sắt, than cốc, than cám, đá vôi, vôi nung, FrMn; FrSi; SiMn...

Tăng cường sử dụng vật tư chính hãng sản xuất để nâng cao chất lượng vật tư ổn định công nghệ. Tăng cường sử dụng các dịch vụ và sản phẩm nội bộ trong Tập đoàn, Tổng Công ty trên cở sở giá cạnh tranh, hợp lý.

7. Công tác quản lý chất lượng sản phẩm:

- Thực hiện tốt công tác lấy mẫu, gia công và phân tích các loại mẫu tại các công đoạn sản xuất.

- Kiểm soát tốt chất lượng các nguyên, nhiên vật liệu đầu vao phục vụ cho sản xuất như: Than cốc, than cám, vôi nung, đá vôi, dolomit...

- Kiểm soát chất lượng, số lượng từng thanh phôi theo từng mẻ để viết phiếu chất lượng cho từng xe hàng xuất bán.

8. Công tác kế hoạch, quản trị chi phí - giá thành:

- Xây dựng và ban hành các định mức nội bộ, các quy định để giao khoán cho các phân xưởng sản xuất.

- Trên cơ sở nghiệm thu hàng tháng, quý: Từ sản lượng, các chỉ tiêu tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu phân tích đánh giá nguyên nhân tăng giảm để kiểm soát tốt chi phí có những điều chỉnh kịp thời trong điều hành sản xuất.

- Phối hợp chặt chẽ với các Phòng, ban Tổng Công ty thực hiện tốt công tác kế hoạch, kiểm soát chất lượng, tiến độ cung cấp vật tư phục vụ sản xuất và sửa chữa theo phân cấp.

9. Công tác tổ chức lao động tiền lương:

- Tổng số lao động đầu kỳ 01/01/2018: 889 người
- Lao động tăng trong kỳ: 29 người
- Lao động giảm trong kỳ: 20 người
- Lao động cuối kỳ thời điểm 30/6/2018: 898 người

* Tổng số Lao động giảm trong đó:

+ Xin chấm dứt HĐLĐ: 20 người

+ Tuyển dụng mới 29 người; trong đó lao động trực tiếp (CNKT: vận hành các loại thiết bị): 18 người; 11 LĐ có trình độ đại học.

* Cơ cấu lao động:

+ Lao động quản lý: 96 người, chiếm 10,7%

+ Lao động công nghệ: 690 người, chiếm 76,8%

+ Lao động phục vụ, phụ trợ: 112 người, chiếm 12,5%

- Tổng số lao động thực hiện bình quân 6 tháng đầu năm 875 người; ước thực hiện cả năm 885 người.

- Tổng quỹ tiền lương ước thực hiện 6 tháng đầu năm: 35.200 triệu đồng; Ước thực hiện cả năm 73.000 triệu đồng.

- Tiền lương bình quân thực hiện 6 tháng đầu năm 2018: 6,7 triệu đồng/người/tháng; Ước thực hiện cả năm 2018: 6,750 triệu đồng/người/tháng.

Sản xuất của Công ty năm 2018 tương ổn định, tiền lương và thu nhập của người lao động ổn định và tăng so với 2016 do vậy đã tạo sự yên tâm người lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. Bên cạnh đó Công ty đã có nhiều giải pháp để tăng tiền lương cho lao động làm việc tại các vị trí chủ chốt do vậy lao động tại các phân xưởng đã cơ bản nắm bắt và vận hành ổn định dây chuyền công nghệ dưới sự hỗ trợ của Chuyên gia TQ.

10. Công tác tài chính, kế toán:

Tiếp tục làm việc với Ngân hàng BIDV giảm lãi suất ngắn hạn từ 7,5% xuống7%/năm. Vay dài hạn từ 11% xuống mức 10,5%/năm Dự kiến tiết kiệm được 3 tỷ đồng/năm.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018:

1. Công tác khai thác mỏ:

Tập trung làm tốt công tác cập nhật công trường hàng tháng, quí. Áp dụng công nghệ khai thác phù hợp với điều kiện thực tế tại các công trường nhằm giảm hệ số làm nghèo trong khai thác. Quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu công nghệ và định mức KTKT từ lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện.

Tập trung chỉ đạo các đơn vị tổ chức khai thác theo đúng mục tiêu, phương hướng kế hoạch đề ra, quyết liệt thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí sản xuất như:

- Khai thác chọn lọc quặng sắt có hàm lượng > 58% Fe đưa về sân ga để nghiền quặng hợp (0-8)mm và (8-38)mm vận chuyển trực tiếp về Khu liên hợp. Dự kiến khai thác chọn lọc quặng > 58% Fe là 200.000 tấn/150.000 tấn KH.

- Mùa mưa tập trung huy động quặng ở tuyến phía trên từ tuyến XVIII đến tuyến XVI. Từ tháng quý IV.2018 sẽ huy động quặng tuyến XVIII đến tuyến XIX để hạn chế bơm thoát nước khai trường giảm trong mùa mưa, giảm giá thành khai thác.

- Tăng cường công tác quản trị tài nguyên, giảm tổn thất làm nghèo. Thường xuyên cập nhật ranh giới, sự biến động của thân quặng để điều chỉnh phương hướng công trường cho phù hợp với hiện trạng thực tế. Tăng cường công tác theo dõi độ cứng, thành phần khoáng vật, cơ lý đá cũng như theo dõi chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong công tác khoan nổ mìn v.v... để có những điều chỉnh các chỉ tiêu kỹ thuật trong nổ mìn nhằm tiết giảm chi phí, phù hợp với thực tế sản xuất.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp an toàn trước mùa mưa đảm bảo an toàn bãi thải, khai trường mỏ và khu vực xưởng tuyển, đập môi trường.

- Thực hiện các giải pháp nhằm giảm cung độ đổ thải đất đá và vận chuyển quặng về sân ga so với kế hoạch năm.

2. Công tác tuyển khoáng:

- Tăng cường công tác dập quặng hợp cách (0-8)mm, (8-38)mm đặc biệt là quặng vụn 0-8mm cung cấp quặng cho Khu liên hợp. Tăng cường công tác chăm sóc bảo dưỡng thiết bi đảm bảo giờ máy hoạt động ổn định theo định mức, giảm tối đa sự cố, giờ máy dừng.

- Thường xuyên nạo vét bùn thải sau tuyển tại các hố thu và hồ chứa đảm bảo nguồn nước tuần hoàn sạch cho khâu nghiền tuyển.

- Phối hợp cùng đơn vị Nhà thầu để thu hồi tinh quặng trong quặng đuôi thải trung gian và bùn thải của khâu nghiền tuyển.

- Đảm bảo khu rửa vận hành tốt khi bước vào mùa mưa.

- Phối hợp cùng đơn vị Nhà thầu để xử lý bùn thải ở dạng lơ lửng tránh trôi ra ngoài hồ môi trường làm ảnh hưởng tới nguồn nước tuần hoàn.

- Mua vật tư sửa chữa, vật tư dự phòng đầy đủ tại kho của phân xưởng để tiện sử dụng và thay thế khi cần.

3. Công tác luyện kim:

Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào. Tăng cường trung hòa các loại quặng nhằm đảm bảo chất lượng quặng đầu vào dây chuyền thiêu kết nhằm ổn định các thành phần hóa và quá trình công nghệ.

Duy trì ổn định thiết bị và dây chuyền công nghệ, thực hiện chế độ chạy và dừng máy hợp lý đảm bảo cung cấp quặng thiêu kết cho lò cao nhằm tiết giảm điện năng và hạn chế quặng ra ngoài bãi chứa.

Tính toán phối liệu phù hợp để nâng cao chất lượng quặng thiêu kết giảm tỷ lệ quặng phản dưới sàng. Tăng cường sử dụng phối liệu quặng thiêu kết, quặng cục có hàm lượng cao với tỷ lệ (85%:15%).

Nâng cao hệ số lợi dụng gió nóng, kiểm soát chặt chẽ hoạt động thiết bị ổn định để nâng cao sản lượng và giảm tiêu hao than cốc. Tận thu tối đa các loại mê gang, mê thép, vẩy sắt, xỉ thép... để sử dụng làm liệu nguội cho lò chuyển.

Tăng cường tỷ lệ phối liệu liệu nguội đảm bảo tỷ lệ tiêu hao gang lỏng ≤1000kg/T.phôi. Sử dụng hợp kim SiC làm chất khử oxi, hợp kim hóa, tăng C trong sản xuất luyện thép.

Nghiên cứu sử dụng các loại vật tư mới (liệu hợp kim, chất tăng cacbon, chất khử ô xy...) để tiết giảm chi phí.

4. Công tác cơ điện

- Tiếp tục đôn đốc thực hiện các quy định về công tác quản lý Cơ điện đã ban hành;

- Phối hợp với các Phân xưởng rà soát xây dựng quy trình vận hành và định mức sửa chữa để nâng cao tính chính xác và phù hợp với thực tế (hiện đang ban hành tạm thời);

- Lập phương án phục hồi các vật tư sau TĐT như: Chuông liệu Lò cao, bánh răng to máy nghiền bi, miệng làm mát Lò chuyển.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp để nâng cao hiệu quả của Công tác Cơ điện như:

+ Nâng cao năng suất huy động thiết bị (thực hiện qua việc thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng quy định; giám sát công nhân thực hiện đúng quy trình vận hành; tăng cường công tác kiểm tra, chấm điểm đề xuất chế tài thưởng phạt hợp lý để nâng cao ý thức sử dụng và bảo vệ thiết bị...);

+ Thực hiện một số biện pháp kỹ thuật để giảm chi phí sản xuất, điều độ hoạt động của thiết bị hợp lý, hạn chế thời gian hoạt động của thiết bị vào giờ cao điểm (đặc biệt tại PX Luyện Gang)

5. Công tác An toàn Môi trường

Quyết liệt trong công tác An toàn - VSLĐ, đồng bộ các giải pháp; qua đó cả hệ thống chính trị: Đảng ủy, Chuyên môn, Công đoàn, Đoàn thanh niên và người lao động cùng vào cuộc;

Nâng cao chất lượng huấn luyện an toàn từ nội dung đến hình thức huấn luyện cho phù hợp với điều kiện thực tế đặc biệt là kiến thức, kỹ năng phát hiện, kiểm soát phòng tránh rủi ro cho cán bộ chỉ huy sản xuất cấp công trường, phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Lồng ghép việc sát hạch các kiến thức đã được trang bị khi tiến hành kiểm tra an toàn định kỳ hàng tháng.

Thực hiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã phê duyệt đảm bảo tiến độ, chất lượng. Thực hiện thu gom triệt để các chất thải nguy hại phát sinh, lưu chứa, thuê vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

Tổ chức tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát tình trạng kỹ thuật an toàn tại các hồ chứa, kè đập, bãi thải để kịp thời phát hiện khắc phục những tồn tại nhằm đảm bảo an toàn sản xuất trước, trong mùa mưa bão.

Xử lý nghiêm khắc những cá nhân, tập thể vi phạm nội qui lao động, các biện pháp kỹ thuật an toàn nếu sảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị. Tiếp tục duy trì và tìm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới ATVSV;

Nghiêm túc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về công tác môi trường, quản lý chất thải nguy hại, vệ sinh an toàn thực phẩm;

Hoàn thiện việc xây dựng bổ sung hệ thống thu gom và xử lý nước mặt KLH.

6. Công tác kế hoạch và quản trị chi phí

Tổng hợp, phân tích kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và bám sát KHSXKD năm 2018 để đề xuất, tham mưu kịp thời cho Ban Giám đốc để phấn đấu hoàn thành KHSXKD năm 2018.

7. Công tác tài chính kế toán

Tiếp tục làm việc, đàm phán với Ngân hàng BIDV giảm lãi suất ngắn hạn và tăng hạn mức tín dụng vay ngắn hạn.

8. Công tác tổ chức Lao động tiền lương:

Tiếp tục thực hiện thường xuyên các công việc có liên quan đến công tác tổ chức sản xuất, tổ chức cán bộ theo sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty (điều động, luân chuyển, biệt phái, bổ nhiệm, thôi việc, tuyển dụng...)

Các chế độ có liên quan đến người lao động: Tiếp tục giải quyết thường xuyên các chế độ BHXH, ốm đau, thai sản, dưỡng sức và các chế độ khác có liên quan.

Công tác chuyển xếp, chuyển đổi ngạch lương: Tiếp tục Rà soát sửa đổi bổ sung đối với các trường hợp thiếu sót khi áp dụng mức tiền lương đóng BHXH theo quy định mới, hoàn thành trong quý III/2018.

9. Công tác quản lý chất lượng sản phẩm:

Tiếp tục phát huy và duy trì công tác lấy mẫu, kiểm tra chất lượng sản phẩm theo từng ca sản xuất, kiểm soát tốt chất lượng nguyên liệu đầu vào, đầu ra để tạo sự ổn định cho công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm đạt loại 1 lớn hơn 98% và đặc biệt chất lượng sản phẩm phôi thép đảm bảo đáp ứng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

PHẦN II

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019

1. Cơ sở pháp lý:

- Căn cứ công văn số 1897/VIMICO-KHZcủa Tổng công ty Khoáng sản - TKV về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phối hợp kinh doanh 2019;

- Căn cứ các thiết kế mỏ, tài liệu địa chất và khả năng huy động tài nguyên khai thác của Khu Nam mỏ sắt Nà Rụa;

- Căn cứ năng lực sản xuất hiện tại của Công ty;

- Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD 6 tháng đầu năm 2018 và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2018 của Công ty;

- Căn cứkế hoạch kỹ thuật sản xuất và các chỉ tiêu công nghệ năm 2019 của Công ty lập tháng 6 năm 2018.

2. Cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất:

Công tác thi công bóc đất đá, khai thác quặng sắt: Công ty thuê ngoài

Cơ sở tuyển khoáng: Xưởng tuyển hoạt động sản xuất với công suất tối đa.

Duy trì ổn định sản xuất phôi thép tại Nhà máy KLH gang thép Cao Bằng, dự kiến đạt trên 100 % công suất thiết kế, với sản lượng 220.000 tấn phôi thép các loại.

II. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

II.1. Kế hoạch sản lượng sản phẩm sản xuất - tiêu thụ chủ yếu:

Phôi thép: - Sản xuất 220.000 tấn

- Tiêu thụ: 220.000 tấn

II.2. Kế hoạch doanh thu - chi phí - lợi nhuận:

1.Tổng doanh thu: 2.722.130 triệu đồng

2. Lợi nhuận trước thuế: 58.497 triệu đồng;

5. Tổng quỹ lương: 80.305 triệu đồng;

6. Nộp ngân sách: 58.486 triệu đồng.

7. Giá trị đầu tư xây dựng: 91.554triệu đồng.

(Số liệu cụ thể theo các bảng biểu chi tiết kèm theo)

II.3. Về chỉ tiêu giá thành sản xuất, giá thành tiêu thụ sản phẩm:

1. Giá thành sản xuất:

- Giá thành sản xuất quặng nguyên hợp cách (>58%Fe) là 457.984 đồng / tấn bằng 101,7% (giá thành dự kiến năm 2018là 450.000 đ/t).

- Giá thành sản xuất tinh quặng 1.431.911 đồng/tấn, bằng 89,5% (giá thành dự kiến năm 2018 là 1.600.000 đồng/tấn).

- Giá thành sản xuất quặng thiêu kết là 2.089.945 đồng/tấn, bằng 119,98% (giá thành dự kiến năm 2018 là 1.741.893đồng/tấn).

- Giá thành sản xuất nước gang lỏng là 8.795.801 đồng/tấn, bằng 102,97% (giá thành dự kiến năm 2018 là 8.542.362đồng/tấn).

- Giá thành sản xuất phôi thép là 11.342.740 đồng/tấn, bằng 101,31% so với dự kiến thực hiện năm 2018 (giá thành dự kiến năm 2018 là 11.195.965đồng/tấn).

2. Giá thành tiêu thụ:

Giá thành tiêu thụ phôi thép là 12.107.422 đồngđ/tấn; bằng 100,76% so với dự kiến thực hiện năm 2018 (giá thành tiêu thụ dự kiến năm 2018 là 12.016.309 đồng/tấn)

III. CƠ SỞ TÍNH TOÁN CÂN ĐỐI CHI PHÍ, GIÁ THÀNH

1. Về nguồn nguyên liệu quặng sắt:

- Nhu cầu quặng sắt hợp cách cho sản xuất 220.000 tấn phôi thép là:

+ Quặng cám 0-8 mm (58%Fe; 10%SiO2): 89.953 tấn

+ Tinh quặng <1mm (61,2%Fe; <6%SiO2): 209.844 tấn

+ Quặng cục 8-30 mm (58%Fe;<5%SiO2): 57.700 tấn

- Kế hoạch khai thác năm 2019 là 78.000 tấn quặng nguyên khai, chi phí bóc đất đá khai thác thực hiện thuê ngoài và áp dụng dụng đơn giá theo hợp đồng đang thực hiện.

- Quặng hợp cách sau đập sàng và nghiền tuyển là: 162.000 tấn

+ Quặng cám 0-8 mm (58%Fe; 10%SiO2): 30.000 tấn

+ Tinh quặng <1mm (61,2%Fe; <6%SiO2): 40.455 tấn

+ Quặng cục 8-38 mm (58%Fe;<5%SiO2): 30.000 tấn

Số lượng quặng hợp cách còn thiếu cho sản xuất là 87.700 tấn. Số quặng này Công ty sẽ mua ngoài. Giá quặng cục mua ngoài tạm tính là 1.400.000 - 1.500.000 đồng/tấn(bao gồm cả chi phí vận chuyển đến nhà máy).

2. Các nguyên nhiênliệu, vật tư chính:

Định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu được cân đối trên cơ sở kế hoạch kỹ thuật đã được phê duyệt và tình hình sản xuất thực tế 6tháng đầu năm 2018 và dự kiến cả năm 2018.

Giá nguyên nhiên vật liệu chính cân đối trong giá thành tính toán theo giá thực hiện mua sắm bình quân trong6 tháng đầu năm 2018 và tham khảo giá thị trường. Công ty phấn đấu thực hiện tiết giảm 5% chi phí vật tư, nhiên liệu và động lực.

- Giá than cốc bình quân 6 tháng đầu năm 2018 là 9,1 triệu đồng/tấn và đang có chiều hướng tăng mạnh (tại thời điểm xây dựng kế hoạch giá than cốc dao động từ9,5-10 tr.đ/tấn). Công ty dự kiến giá than cốc bình quân kế hoạch 2018 là 9,8 tr.đ/tấn (tiêu hao 0,430 tấn/T.GL); giá thép phế là 9,8 tr.đ/tấn...

3. Các loại thuế phí: Tài nguyên, môi trường tính toán theo quy định hiện hành của Nhà nước (Thông tư 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 và biểu thuế tài nguyên ban hành tại Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13).

Tổng giá trị thuế, phí trong giá thành là: 14.942trđ, trong đó: thuế tài nguyên: 4.914tr.đ; phí môi trường: 3.483 tr.đ; thuế đất: 420tr.đ; tiền cấp quyền khai thác 5.500 trđ, sử dụng tài liệu địa chất:625tr.đ.

4. Kế hoạch sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên, an toàn môi trường:

- Tổng giá trị sửa chữa lớn: 31.100 triệu đồng, trong đó: Thiêu kết 5.400 triệu đồng; Luyện gang 6.750 triệu đồng; Luyện thép12.200 triệu đồng; PX Năng lượng vận tải 600 triệu đồng; PX Tuyển khoáng 2.000 triệu đồng (trong đó hạch toán vào giá thành: 31.100 tr.đ).

- Tổng giá trị sửa chữa thường xuyên: 34.985 triệu đồng; trong đó: Thiêu kết3.967 triệu đồng; Luyện gang10.645 triệu đồng; Luyện thép10.320 triệu đồng; PX Năng lượng vận tải4.533 triệu đồng; PX Cơ điện 1.668triệu đồng; PX Tuyển khoáng 3.851triệu đồng (trong đó hạch toán vào giá thành: 34.985 tr.đ).

- Tổng giá trị chi phí an toàn vệ sinh lao động: 8.013 triệu đồng.

- Tổng giá trị chi phí môi trường thường xuyên: 2.727 triệu đồng.

5. Về lãi vay:

- Chi phí lãi vay áp dụng lãi vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Chủ đầu tư và các nhà tài trợ vốn:

+ Lãi vay trung dài hạn: - Ngân hàng China Eximbank: 3,75%/năm.

- Ngân hàng BIDV: 11%/năm

- Tổng công ty khoáng sản - TKV: 6,5%/năm

+ Lãi vay ngắn hạn: Ngân hàng BIDV 8 %/năm.

+ Phí cho vay lại 0,25%/năm.

+ Phí cam kết 0,5%/năm.

* Tổng chi phí lãi vay cả năm là: 115.327tỷ đồng, trong đó

+ Lãi vay Tổng công ty Khoáng sản - TKV: 3.640 tỷ đồng

+ Lãi vay China Eximbank: 30,243 tỷ đồng

+ Lãi vay BIDV: 47,190 tỷ đồng

+ Lãi vay lưu động sản xuất + Lãi chậm trả thanh toán 18,750 tỷ đồng

+ Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng: 15,504 tỷ đồng

6. Về tính khấu hao TSCĐ:

Thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Khấu hao: Tính theo khung thời gian (áp dụng mức giãn tối đa) quy địnhtại Thông tư 45/2013/TT-BTC là:120.511tỷ đồng.

Trong đó:

+ Khấu hao nhà cửa vật kiến trúc: 50 năm

+ Khấu hao Máy móc thiết bị: 20 năm

+ Khấu hao tài sản cố định khác: 20 năm.

Chi phí khấu hao được phân bổ theo từng sản phẩm như sau:

Phân xưởng tuyển khoáng: 6.015triệu đồng; Thiêu kết: 31.906triệu đồng, Luyện gang: 36.230triệu đồng, Luyện thép: 44.183triệu đồng, quản lý: 2.177 tr.đ.

7. Kế hoạch Lao động, tiền lương:

- Lao động định mức: 90 người.

- Tổng quỹ lương sản phẩm: 80.305 trđ, bằng 100,4 % so với dự kiến thực hiện năm 2018.

- Tiền lương bình quân: 7,4 trđ/người/tháng, bằng 104% so với dự kiến thực hiện năm 2018;

Tiền lương cân đối trong kế hoạch và các chế độ chính sách đối với người lao động thực hiện đúng theo nội dung Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH.

- Các chế độ ăn ca, bồi dưỡng độc hại căn cứ vào các quy định của nhà nước và thực hiện thực năm 2018. Mức tiền ăn giữa ca áp dụng 27.000 đ/ngày công; Mức bồi dưỡng độc hại bình quân: 17.000 đ/ngày công áp dụng cho các đối tượng lao động trực tiếp, phục vụ, phụ trợ sản xuất. Tổng giá trị chi phí ăn ca: 6.737 triệu đồng, bồi dưỡng độc hại: 3.885 triệu đồng đã được cân đối trong chi phí giá thành năm 2019.

- Về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ: Sử dụng Hệ thống thang bảng lương đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Quyết định số 147/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2018 để căn cứ xác định BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

8. Công tác đào tạo

Căn cứ Công văn số 1897/VIMICO-KHZ ngày 16/8/2018 của Tổng công ty Khoáng sản-TKV về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2019. Căn cứ kế hoạch chương trình đào tạo năm 2019. Công ty xây dựng kế hoạch đào tạo năm với 82 lớp cho các đối tượng trong toàn đơn vị với 1.171 lượt người tham gia; dự kiến kinh phí là 585 triệu đồng.

9. Các chi phí sản xuất chung:

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi phí an toàn vệ sinh lao động 2019	Tr.đồng	7.697	
2	Chi phí môi trường thường xuyên 2019	"	2.380	
3	CP phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn 2019	"	645	
4	CP kế hoạch thủ tiêu sự cố 2019	"	443	
5	Chi phí mua dụng cụ, hóa chất phân tích (KCS)	"	1.500	
6	Chi phí đào tạo, bồi dưỡng CB và CN kỹ thuật		585	
7	Chi phí công tác đoàn thể	"	300	
8	Chi phí vật tư vận tải	"	2.891	
9	Chi phí sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất	"	2.000	
10	Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc 2019		1.100	
.	**TỔNG CỘNG**	Tr.đồng	**19.541**	

10. Kế hoạch tài chính:

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư 31/12/2017	Số dư dự kiến 31/12/2018	Kế hoạch 2019
A	**Tổng nợ phải trả (I+II)**	**2.142.391**	**2.165.924**	**1.974.072**
I	**Nợ tín dụng (1+2)**	**1.691.521**	**1.728.630**	**1.588.048**
1	**Vay và nợ ngắn hạn**	**226.000**	**422.446**	**452.446**
	Trong đó:			
	- Vay ngân hàng	226.000	422.446	452.446
	- Vay Tập đoàn			
	- Vay Cty Tài chính VINACOMIN		-	-
	- Vay CBCNV			
	- Vay khác			
2	**Vay và nợ dài hạn**	**1.465.521**	**1.306.184**	**1.135.602**
	Trong đó:			
	- Vay ngân hàng China Eximbank	877.864	806.481	715.899
	- Vay ngân hàng BIDV	473.656	429.000	349.000
	- Vay Tổng công ty	114.000	70.703	70.703
	- Vay CBCNV			
	- Vay khác			
II	**Nợ thanh toán (1÷ 9)**	**450.870**	**437.294**	**386.024**
1	Phải trả người bán	335.990	371.186	319.916
2	Phải trả CBCNV	6.944	6.590	6.590
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.309	7.348	7.348
5	Phải trả Tập đoàn			
6	Phải trả khác	91.627	52.170	52.170

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư 31/12/2017	Số dư dự kiến 31/12/2018	Kế hoạch 2019
7	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
8	Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
B	**Vốn chủ sở hữu**	**135.903**	**163.709**	**217.841**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK411)	430.064	430.064	430.064
2	Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)			
3	Quỹ dự phòng tài chính (TK415)			
4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN (TK417)			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Nguồn vốn đầu tư XDCB (TK441)			
7	Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	(294.161)	(266.355)	(212.223)
8	Khác			
C	**Hệ số nợ phải trả = A/B**	**15,76**	**13,23**	**9,06**
D	**Giá trị tài sản cố định đã đầu tư**	**1.779.090**	**1.717.381**	**1.599.599**
1	Giá trị còn lại TSCĐ đã hình thành	1.614.011	1.704.570	1.584.060
2	Vốn đầu tư liên doanh, liên kết (TK22; TK 223)			
3	Vốn đầu tư dài hạn (TK 228)			
4	Đầu tư XDCB dở dang (TK 241)	165.080	12.811	15.538
E	**Hệ số đảm nhận vốn chủ/TS đã đầu tư = B/D**	**0,08**	**0,095**	**0,14**

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KHSXKD NĂM 2019

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch kỹ thuật sản xuất năm 2019, Công ty xác định thực hiện những biện pháp chủ yếu sau trong quản lý điều hành:

1. Tập trung chỉ đạo điều hành và huy động mọi nguồn lực để duy trì sản xuất ổn định và làm chủ dây truyền công nghệ tại Nhà máy luyện gang thép, hệ thống Tuyển khoáng;

2. Khẩn trương triển khai thực hiện các thủ tục để đưa khu Bắc vào thực hiện bóc đất đá trong năm 2019 để đảm bảo chuẩn bị nguồn nguyên liệu cho KLH sản xuất ổn định.

3. Đối với công tác quản lý kỹ thuật cơ bản khâu khai thác - tuyển khoáng - luyện kim - cơ điện: Tiếp tục đổi mới, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất lao động, trong đó tập trung vào công nghệ tuyển, luyện. Tăng cường công tác quản trị tài nguyên, khai thác chọn lọc giảm tổn thất và làm nghèo và quản lý chặt chẽ ranh giới mỏ.

Trong công tác khai thác mỏ: Duy trì đảm bảo các chỉ tiêu công nghệ khai thác và kỹ thuật khai trường, an toàn trong khai thác. Kiểm soát chặt chẽ từ khâu cập nhật, lập kế hoạch huy động tài nguyên trong không gian khai thác để đảm bảo độ tin cậy trong xây dựng và điều hành kế hoạch khai thác, đổ thải, vận chuyển tối ưu, giảm chi phí sản xuất. Tập trung cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng khai trường khu Bắc cũng như bãi thải số 3, 4 đảm bảo tiến độ cho kế hoạch khai thác mỏ trong năm và những năm tiếp theo.

Trong công tác tuyển khoáng: duy trì ổn định thiết bị, công nghệ tuyển để đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu có chất lượng tốt cho các nhà máy luyện kim.

Trong công tác luyện kim: duy trì ổn định công nghệ, chỉnh định công nghệ để giảm tiêu hao nguyên vật liệu đầu vào như: than cốc v.v... và nâng cao hơn nữa sản lượng, thực thu trong quá trình sản xuất.

Trong công tác cơ điện: Thực hiện việc sửa chữa thường xuyên, trung đại tu thiết bị phù hợp với yêu cầu sản xuất để tăng hệ số sử dụng thiết bị; tăng cường công tác gia công chế tạo, tái sử dụng vật tư.

4. Trong công tác đầu tư xây dựng:

- Tập trung thực hiện các giải pháp cụ thể về đảm bảo các nguồn vốn đầu tư cho kế hoạch ĐTXD năm 2019;

- Tập trung chỉ đạo và huy động mọi nguồn lực, biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ công tác chuẩn bị đầu tư, tiến độ thực hiện đầu tư các công trình được ghi trong kế hoạch;

- Tăng cường kiểm soát, nâng cao chất lượng công tác lập và thẩm định các dự án đầu tư; Kiểm tra và thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đặc biệt là việc rà soát trình tự và thủ tục đầu tư đối với các dự án/công trình đã và đang thực hiện;

- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý dự án đầu tư theo hướng chuyên môn hóa sâu, đồng thời với việc bố trí đủ cán bộ, chuyên viên nghiệp vụ đủ năng lực làm công tác quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý dự án đầu tư.

5. Đẩy mạnh công tác sáng kiến cải tiến kỹ thuật, trong đó chú trọng vào các giải pháp nâng cao năng suất, chỉ tiêu công nghệ, cải tiến thiết bị và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

6. Tăng cường công tác quản trị chi phí tới từng công đoạn sản xuất. Trong tổ chức sản xuất tiếp tục thực hiện giao khoán các chỉ tiêu công nghệ đến từng phân xưởng, công trường và người lao động. Thực hành tiết kiệm, phấn đấu giảm chi phí theo định mức.

7. Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ công nhân vận hành, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ chỉ huy sản xuất để sử dụng và phát huy tối đa năng suất thiết bị dây chuyền công nghệ. Có chính sách thích hợp để thu hút nguồn nhân lực có trình độ, đặc biệt là kỹ sư địa chất, khai thác, trắc địa, tuyển khoáng, luyện kim, cơ điện, hoá chất... có kinh nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất hiện tại và lâu dài của Công ty.

8. Quyết liệt chỉ đạo các phòng ban, phân xưởng tìm mọi biện pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn nhất là khâu tiêu thụ, thu mua tinh quặng sắt v.v...

9. Đảm bảo An toàn - An ninh - An sinh trong toàn Công ty. Thực hiện nghiêm túc các quy trình, quy phạm, các giải pháp bảo đảm ATLĐ trong sản xuất, hạn chế tối đa TNLĐ. Tăng cường kiểm tra và xử lý kiên quyết những đơn vị và cá nhân để xảy ra mất an toàn trong sản xuất.

10. Xử lý triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty góp phần bảo đảm cho sản xuất phát triển bền vững.

Trên đây là kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng, kính mong Hội đồng quản trị Công ty xem xét phê duyệt để Công ty có căn cứ triển khai thực hiện.

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU NĂM 2019

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	DK TH 2018	KH 2019	Tỷ lệ (%)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
I	**CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG**				
1	Khối lượng bóc đất, đá	m3	900.000	234.000	26,00
	+ Đất	"	*14.358*	-	-
	+ Đá	"	*885.642*	*234.000*	*26,42*
2	Quặng sắt nguyên khai	Tấn	320.000	78.000	24,38
	Trong đó: Quặng hợp cách	"	*200.000*	*40.000*	*20,00*
3	Quặng sắt 0-8mm, trong đó:	Tấn		89.953	
	+ Tự sản xuất	"	*83.000*	*30.000*	*36,14*
	+ Mua ngoài	"		*60.000*	
4	Quặng sắt 8-38, trong đó:	Tấn		57.700	
	+ Tự sản xuất	"	*68.000*	*30.000*	*44,12*
	+ Mua ngoài	"		*27.700*	
5	Tinh quặng	Tấn		209.844	
	+ Tự sản xuất	"	46.000	40.455	87,95
	+ Mua ngoài	"		*169.389*	
4	Phôi thép	Tấn			
-	Sản xuất	"	190.000	220.000	115,79
-	Tiêu thụ	"	190.000	220.000	115,79
II	**CÁC CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ**				
1	Doanh thu	Tr.đồng	2.254.387	2.722.130	120,75
2	Lợi nhuận	Tr.đồng	15.171	58.497	385,59
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	72.000	58.486	81,23
4	Sửa chữa lớn	Tr.đồng	24.067	31.100	129,22
5	Sửa chữa thường xuyên	Tr.đồng	26.294	34.985	133,05
6	Đầu tư xây dựng	Tr.đồng	17.981	91.554	509,17
7	Chi phí an toàn vệ sinh lao động 2019	Tr.đồng	7.027	7.697	109,54
8	Chi phí môi trường thường xuyên 2019	Tr.đồng	2.060	2.380	115,53
9	Chi phí hoạt động tài chính	Tr.đồng	132.692	135.327	101,99
-	Lãi vay	"	113.692	115.327	101,44
-	Chênh lệch tỷ giá	"	19.000	20.000	105,26
10	Khấu hao	Tr.đồng	120.555	120.511	99,96
11	Chi phí quản lý	Tr.đồng	14.588	27.000	185,08
12	Dịch vụ bao thầu vật liệu chịu lửa	Tr.đồng	16.646	51.943	312,04
13	Dịch vụ thuê chuyên gia vận hành	Tr.đồng	13.156	10.680	81,18
III	**CHẾ ĐỘ NGƯỜI LAO ĐỘNG**				
1	Lao động sử dụng	Người	900	910	101,11
2	Lao động bình quân	Người	885	900	101,69
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	73.708	80.305	108,95
4	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/tháng	6,825	7,436	108,95
5	Năng suất lao động	TSP/người	215	244	113,86
IV	**GIÁ THÀNH**				
1	Sản xuất				
-	Phôi thép	1.000 đồng/tấn	11.196	11.343	101,31
2	Tiêu thụ				
-	Phôi thép	1.000 đồng/tấn	12.017	12.107	100,75
3	Giá bán				
-	Phôi thép	1.000 đồng/tấn	12.112	12.373	102,16

KẾ HOẠCH DOANH THU - LỢI NHUẬN NĂM 2019
Đơn vị: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

TT	Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ		SX trong kỳ			Tiêu thụ trong kỳ								Lãi (+) Lỗ (-) (Tr.đ)	Tồn cuối kỳ	
							Doanh thu (chưa VAT)			Giá thành tiêu thụ (tr.đ)							
		Sản lượng (Tấn)	Giá trị (Tr.đ)	Sản lượng (Tấn)	GTĐV (1000đ)	Giá trị (Tr.đ)	Sản lượng (tấn)	Giá bán (1000đ)	Giá trị (Tr.đ)	Giá vốn	Chi phí QLDN	Chi phí tài chính	CPBH	GTTT		Sản lượng (Tấn)	Giá trị (Tr.đ)
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																
1	**PHÔI THÉP**	3.734	41.244	220.000	11.343	2.495.403	220.000	12.373	2.722.130	2.494.501	27.000	135.327	6.805	12.107	58.497	3.734	42.146
	CT5IIC	945	11.146	70.000	11.880	831.575	70.000	12.959	907.130	831.496	8.998	45.097	2.268	12.684	19.272	945	11.224
	SD295A	2.789	30.098	150.000	11.092	1.663.828	150.000	12.100	1.815.000	1.663.005	18.002	90.230	4.538	11.838	39.225	2.789	30.922
	Loại 2																
2	**Khác**																

GIÁ THÀNH KHAI THÁC NĂM 2019
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3=1*2*
I	**Số lượng sản phẩm sản xuất**				
-	Quặng sắt nguyên khai, trong đó:		78.000	421.661	32.890
	Hàm lượng sắt	*%Fe*	*53,40*		
+	Quặng hợp cách		40.000	457.984	18.319
	Hàm lượng sắt	*%Fe*	*58,00*		
+	Quặng nghèo		38.000	383.426	14.570
	Hàm lượng sắt	*%Fe*	*48,56*		
II	**Tổng hợp chi phí**				**32.890**
1	**Nguyên liệu, vật liệu**	**Tr.đồng**			
2	**Nhiên liệu**	**Tr.đồng**			
3	**Điện động lực**	**Tr.đồng**			
4	**Tiền lương**	**Tr.đồng**			
5	**BHXH, Y tế, kinh phí CĐ**	**Tr.đồng**			
6	**Khấu hao TSCĐ**	**Tr.đồng**			
7	**Chi phí mua ngoài, thuê ngoài**	**Tr.đồng**			**13.330**
*	***Khoan, bốc xúc, vận chuyển và san gạt***				
-	Khoan đá đường kính (90-:-110)mm	m3	234.000	5.099	1.193
-	Khoan quặng đường kính (90-:-	m3	19.024	7.523	143
-	Xúc đất	m3		4.303	-
-	Xúc đá	m3	234.000	9.260	2.167
-	Xúc quặng	m3	19.024	10.186	194
-	Vận chuyển đất thải, cự ly 1,7km	T.Km	-	4.501	-
-	Vận chuyển đá thải, cự ly 1,7km	T.Km	1.034.280	4.879	5.046
-	Vận chuyển quặng, cự ly 1,6km	T.Km	124.800	4.430	553
-	San gạt đất, đá bãi thải	m3	81.900	1.673	137
-	San gạt quặng bãi chứa	m3	6.659	2.453	16
*	***Chi phí nổ mìn***				
-	Đá (f=8)	m3	234.000	15.095	3.532
-	Quặng (f=10)	m3	19.024	18.302	348
8	**Chi phí khác**	**Tr.đồng**			**19.560**
-	Ăn ca	Tr.đồng			
-	GPMB phân bổ từ 242				202
-	Phí cấp quyền khai thác	Tr.đồng	78.000		5.500
-	Thuế tài nguyên	Tr.đồng	78.000	63.000	4.914
-	Phí bảo vệ môi trường	Tr.đồng	78.000		3.483
-	Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	Tr.đồng	78.000		625
-	Chi phí tư vấn	Tr.đồng			4.101
-	Tiền thuê đất	Tr.đồng			420
	+ Thuê đất VP phân bổ từ 242	Tr.đồng			315
-	Chi phí thăm dò phục vụ sản xuất	Tr.đồng			
-	Lập bản đồ cơ lý	Tr.đồng			
-	Khác	Tr.đồng			

GIÁ THÀNH TUYỂN KHOÁNG NĂM 2019
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng tiêu hao	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
A	*B*	*C*	*2*	*3*	*4=2*3*
A	**Số lượng sản phẩm sản xuất**		**100.455**		**88.844**
-	Tinh quặng sắt <1mm	Tấn	40.455	1.431.911	57.928
-	Quặng sắt vụn 0-8mm	Tấn	30.000	515.266	15.458
-	Quặng sắt cục 8-38mm	Tấn	30.000	515.266	15.458
B	**Tổng hợp chi phí**				**87.567**
1	**Nguyên liệu, vật liệu**	**Tr.đồng**			**67.661**
2	**Nhiên liệu**	**Tr.đồng**			**950**
3	**Điện động lực**	**Tr.đồng**			**3.557**
4	**Tiền lương**	**Tr.đồng**			**5.012**
5	**BHXH, Y tế, kinh phí CĐ**	**Tr.đồng**			**675**
6	**Khấu hao TSCĐ**	**Tr.đồng**			**6.015**
7	**Chi phí mua ngoài, thuê ngoài**	**Tr.đồng**			**3.229**
8	**Chi phí khác**	**Tr.đồng**			**468**
C	**Các chi phí công đoạn**				
C.1	**Khâu đập, sàng**		**162.000**	**462.387**	**74.907**
I	**Sản phẩm**				
1	Quặng hợp cách		60.000	515.266	30.916
	Quặng 8-38mm		30.000	515.266	
	Hàm lượng sắt		58		
	Quặng 0-8mm		30.000	515.266	
	Hàm lượng sắt		58		
2	Quặng vào nghiền tuyển		102.000	431.282	43.991
	Hàm lượng sắt				
II	**Chi phí theo yếu tố**				**74.907**
	Chi phí nghiền đập			57.282	9.280
1	**Nguyên liệu, vật liệu**				**67.661**
1.1	Nguyên liệu				
	Quặng nguyên khai vào đập sàng	Tấn	162.000		-
	+ Quặng hợp cách từ khai thác	"	40.000	457.984	18.319
	Hàm lượng	%	58		
	+ Quặng hợp cách tồn kho		20.000	549.134	10.983
	Hàm lượng	%	58		
	+ Quặng nghèo từ khai thác	"	38.000	383.426	14.570
	Hàm lượng	%	48		
	+ Quặng nghèo từ bãi chứa	"	64.000	339.918	21.755
	Hàm lượng	%	48		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng tiêu hao	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
	Hàm lượng sắt	%Fe	62,00		
2	Sản phẩm trung gian	Tấn			
	Hàm lượng sắt	%Fe			
3	Q.đuôi tuyển	Tấn	61.545	100.000	6.155
	Hàm lượng sắt	%Fe	41,17		
II	**Chi phí theo yếu tố**				**64.082**
1	**Nguyên liệu, vật liệu**				**51.422**
1.1	Nguyên liệu				
	Quặng qua đập sàng vào nghiền tuyển	Tấn	102.000	431.282	43.991
	Hàm lượng	%Fe			
1.2	Tiêu hao vật tư				
	Cánh Máy rửa cánh vuông	Tấn	1.836	45.000	83
	Tiêu hao	kg/1000TNK	18		
-	Bộ (01 Hàm tĩnh, 01 hàm động, 01 thanh chèn) máy	Tấn	1.530	360.000	551
	Tiêu hao	kg/1000TNK	15		
-	Bi nghiền phi 80	Tấn	87	14.850.000	1.287
	Tiêu hao	Kg/TNK	0,85		
-	Tấm lót máy nghiền bi 27000*4000	Tấn	31	44.000.000	1.346
	Tiêu hao	Kg/TNK	0,3		
-	Bộ (01 vỏ bơm, 01 cánh bơm)	Bộ	3	50.000.000	153
	Tiêu hao	Bộ/1000TNK	0,03		
-	Vật tư khác				500
-	Chi phí sửa chữa lớn	Tr.đồng			1.200
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên	Tr.đồng			2.311
2	**Nhiên liệu**				**658**
	Dầu DO 0,05S phục vụ bốc xúc tinh quặng	Lít	40.455	16.255	658
	Tiêu hao	lít/T	0,3		
3	**Điện động lực**	**kWh**	**1.530.000**	**1.550**	**2.372**
	Tiêu hao	kWh/TNK	15		
4	**Tiền lương**				**3.007**
5	**BHXH, Y tế, kinh phí CĐ**				**405**
6	**Khấu hao TSCĐ**				**3.609**
7	**Chi phí mua ngoài, thuê ngoài**				**2.329**
-	Chi phí vận chuyển tinh quặng về Khu liên hợp		40.455	30.000	1.214
-	Chi phí vận chuyển quặng đuôi tuyển lên bãi chứa		61.545	10.000	615
-	Chi phí sửa chữa tuyến đường vận tải quặng về Nhà máy				500
8	**Chi phí khác**	**Tr.đồng**			**281**
-	Ăn ca	"			281
-	Khác	"			

GIÁ THÀNH LUYỆN KIM NĂM 2019

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019		
			Số lượng tiêu hao	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
A	*B*	*C*	*2*	*3*	*4=2*3*
A	**PHỐI THÉP**		**220.000**	**11.342.740**	**2.495.403**
	CT5IIC		70.000	11.879.640	831.575
	SD295A		150.000	11.092.187	1.663.828
B	**TỔNG HỢP CHI PHÍ**	**Tr.đồng**			**2.495.403**
1	**Nguyên liệu, vật liệu**	"			**905.977**
2	**Nhiên liệu**	"			**1.146.634**
3	**Điện động lực**	"			**164.504**
4	**Tiền lương**	"			**61.140**
5	**BHXH, Y tế, kinh phí CĐ**	"			**7.245**
6	**Khấu hao TSCĐ**	"			**112.319**
7	**Chi phí mua ngoài, thuê ngoài**	"			**76.004**
8	**Chi phí khác**	"			**21.581**
C	**CÁC CHI PHÍ CÔNG ĐOẠN**	**Tr.đồng**			
C.1	**THIÊU KẾT**				
a	**Sản lượng**				
-	Quặng thiêu kết	Tấn	328.297	2.089.945	686.123
	Hàm lượng	%Fe	56,21		
b	**Chi phí theo yếu tố**	**Tr.đồng**			**686.123**
1	**Nguyên liệu, vật liệu**	**Tr.đồng**			**482.074**
1.1	Nguyên liệu				
*	Quặng sắt	Tấn	299.797		
	Hàm lượng	%Fe	62,30		
	Tiêu hao	Kg/TQtk	913		
-	Quặng cám (0-8mm)	Tấn	89.953	1.171.755	
	Hàm lượng sắt	%Fe	61,37		
	Tiêu hao	Kg/TQtk	274		
+	Tự sản xuất	Tấn	30.000	515.266	15.458
	Hàm lượng	%Fe	58,00		
+	Mua ngoài		60.000	1.500.000	90.000
	Mua ngoài manhetit	Tấn	60.000	-	
	Hàm lượng	%Fe	63,00		
	Mua ngoài limonit	Tấn			
	Hàm lượng	%Fe			
-	Tinh quặng (<1mm)	Tấn	209.844	1.510.911	
	Hàm lượng	%Fe	62,70		
	Tiêu hao	Kg/TQtk	700		
+	Tự sản xuất	Tấn	40.455	1.431.911	57.928
	Hàm lượng sắt		62,00		
+	Mua ngoài	Tấn	169.389	1.529.778	259.128
	Hàm lượng sắt		62,87		
1.2	Vật tư chính				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019		
			Số lượng tiêu hao	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
	Hàm lượng sắt	%Fe	56,96		
	Tiêu hao	Kg/Tgl	1.720,0		
+	Quặng thiêu kết	Tấn	328.297	2.089.945	686.123
	Hàm lượng sắt	%Fe	56,21		
	Tiêu hao	Kg/Tgl	1.463,0		
+	Quặng sắt cục (8-38mm)	Tấn	57.700	992.253	
	Hàm lượng sắt	%Fe	61,20		
	Tiêu hao	Kg/Tgl	257,13		
	Tự sản xuất		30.000	515.266	15.458
	Hàm lượng sắt		58		
	Mua ngoài		27.700	1.508.845	41.795
	Hàm lượng sắt				
*	Vật tư chính				
-	Đá vôi (10-40 mm)	Tấn	700	160.766	113
	Tiêu hao	Kg/Tgl	3,00		
-	Huỳnh thạch	Tấn	22	6.150.000	138
	Tiêu hao	Kg/Tgl	0,10		
*	Vật tư phụ	Tr.đồng			
-	Mắt gió nhỏ	Cái	45	8.647.720	389
	Tiêu hao	cái/1000 Tgl	0,20		
-	Mắt gió vừa	Cái	9	28.746.667	259
	Tiêu hao	cái/1000 Tgl	0,04		
-	Ống cong	Cái	11	63.000.000	707
	Tiêu hao	cái/1000 Tgl	0,05		
-	Ống thổi thẳng	Cái	11	2.024.400	23
	Tiêu hao	cái/1000 Tgl	0,05		
-	Mũi khoan lỗ gang Φ60	Cái	451	27.800	13
	Tiêu hao	cái/1000 Tgl	2,01		
-	Túi vải	Cái	1.124	555.602	625
	Tiêu hao	cái/1000 Tgl	5,01		
-	Thép ống Φ16	Tấn	22	16.732.847	375
	Tiêu hao	kg/Tgl	0,10		
-	Thép tròn Φ25-32	Tấn	6,732	26.700.000	180
	Tiêu hao	kg/Tgl	0,03		
-	Cát sông	m3	1.122	312.716	351
	Tiêu hao	m3/1000 Tgl	5,00		
-	Củi	Ste	224	478.397	107
	Tiêu hao	ste/1000Tgl	1,00		
-	Vỏ trấu (15kg/bao)	Tấn	22	2.386.974	54
	Tiêu hao	kg/1000 Tgl	100,00		
*	Vật tư khác	Tr.đồng			5.000
*	Chi phí sửa chữa lớn	Tr.đồng			6.750
*	Chi phí sửa chữa thường xuyên	Tr.đồng			10.645
2	**Nhiên liệu**				**1.036.125**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019		
			Số lượng tiêu hao	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
-	Ferro Silic sử dụng 1 trong 2 loại:				
+	Ferro silic 75%	Tấn	134	39.458.387	5.295
	Tiêu hao	kg/T phôi	0,61		
+	Ferro silic 45%	Tấn	601	16.689.072	10.023
	Tiêu hao	kg/T phôi	2,73		
-	Ferro Mangan (CT5)	Tấn	123	26.548.253	3.252
	Tiêu hao	kg/T phôi	1,75		
-	Silico Mangan (SD)	Tấn	1.101	25.484.276	28.058
	Tiêu hao	kg/T phôi	7,34		
-	Vôi nung (10-50mm)	Tấn	10.340,0	1.321.040	13.660
	Tiêu hao	kg/T phôi	47,00		
-	Đôlômit (10-40 mm)	Tấn	1.760,0	214.995	378
	Tiêu hao	kg/T phôi	8,00		
-	Chất khử Oxi (SiCaAl)	Tấn	308	9.431.382	2.905
	Tiêu hao	kg/T phôi	1,40		
-	Chất tăng các bon	Tấn	730,4	13.100.762	9.569
	Tiêu hao	kg/T phôi	3,32		
-	Chất phủ (sử dụng trấu)	Tấn	220	2.552.065	561
	Tiêu hao	kg/T phôi	1,00		
*	Vật tư phụ				
-	Dầu tách khuôn bảo vệ bộ kết tinh (dầu l	Lít	26.400	75.014	1.980
	Tiêu hao	lLít/T phôi	0,12		
-	Đầu kiểm tra nhiệt độ	Cái	66.000	7.540	498
	Tiêu hao	Cái/T phôi	0,30		
-	Dụng cụ lấy mẫu	Cái	33.000	15.829	522
	Tiêu hao	Cái/T phôi	0,15		
-	Ống đồng bộ kết tinh	Cái	66	34.672.964	2.288
	Tiêu hao	Cái/1000 T phôi	0,30		
-	Đầu súng Oxy	Cái	66	4.770.000	315
	Tiêu hao	Cái/1000 T phôi	0,30		
*	Vật tư khác	Tr.đồng			5.000
*	Chi phí sửa chữa lớn	Tr.đồng			12.200
*	Chi phí sửa chữa thường xuyên	Tr.đồng			10.320
2	**Nhiên liệu**	**Tr.đồng**			**2.189**
-	Nhiên liệu khâu phụ trợ	Lít	134.640	16.255	2.189
3	**Điện động lực**				**42.489**
-	Điện năng	kWh	14.300.000	1.550	22.165
	Tiêu hao	kWh/T phôi	65,00		
-	Điện năng khâu phụ trợ	kWh	13.112.208	1.550	20.324
4	**Tiền lương**	**Tr.đồng**			**25.017**
-	Tiền lương	"			19.528
-	Tiền lượng khâu phụ trợ	"			5.490
5	**BHXH, Y tế, kinh phí CĐ**	**Tr.đồng**			**3.135**
-	BHXH, Y tế, kinh phí CĐ	"			2.462

BẢNG CÂN ĐỐI NGUYÊN VẬT LIỆU (QUẶNG SẮT) PHỤC VỤ SẢN XUẤT 2019

TT	Loại quặng	ĐVT	Nhu cầu sử dụng 2019		Tồn ĐK 2019		Tự SX 2019		Thừa (+), thiếu (-)	Mua bổ sung		Tồn CK	
			SL (Tấn)	Đ.Giá (đồng)	SL (Tấn)	Đ.Giá (đồng)	SL (Tấn)	Đ.Giá (đồng)	SL (Tấn)	SL (Tấn)	Đ.Giá (đồng)	SL (Tấn)	Đ.Giá (đồng)
	TỔNG		357.497	1.331.275	4.187	1.153.704	100.455	884.415	(252.855)	257.089	1.508.845	4.234	1.335.711
1	**Quặng cục 8-38mm**	**Tấn**	57.700	931.864	835	369.996	30.000	515.266	(26.865)	27.700	1.400.000	835	931.864
	Hàm lượng	%Fe	61,20		59,30		58,00			62,00			
2	**Quặng vụn 0-8mm**	**Tấn**	89.953	1.170.651	704	1.029.498	30.000	515.266	(59.249)	60.000	1.500.000	751	1.170.651
	Hàm lượng	%Fe	61,37		57,85		58,00			63,00			
a	Quặng manhetit	Tấn								60.000			
	Hàm lượng	%Fe								63,00			
b	Quặng limonit	Tấn								-			
	Hàm lượng	%Fe								-			
3	**Tinh quặng sắt**	**Tấn**	209.844	1.509.953	2.647	1.434.049	40.455	1.431.911	(166.741)	169.389	1.529.778	2.647	1.509.953
	Hàm lượng	%Fe	62,70		60,70		62,00			62,39			
*	Trong đó:												
a	Quặng Sin Quyền									30.000	1.500.000		
	Hàm lượng sắt									64			
b	Quặng Nà Lũng									60.000	1.500.000		
	Hàm lượng sắt									60			
c	Quặng Kíp Tước												
	Hàm lượng sắt									62			
d	*Mua ngoài khác*									72.100	1.600.000		
	Hàm lượng sắt									64			
e	Quặng xã hội hóa									7.226	1.200.000		
	Hàm lượng sắt									60			

KẾ HOẠCH TIÊU HAO VÀ GIÁ CÁC NGUYÊN NHIÊN LIỆU ĐẦU VÀO NĂM 2019

TT	Các công đoạn	ĐVT	Tiêu hao	Đơn giá (đồng/tấn, cái, m3,...)
1	**THIÊU KẾT**			
-	Quặng sắt	Tấn/TQtk	913,19	
+	Quặng cám (0-8mm)	Tấn/TQtk	274,00	1.171.755
	Tự sản xuất			*515.266*
	Mua ngoài			*1.500.000*
+	Tinh quặng (<1mm)	Tấn/TQtk	699,95	1.510.911
	Tự sản xuất			*1.431.911*
	Mua ngoài			*1.529.778*
-	Đá vôi (0-3mm)	Kg/TQtk	70,00	160.766
-	Vôi sống (0-5mm)	Kg/TQtk	80,00	1.321.040
-	Đôlomit (0-3mm)	Kg/TQtk	60,00	214.995
-	Thanh ghi thiêu kết	Cái/TQtk	0,03	255.581
-	Than	Kg.T qtk	65,00	
+	Than cám	Kg.T qtk	60,00	3.168.000
+	Than cốc vụn	Kg.T qtk	-	9.800.000
-	Điện năng	kWh/TQtk	50,00	1.550
2	**LUYỆN GANG**			
-	Quặng vào lò cao	Kg/Tgl	1.720,00	
+	Quặng thiêu kết	Kg/Tgl	1.463,00	2.089.945
+	Quặng sắt cục (8-38mm)	Kg/Tgl	257,13	931.864
-	Đá vôi (10-40 mm)	Kg/Tgl	3,00	160.766
-	Huỳnh thạch	Kg/Tgl	0,10	6.150.000
-	Mắt gió nhỏ	cái/1000 Tgl	0,20	8.647.720
-	Mắt gió vừa	cái/1000 Tgl	0,04	28.746.667
-	Ống cong	cái/1000 Tgl	0,05	63.000.000
-	Ống thổi thẳng	cái/1000 Tgl	0,05	2.024.400
-	Mũi khoan lỗ gang Φ60	cái/1000 Tgl	2,01	27.800
-	Túi vải	cái/1000 Tgl	5,01	555.602
-	Thép ống Φ16	kg/Tgl	0,10	16.732.847
-	Thép tròn Φ25-32	kg/Tgl	0,03	26.700.000
-	Cát sông	m3/Tgl	5,00	312.716
-	Củi	ste/1000Tgl	1,00	478.397
-	Vỏ trấu (15kg/bao)	kg/Tgl	100,00	2.386.974
-	Than cám 3A	kg/Tgl	125,00	3.168.000
-	Than cốc	kg/TGgl	430,00	9.800.000
-	Điện năng	kWh/Tgl	190,00	1.550
3	**PHÔI THÉP**			
-	Gang lỏng (nước gang)	kg/T phôi	1.020,00	8.795.801
-	Thép phế và liệu nguội khác	kg/T phôi	125,00	9.800.000
-	Quặng sắt cục (quặng thiêu kết phản)	kg/T phôi	10,00	2.089.945
+	Ferro silic 75%	kg/T phôi	0,61	39.458.387
+	Ferro silic 45%	kg/T phôi	2,73	16.689.072
-	Ferro Mangan (CT5)	kg/T phôi	1,75	26.548.253
-	Silico Mangan (SD)	kg/T phôi	7,34	25.484.276

CHI PHÍ THUÊ NGOÀI, MUA NGOÀI

Đơn vị: Công ty CP Gang thép Cao Bằng

			Năm 2018			Năm 2019		
STT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thuê ngoài vật liệu chịu lửa	Tr đ			50.389			51.943
2	Thuê chuyên gia	Tr đ			20.904			10.680
3	Thuê vận chuyển quặng	Tr đ			2.848			2.329
4	Mua ngoài quặng sắt	Tấn	**163.102**	**1.281.907**	**209.082**	**177.700**	**1.484.412**	**263.780**
-	Quặng 0-8	Tấn	153.102	1.248.067	**191.082**	60.000	1.500.000	90.000
+	Quặng 0-8 (Thiên địa phú thọ)		20.000	1.535.454	30.709			
+	Quặng 0-8 (Dương Anh)		6.000	1.221.000	7.326			
+	Quặng 0-8 (TCT) đã mua		82.102	1.045.000	85.797			
+	Quặng 0-8 (TCT) chuẩn bị mua		45.000	1.494.444	67.250			
-	Quặng 8-38	Tấn			-	27.700	1.400.000	38.780
-	Tinh quặng (MN khác)	Tấn	10.000	1.800.000	**18.000**			
-	Tinh quặng sin quyền	Tấn			-	30.000	1.500.000	45.000
-	Tinh quặng Nà Lũng	Tấn			-	60.000	1.500.000	90.000

CHI TIẾT CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2019

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Thành tiền	Ghi chú
1	Nguyên liệu, vật liệu	Tr.đồng		
2	Nhiên liệu	"	240	
3	Điện động lực		1.100	
4	Tiền lương	"	14.153	
5	BHXH, Y tế, kinh phí CĐ	"	2.072	
6	Khấu hao TSCĐ	"	2.177	
7	Chi phí mua ngoài, thuê ngoài	"		
	Chi phí VPP, công cụ, dụng cụ	"	550	
	Chi phí điện thoại, Internet	"	125	
	Thuê kiểm toán	"	55	
8	Chi phí khác	"		
	Ăn ca	"	1.129	
	BHLĐ, trang phục công sở	"	400	
	Sáng kiến cải tiến kỹ thuật		2.000	
	Chi bằng tiền khác	"	3.000	
	TỔNG CỘNG	**Tr.đồng**	**27.000**	

KẾ HOẠCH TRUNG ĐẠI TU THIẾT BỊ NĂM 2019

Biểu: 2.4 KH-CN

Đơn vị tính triệu đồng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Tổng số	Tự làm		Tại NM trong TKV		Thuê ngoài TKV		Tổng giá trị		Đăng ký S/C tại các đơn vị trong TKV	Ghi chú
				S.lg	Thành tiền	S.lg	Thành tiền	S.lg	Thành tiền	Sửa chữa	Hạch toán trong năm		
	Tổng số		16	16	31.100					31.100	31.100		
1	**Nhà máy Thiêu kết**	HT	3	3	5.400					5.400	5.400		
1.1	Hệ thống máy thiêu kết	HT	1	1	2.300					2.300	2.300		
1.2	Hệ thống Băng tải làm mát	HT	1	1	2.500					2.500	2.500		
1.3	Hệ thống máy trộn liệu	HT	1	1	600					600	600		
2	**Nhà máy Luyện gang**	HT	3	3	6.750					6.750	6.750		
2.1	Hệ thống phun than	HT	1	1	2.200					2.200	2.200		
2.2	Hệ thống nạp liệu	HT	1	1	2.150					2.150	2.150		
2.3	Hệ thống Lò gió nóng	HT	1	1	2.400					2.400	2.400		
3	**Nhà máy Luyện thép**	HT	2	2	12.200					12.200	12.200		
3.1	Hệ thống lò chuyển và phụ trợ	HT	1	1	10.200					10.200	10.200		
3.2	Hệ thống Đúc liên tục	HT	1	1	2.000					2.000	2.000		
4	**Tủ khí than**		1	1	600					600	600		
	Hệ thống máy tăng áp khí than	HT	1	1	600					600	600		
5	**Thiết bị xưởng tuyển**	HT	1	1	2.000					2.000	2.000		
6	**Phân xưởng Cơ điện**		6	6	4.150					4.150	4.150		
6.1	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong ZL50CN (Ký hiệu nội bộ: Số 1)	Cái	1	1	850					850	850		
6.2	Xe nâng hiệu Liugong Model CLG 2050H 5 tấn	Cái	1	1	600					600	600		
6.3	Ô tô tải tự đổ 8,3 tấn hiệu Forlan Thaco FLD900A 11C-02315	Cái	1	1	650					650	650		
6.4	Ô tô tải tự đổ 8,3 tấn hiệu Forlan Thaco FLD900A 11C-02337	Cái	1	1	650					650	650		
6.5	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong CLG 836 (Ký hiệu nội bộ: Số 3)	Cái	1	1	700					700	700		
6.6	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong CLG 836 (Ký hiệu nội bộ: Số 4)	Cái	1	1	700					700	700		

CHI TIẾT KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC AT-VSLĐ NĂM 2019

Biểu số 06 /ATVSLĐ-CT

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019			Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)		Bắt đầu	Kết thúc	
A	B	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Biện pháp kỹ thuật an toàn, PCCN**				**1.840.450.000**				
1	Thiết bị che chắn	T bị	15	300.000	4.500.000	P.ATMT+P.KTCĐ	01/01/2019	31/12/2019	
2	Thiết bị bảo vệ, biển báo, nội quy, ...	Cái	70	280.000	19.600.000	P.ATMT+P.KTCĐ	01/01/2019	31/12/2019	
3	Mua bổ sung dụng cụ PCCC (MFZ4) + tiêu lệnh	Bình	100	550.000	55.000.000	P.ATMT+P.KTCĐ	01/01/2019	31/12/2019	
4	Kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ	TH				P.ATMT+P.CĐ	Quý III		
-	Thiết bị nâng	cái	63	1.600.000	100.800.000	P.ATMT+P.CĐ	Quý III		
-	Thiết bị áp lực	HT	1	150.000.000	150.000.000	P.ATMT+P.CĐ	Quý III		
5	Thí nghiệm dụng cụ an toàn và thiết bị điện	Lần	1	850.000.000	850.000.000	P.CĐ	Quý II	Quy IV	
6	Đăng ký đăng kiểm xe cơ giới	xe	5	1.260.000	6.300.000	VP	01/01/2019	31/12/2019	
7	Bảo hiểm máy móc thiết bị xe cơ giới	xe	5	850.000	4.250.000	VP	01/01/2019	31/12/2019	
8	đánh giá các nguy cơ rủi ro ATVSLĐ và môi trường	Lần	2	325.000.000	650.000.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
II	**Biện pháp KT VSLĐ, PCĐH, cải thiện ĐKLĐ**				**50.000.000**				
1	Sửa chữa nhà xưởng, kho tàng...	m^2	100	150.000		P.ATMT	01/06/2016	31/12/2016	
1	Lắp đặt, bổ sung hệ thống thông gió (Quạt)	Cái	6	2.500.000	15.000.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
2	Lắp đặt, bổ sung hệ thống chiếu sáng cho nhà xưởng	HT	6	2.500.000	15.000.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
3	Chống ồn, chống bụi, chống nóng...(Các phân xưởng)	HT	4	5.000.000	20.000.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
III	**Trang bị PT bảo vệ cá nhân cho NLĐ**	**Người**	**810**	1.431.679	**1.159.660.000**	P.ATMT+P.VT	Quý II	Quý IV	
IV	**Chăm sóc sức khỏe người lao động**				**4.159.817.000**	P.TCLĐ			
1	Đo kiểm tra môi trường lao động	lần	1	20.000.000	20.000.000	P.ATMT			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019			Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)		Bắt đầu	Kết thúc	
2	Khám sức khỏe định kỳ và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp (Lao động trực tiếp) 2 lần/năm	người	696	500.000	348.000.000	P.ATMT	Quý II	Quy III	
3	Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm (LĐ gián tiếp)	người	199	500.000	99.500.000	P.ATMT	Quý II	Quy III	
4	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật mức 1	suất	60.468	10.000	604.680.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
5	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật mức 2	suất	106.356	15.000	1.595.340.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
6	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật mức 3	suất	64.068	20.000	1.281.360.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
7	Chi phí cấp cứu TNLĐ	lượt người	2	25.000.000	50.000.000	P.ATMT	01/01/2019	31/12/2019	
8	Bảo hiểm Tai nạn lao động + Bệnh nghề nghiệp	lượt người	895	179.818	160.937.000	P.TCHC	01/01/2019	31/12/2019	
V	**Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện ATVSLĐ**				**487.155.000**				
1	Huấn luyện về AT-VSLĐ	lượt người	811			P.TCLĐ+ATMT	Quý II	Quy III	
-	Nhóm I	Người	16	424.000	6.784.000				
-	Nhóm II	Người	34	369.000	12.546.000				
-	Nhóm III	Người	600	412.000	247.200.000				
-	Nhóm IV	Người	92	254.000	23.368.000				
-	Nhóm V	Người	4	618.000	2.472.000				
-	Nhóm VI	Người	65	309.000	20.085.000				
2	Tháng hành động ATVSLĐ	lần	1	15.000.000	15.000.000	ATMT+ PX	Quý II	Quý II	
3	Thi ATVSV (Cấp Cty và TCty)	Lần	2	35.000.000	70.000.000	Công đoàn	Quý III	Quý III	
4	Phụ cấp ATVSV	Người	65	1.380.000	89.700.000	Công đoàn +TCHC	01/01/2019	31/12/2019	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)				**7.697.082.000**				

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2019

Biểu số 08 /BVMT

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Gía trị (đồng)	Ghi chú
1	Quan trắc môi trường định kỳ	Quý	4	65.000.000	260.000.000	
2	Nạo vét các bể nước và mương ránh thoát nước KLH và Xưởng tuyển khoáng mỏ sắt Nà rụa, hút bể phốt	m^3	800	825.000	660.000.000	
3	Trồng cây xanh	Cây				
-	Chi phí mua cây	Cây	3.000	18.000	54.000.000	
-	Chi phí trồng cây + nhân công + Phân bón	Nhân công	100	360.000	36.000.000	
4	Thu gom, xử lý chất thải nguy hại	Kg	3.500	14.286	50.000.000	
5	Hoạt động phong trào				20.000.000	
6	Sửa chữa cải tạo hệ thống thoát nước khu vực Xưởng tuyển khoáng và đập môi trường mỏ sắt Nà Rụa	m^3	20.000	30.000	600.000.000	
7	Sửa chữa kho lưu giữ chất thải nguy hại khu vực xưởng tuyển khoáng và mỏ sắt Nà Rụa	HT	1	200.000.000	200.000.000	
8	Lập hồ sơ xác nhận hệ thống quản lý môi trường khu vực mỏ sắt Nà rụa và khu liên hợp Gang thép	HT	2	250.000.000	500.000.000	
	Tổng cộng (1+2+3.....8)				**2.380.000.000**	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI - TÌM KIẾM CỨU NẠN, ƯCSC NĂM 2019

Biểu số 07 /PCTTUCSC

Số TT	Vị trí, nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá trị (đ)	Ghi chú
	Tổng số			**645.000.000**	
I	**Công tác thoát nước, nạo vét mương rãnh**	m^3	2.600	**445.000.000**	
1	Nạo vét, khơi thông mương thoát nước, hố thu...	m^3	600	100.000.000	
2	Xây dựng đập ngăn bùn thải tại chân bãi thải	m^3	2.000	345.000.000	
II	**Công tác đảm bảo cơ điện**				
III	**Gia cố nhà cửa, nhà xưởng**			**15.000.000**	
IV	**Mua sắm trang bị, vật tư**			**15.000.000**	
1	Mua sắm dụng cụ, vật tư phòng chống (Đèn pin, ủng cao su, quần áo đi mưa, ...	bộ	20	10.000.000	
2	Mua sắm thiết bị phòng chống (Bình cứu hỏa, thang di	Bình	10	5.000.000	
V	**Đào tạo huấn luyện, trực PCTT, ƯCSC**			**20.000.000**	
1	Trực mưa bão, ƯCSC	ca	8	20.000.000	
VI	**Công tác Ứng cứu sự cố**			**150.000.000**	
1	Tổ chức huy động thiết bị và phối hợp với địa phương và các đơn vị liên quan	cuộc	1	150.000.000	

KẾ HOẠCH THỦ TIÊU SỰ CỐ NĂM 2019

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Mẫu số: 1 - AT - KH3

TT	Tên công trình hoặc hạng mục công trình có thể bị gây hại do mưa bão. Mô tả sự cố dự kiến có thể xảy ra	Mô tả biện pháp khắc phục khi sự cố xảy ra	ĐVT	Khối lượng	Giá trị vốn ĐT (đồng)	Đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp giải quyết	Các đề nghị Tổng Công ty giải quyết
1	Sạt lở đất đá vùi lấp thiết bị khai thác	Dùng máy xúc, ô tô xúc chuyển đất đá	m^3	1.500	60.000.000	C.ty cùng với các Phân xưởng	
2	Mưa lớn làm sạt lở đường vận tải công trường	Dùng máy xúc, ô tô, máy gạt đắp lại đường công trường	m^3	1.000	40.000.000	C.ty cùng với Px	
4	Mưa lớn làm trượt lở bãi thải	Dùng máy xúc, ô tô xúc chuyển đất đá và đưa bãi thải về trạng thái AT	m^3	1.200	180.000.000	C.ty cùng với Px	
5	Mưa, bão lớn làm dột và tốc mái nhà xưởng	Dùng thủ công khắc phục, thay mới và lắp đặt lại mái nhà xưởng	m^2	100	40.000.000	C.ty cùng với Px	
6	Mưa lớn làm đổ cây gây, sạt lở đất làm đổ cột điện, đứt đường điện 35Kv cấp nước Sông Bằng.	Thay cột mới và nối lại đường dây	Cột	2,0	18.000.000		
7	Vật tư phục vụ tiêu thụ sự cố do mưa lớn làm lở đường, mương máng và đường vào xưởng tuyển, công trường....	Xi măng, cát, đá.....	m^3	100,0	65.000.000	C.ty cùng với PX	
8	Vật tư, đồ nghề phục vụ để thi công thực hiện và giải quyết sự cố.	Cáp điện, cột điện, sứ, sắt thép...	bộ	2,0	40.000.000	C.ty cùng với PX	
9	**Tổng**				**443.000.000**		

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐTXD NĂM 2019

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Biểu 3.2 KH- ĐT — *ĐV: Triệu đồng (sau thuế)*

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch năm 2019														
				Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư				Nguồn vốn									
					Xây dựng	Thiết bị	Quản lý, tư vấn, GPMB, khác...	Góp vốn	Ngân sách	Vay		Khấu hao TSCĐ	ĐTPT Tập đoàn	Vốn ĐTPT, vốn kinh doanh của đơn vị	Phúc lợi		Cổ phần NN, PT	Huy động khác
										Kế hoạch	Thương mại				TKV	Đơn vị		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số (A+B)			91.554	23.900	36.500	31.654				32.334	623		553			15.000	43.044
A	TRẢ NỢ KHỐI LƯỢNG NĂM TRƯỚC			-	-	-	-											
B	KẾ HOẠCH NĂM 2019			91.554	23.900	36.500	31.654				32.334	623		553			15.000	43.044
B.1	KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN (I+II)			91.239	23.900	36.500	31.339				24.850	623		238			15.000	43.044
I	Công trình chuyển tiếp			74.769	19.900	24.300	31.069				24.850			238			15.000	34.681
I.1	Dự án nhóm A																	
I.2	*Dự án nhóm B*			*46.653*	*15.900*		*30.753*				*16.415*			*238*			*15.000*	*15.000*
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng công ty Khoáng sản- Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	DA		46.653	15.900		30.753				16.415			238			15.000	15.000
1.1	GPMB bãi thải số 01 và số 03			30.000			30.000										15.000	15.000
1.2	Nắn suối Goong			11.664	11.300		364				11.664							
1.3	Đê chắn chân bãi thải số 03			4.751	4.600		151				4.751							
1.4	Tư vấn khảo sát, thiết kế và lập phương án, báo cáo KTKT di chuyển đường dây 110 KV			238			238							238				
I.3	Dự án nhóm C			28.116	3.500	24.300	316				8.435							19.681
1	*Đầu tư duy trì sản xuất Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng (2018)*	*DA*		*28.116*	*3.500*	*24.300*	*316*				*8.435*							*19.681*
1.1	Máy nén khí (P= 2000 Kw; n= 8656 r/min: 9000kg)			23.066	3.500	19.250	316											
1.2	Máy cân bằng động thiết bị quay					800												
1.3	Máy xọc đứng (Chiều dài xọc tối đa: 600 – 630 mm)					600												

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch năm 2019														
				Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư				Nguồn vốn									
					Xây dựng	Thiết bị	Quản lý, tư vấn, GPMB, khác...	Góp vốn	Ngân sách	Vay		Khấu hao TSCĐ	ĐTPT Tập đoàn	Vốn ĐTPT, vốn kinh doanh của đơn vị	Phúc lợi		Cổ phần NN, PT	Huy động khác
										Kế hoạch	Thương mại				TKV	Đơn vị		
1.4	Máy tiện đứng (Đường kính phôi tiện lớn nhất: 2m)					3.500												
1.5	Máy cưa cần (Cắt sắt tru: 280 mm; Cắt sắt vuông: 280x250 mm: Cắt góc độ: 45 – 130)					150												
II	Công trình khởi công mới			16.470	4.000	12.200	270				7.484	623						8.363
1	Bể thu gom xử lý nước mặt tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng trước khi chảy ra ngoài môi trường	CT		4.006	3.000	900	106				3.900	106						
2	Hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí, nước thải Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng			11.947	500	11.300	147				3.584							8.363
3	Cải tạo hệ thống thoát nước mặt tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng	CT		516	500		16					516						
B.2	ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, QUY HOẠCH, CHUẨN BỊ DỰ ÁN			315			315							315				
III	Dự án nhóm C			315			315							315				
1	Tư vấn thiết kế lập Báo cáo KTKT: Mở rộng bãi thải xỉ bông tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng	CT		315			315							315				
...	...																	

CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2019

Biểu 5.3 KH - LĐ

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện									Sử dụng năm kế hoạch (người)									
		Lao động đầu kỳ 01/01/2018	Số đã tuyển dụng trong năm					LĐ Tăng trong kỳ	LĐ giảm trong kỳ	LĐ Cuối kỳ	Lao động cần sử dụng	Trong đó					Lao động cần tuyển mới			
			Tổng số	ĐH, CĐ	Trung cấp	CNKT	Chưa qua đào tạo					Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	CNKT	Chưa qua đào tạo	CĐ, Đại học	Cao đẳng, Trung cấp	CNKT	Chưa đào tạo
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9		11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Lao động công nghệ**	**575**	**14**	**4**	**5**	**5**	**0**	**14**	**10**	**579**	**585**	**0**	**0**	**0**	**580**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**
1	Công nhân vận hành máy xúc	21	4			4		4	2	23	24				24				1	
2	Công nhân lái ô tô tải	12	0					0		12	12				12				0	
3	Công nhân Luyện kim	389	2	1	1			2	4	387	387				387				0	
4	Công nhân tuyển khoáng	44	6	1	4	1		6	4	46	51				46				5	
1	Công nhân cầu trục, xe nâng	53	0					0		53	53				53				0	
5	Công nhân Kỹ thuật khác	56	2	2				2		58	58				58				0	
II	**Lao động phụ trợ**	**129**	**3**	**1**	**1**	**1**	**0**	**3**	**6**	**126**	**126**	**9**	**16**	**30**	**71**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	Công nhân sửa chữa cơ điện	93	2		1	1		2	4	91	91	5	10	16	60				0	
3	Công nhân hóa	26	1	1				1	2	25	25	4	6	12	3				0	
4	Công nhân lấy mẫu, gia công mẫu	10	0					0	0	10	10			2	8				0	
III	**Lao động phục vụ**	**94**	**5**	**2**	**1**	**1**	**1**	**5**	**4**	**95**	**95**	**0**	**10**	**20**	**65**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhân viên bảo vệ	26	0					0	1	25	25				25				0	
2	Lái xe con	3	0					0		3	3				3				0	
3	Y tế, thủ kho, khác	65	5	2	1	1	1	5	3	67	67		10	20	37				0	
IV	**Lao động quản lý**	**91**	**13**	**13**	**0**	**0**	**0**	**14**	**10**	**95**	**104**	**101**	**3**	**0**	**0**	**0**	**9**	**0**	**0**	**0**
1	Viên chức quản lý	5	0					1	2	4	5	5							0	
2	Lao động quản lý		0					0		0	0								0	
	- Phòng ban	19	0					0	2	17	20	19	1				4		0	
	-Phân xưởng	13	0							13	14	13	1				1		0	
3	Lao động chuyên môn nghiệp vụ		0							0	0								0	
	- Phòng ban	34	9	9				9	2	41	45	45					1		0	
	- Phân xưởng	19	4	4				4	4	19	19	18	1				3		0	
4	CT/PCTcông đoàn	1								1	1	1							0	
	Tổng cộng	**889**	**35**	**20**	**7**	**7**	**1**	**36**	**30**	**895**	**910**	**110**	**29**	**50**	**716**	**0**	**9**	**0**	**6**	**0**

KẾ HOẠCH NĂM 2019

STT	Đơn vị/bộ phận	Lao động định biên (người)	Hệ số giãn cách (lần)	Khối lượng công việc	Tổng hao phí LĐ (công)	Lao động định mức (người)	Lương tháng (1000đ/ng-tháng)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Phụ cấp ca3	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Phụ cấp khu vực (đồng)	Tổng quỹ tiền lương (đồng)	Tổng quỹ tiền ăn ca (đồng)
1	2	3	6	4	5	6	7	11	8		13	9	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	798	252	-	249.504	910	877.580	36.581.667	8.337.000	-	13.066	9.991.630	9.991.630.306	3.938.148.000	80.305.132.384	6.736.608.000
A	KHỐI QUẢN LÝ CTY	74	97	-	21.312	74	338.500	14.102.667	7.809.000	-	9.313	912.993	912.992.820	345.276.000	8.775.324.000	575.424.000
I	BAN ĐIỀU HÀNH (VCQL)	5	30	-	1.440	5	106.000	4.416.667	4.417.000		-	95.837	95.836.680	-	1.272.096.000	38.880.000
	Giám đốc	1	7		288	1	24.000	1.000.000	1.000.000			21.282	21.282.420		288.000.000	7.776.000
	Phó giám đốc sản xuất	1	6		288	1	21.000	875.000	875.000			18.932	18.932.040		252.000.000	7.776.000
	Phó giám đốc Kỹ thuật	1	6		288	1	21.000	875.000	875.000			18.932	18.932.040		252.000.000	7.776.000
	Phó giám đốc cơ điện	1	6		288	1	21.000	875.000	875.000			18.932	18.932.040		252.000.000	7.776.000
	Kế toán trưởng	1	5		288	1	19.000	791.667	792.000			17.758	17.758.140		228.096.000	7.776.000
II	PHÒNG BAN	68	63	-	19.584	68	220.900	9.203.000	2.878.000	-	9.313	801.005	801.005.340	340.272.000	7.350.192.000	528.768.000
1	Phòng Kế toán Tài chính	6	5	-	1.728	6	17.900	746.000	794.000		556	78.789	78.789.340	30.024.000	616.968.000	46.656.000
	Trưởng phòng	1	3		288	1	10.900	454.000	483.000		556	14.689	14.689.240	5.004.000	144.108.000	7.776.000
	Cán bộ nghiệp vụ (Cử nhân)	5	2		1.440	5	7.000	292.000	311.000			64.100	64.100.100	25.020.000	472.860.000	38.880.000
2	Phòng TCHC	10	12	-	2.880	10	42.400	1.767.000			1.390	116.311	116.310.940	50.040.000	1.075.032.000	77.760.000
	Trưởng phòng	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	14.689	14.689.240	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó trưởng phòng	2	3		576	2	9.800	408.000	434.000		834	24.090	24.090.120	10.008.000	259.992.000	15.552.000
	Chuyên viên Đ.mức, tiền lương, N.sự, BHXH	4	2		1.152	4	7.000	292.000	311.000			44.304	44.303.760	20.016.000	378.288.000	31.104.000
	Nhân viên pháp chế, TĐKT, CTXH	1	2		288	1	7.000	292.000	311.000			11.076	11.075.940	5.004.000	94.572.000	7.776.000
	Nhân viên văn thư, lễ tân	2	2		576	2	7.000	292.000	311.000			22.152	22.151.880	10.008.000	189.144.000	15.552.000
3	Phòng Kế hoạch - Vật tư	11	8	-	3.168	11	28.400	1.183.000			1.807	125.851	125.850.820	55.044.000	1.205.028.000	85.536.000
	Trưởng phòng	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	12.184	12.184.060	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó trưởng phòng	3	3		864	3	9.800	408.000	434.000		1.251	36.135	36.135.180	15.012.000	389.988.000	23.328.000
	Chuyên viên	7	2		2.016	7	7.000	292.000	311.000			77.532	77.531.580	35.028.000	662.004.000	54.432.000
4	Phòng Kỹ thuật Công nghệ	14	8	-	4.032	14	28.400	1.183.000			2.224	162.553	162.552.940	70.056.000	1.524.168.000	108.864.000
	Trưởng phòng	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	14.689	14.689.240	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó trưởng phòng	4	3		1.152	4	9.800	408.000	434.000		1.668	48.180	48.180.240	20.016.000	519.984.000	31.104.000
	Kỹ sư, chuyên viên	9	2		2.592	9	7.000	292.000	311.000			99.683	99.683.460	45.036.000	851.148.000	69.984.000
5	Phòng Kỹ thuật Cơ điện	11	10		3.168	11	35.400	1.475.000	1.570.000		1.390	124.326	124.325.700	55.044.000	1.169.604.000	85.536.000
	Trưởng phòng	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	11.628	11.628.060	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó trưởng phòng	2	3		576	2	9.800	408.000	434.000		834	24.090	24.090.120	10.008.000	259.992.000	15.552.000
	Kỹ sư cơ điện	4	2		1.152	4	7.000	292.000	311.000			44.304	44.303.760	20.016.000	378.288.000	31.104.000

STT	Đơn vị/bộ phận	Lao động định biên (người)	Hệ số giãn cách (lần)	Khối lượng công việc	Tổng hao phí LĐ (công)	Lao động định mức (người)	Lương tháng (1000đ/ng-tháng)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Phụ cấp ca3	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Phụ cấp khu vực (đồng)	Tổng quỹ tiền lương (đồng)	Tổng quỹ tiền ăn ca (đồng)
1	2	3	6	4	5	6	7	11	8		13	9	9	10	11	12
	Kỹ sư tuy đồng hóa	4	2		1.152	4	7.000	292.000	311.000			44.304	44.303.760	20.016.000	378.288.000	31.104.000
6	**Phòng An toàn - Môi trường**	6	8	-	1.728	6	28.400	1.183.000			973	70.741	70.741.360	30.024.000	661.320.000	46.656.000
	Trưởng phòng	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	12.184	12.184.060	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó trưởng phòng	1	3		288	1	9.800	408.000	434.000		417	12.045	12.045.060	5.004.000	129.996.000	7.776.000
	Chuyên viên	4	2		1.152	4	7.000	292.000	311.000			46.512	46.512.240	20.016.000	378.288.000	31.104.000
7	**Ban quản lý Dự án Đầu tư**	9	8	-	2.592	9	28.400	1.183.000			973	106.283	106.283.440	45.036.000	945.036.000	69.984.000
	Trưởng ban	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	16.707	16.706.800	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó ban	1	3		288	1	9.800	408.000	434.000		417	12.045	12.045.060	5.004.000	129.996.000	7.776.000
	Chuyên viên nghiệp vụ	7	2		2.016	7	7.000	292.000	311.000			77.532	77.531.580	35.028.000	662.004.000	54.432.000
8	**Thường trực Đảng đoàn**	1	3	-	288	1	11.600	483.000	514.000	-	-	16.151	16.150.800	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Chủ tịch Công đoàn chuyên trách	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000			16.151	16.150.800	5.004.000	153.036.000	7.776.000
B	**KHỐI SẢN XUẤT**	510	103		161.370	600	341.280	14.230.000			3.753	6.236.600	6.236.600.495	2.522.016.000	52.427.518.384	4.356.990.000
I	**PX TUYỂN KHOÁNG**	55	31	367.000	17.340	73	114.100	4.757.000				675.156	675.155.777	245.196.000	5.012.304.000	468.180.000
1	**Tổ quản lý**	5	10		1.440	5	34.000	1.416.000				56.353	56.352.700	25.020.000	548.604.000	38.880.000
	Quản đốc	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	11.632	11.631.940	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó quản đốc	1	3		288	1	9.800	408.000	434.000		417	11.493	11.492.940	5.004.000	129.996.000	7.776.000
	Kỹ thuật viên PX	2	2		576	2	7.000	292.000	311.000			22.152	22.151.880	10.008.000	189.144.000	15.552.000
	Thống kê	1	2		288	1	5.600	233.000	248.000			11.076	11.075.940	5.004.000	76.428.000	7.776.000
2	**Lao động công nghệ**	42	7	-	13.356	58	31.100	1.297.000				524.710	524.710.080	180.144.000	3.739.968.000	360.612.000
	Trưởng ca	3	2		954	3	7.700	321.000	341.000			35.294	35.294.400	15.012.000	340.326.000	25.758.000
	Khâu đập sàng	9	2		2.862	16	5.800	242.000	257.000			163.139	163.138.560	45.036.000	780.570.000	77.274.000
	Khâu tuyển rửa	12	2		3.816	16	5.800	242.000	257.000			163.139	163.138.560	60.048.000	1.040.760.000	103.032.000
	Khâu nghiền tuyển	12	2		3.816	16	5.800	242.000	257.000			163.139	163.138.560	60.048.000	1.040.760.000	103.032.000
	Vận hành xúc lật	6	2		1.908	7	6.000	250.000	266.000			70.589	70.588.800	30.024.000	537.552.000	51.516.000
3	**Phụ trợ phân xưởng**	8	3	-	2.544	9	11.600	484.000			-	94.093	94.092.997	40.032.000	723.732.000	68.688.000
	Trực sửa chữa Cơ điện	6	2		1.908	7	6.300	263.000	280.000			71.373	71.373.120	30.024.000	564.264.000	51.516.000
	Nấu ăn	2	2		636	2	5.300	221.000	235.000			22.720	22.719.877	10.008.000	159.468.000	17.172.000
II	**PHÂN XƯỞNG THIÊU KẾT**	96	26		30.348	114	67.540	2.816.000			973	1.214.362	1.214.362.083	480.384.000	11.173.682.000	819.396.000
1	**Quản lý phân xưởng**	6	10		1.728	6	34.640	1.443.000			973	67.429	67.428.640	30.024.000	651.528.000	46.656.000
	Quản đốc	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	11.632	11.631.940	5.004.000	153.036.000	7.776.000

STT	Đơn vị/bộ phận	Lao động định biên (người)	Hệ số giãn cách (lần)	Khối lượng công việc	Tổng hao phí LĐ (công)	Lao động định mức (người)	Lương tháng (1000đ/ng-tháng)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Phụ cấp ca3	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Phụ cấp khu vực (đồng)	Tổng quỹ tiền lương (đồng)	Tổng quỹ tiền ăn ca (đồng)
1	2	3	6	4	5	6	7	11	8		13	9	9	10	11	12
	Phó quản đốc	1	3		288	1	10.440	435.000	463.000		417	11.493	11.492.940	5.004.000	138.348.000	7.776.000
	Kỹ thuật viên PX	3	2		864	3	7.000	292.000	311.000			33.228	33.227.820	15.012.000	283.716.000	23.328.000
	Thống kê Kinh tế	1	2		288	1	5.600	233.000	248.000			11.076	11.075.940	5.004.000	76.428.000	7.776.000
2	**Lao động công nghệ**	81	8		25.758	96	26.600	1.110.000			-	1.038.202	1.038.201.923	405.324.000	7.675.758.000	695.466.000
	Trưởng ca	3	2		954	4	7.700	321.000	341.000			43.189	43.189.200	15.012.000	340.326.000	25.758.000
	Công nhân phối liệu	33	2		10.494	38	6.300	263.000	280.000			411.128	411.127.962	165.132.000	3.103.452.000	283.338.000
	Công nhân thiêu kết	33	2		10.494	38	6.300	263.000	280.000			411.128	411.127.962	165.132.000	3.103.452.000	283.338.000
	Công nhân vận hành trạm điện, nước, thu bụi	12	2		3.816	16	6.300	263.000	280.000			172.757	172.756.800	60.048.000	1.128.528.000	103.032.000
3	**Phụ trợ phân xưởng**	9	2	-	2.862	12	6.300	263.000				108.732	108.731.520	45.036.000	846.396.000	77.274.000
	Công nhân trực sửa chữa thiết bị	9	2		2.862	12	6.300	263.000	280.000			108.732	108.731.520	45.036.000	846.396.000	77.274.000
III	**PHÂN XƯỞNG LUYỆN GANG**	154	21	190.000	48.732	175	73.200	3.052.000			1.390	1.884.856	1.884.855.889	770.616.000	16.714.028.384	1.315.764.000
1	**Tổ quản lý phân xưởng**	8	10		2.304	8	34.000	1.416.000			1.390	99.169	99.169.420	40.032.000	867.216.384	62.208.000
	Quản đốc	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	14.689	14.689.240	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó quản đốc	2	3		576	2	9.800	408.000	434.000		834	29.100	29.100.480	10.008.000	259.992.000	15.552.000
	Kỹ thuật viên PX	4	2		1.152	4	7.000	292.000	310.542			44.304	44.303.760	20.016.000	377.760.384	31.104.000
	Nhân viên thống kê	1	2		288	1	5.600	233.000	248.000			11.076	11.075.940	5.004.000	76.428.000	7.776.000
2	**Lao động công nghệ**	128	9	-	40.704	138	32.900	1.373.000			-	1.491.566	1.491.566.469	640.512.000	12.154.020.000	1.099.008.000
	Trưởng ca + phó ca	6	2		1.908	7	7.700	321.000	341.000			75.394	75.393.554	30.024.000	680.652.000	51.516.000
	Công nhân phối liệu	30	2		9.540	42	6.300	263.000	280.000			449.694	449.694.000	150.120.000	2.821.320.000	257.580.000
	Công nhân trước lò (vận hành lò cao)	36	2		11.448	42	6.300	263.000	280.000			452.361	452.361.323	180.144.000	3.385.584.000	309.096.000
	Công nhân phun than + gió nóng	33	2		10.494	28	6.300	263.000	280.000			302.324	302.324.400	165.132.000	3.103.452.000	283.338.000
	Công nhân vận hành thiết bị	23	2		7.314	20	6.300	263.000	280.000			211.793	211.793.192	115.092.000	2.163.012.000	197.478.000
3	**Phụ trợ sản xuất**	18	2	-	5.724	29	6.300	263.000			-	294.120	294.120.000	90.072.000	1.692.792.000	154.548.000
	Công nhân trực sửa chữa thiết bị	18	2		5.724	29	6.300	263.000	280.000			294.120	294.120.000	90.072.000	1.692.792.000	154.548.000
IV	**PHÂN XƯỞNG LUYỆN THÉP**	205	25	190.000	64.950	238	86.440	3.605.000			1.390	2.462.227	2.462.226.746	1.025.820.000	19.527.504.000	1.753.650.000
1	**Tổ quản lý**	8	10		2.304	8	34.640	1.443.000			1.390	89.998	89.997.520	40.032.000	884.448.000	62.208.000
	Quản đốc	1	3		288	1	11.600	483.000	514.000		556	11.632	11.631.940	5.004.000	153.036.000	7.776.000
	Phó quản đốc	2	3		576	2	10.440	435.000	463.000		834	22.986	22.985.880	10.008.000	276.696.000	15.552.000
	Kỹ thuật viên PX	4	2		1.152	4	7.000	292.000	311.000			44.304	44.303.760	20.016.000	378.288.000	31.104.000
	Thống kê	1	2		288	1	5.600	233.000	248.000			11.076	11.075.940	5.004.000	76.428.000	7.776.000

STT	Đơn vị/bộ phận	Lao động định biên (người)	Hệ số giãn cách (lần)	Khối lượng công việc	Tổng hao phí LĐ (công)	Lao động định mức (người)	Lương tháng (1000đ/ng-tháng)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Phụ cấp ca3	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Phụ cấp khu vực (đồng)	Tổng quỹ tiền lương (đồng)	Tổng quỹ tiền ăn ca (đồng)
1	2	3	6	4	5	6	7	11	8		13	9	9	10	11	12
2	Lao động công nghệ	179	13	-	56.922	196	45.500	1.899.000			-	2.025.560	2.025.559.786	895.716.000	16.950.264.000	1.536.894.000
	Trưởng ca, phó ca	6	2		1.908	4	7.700	321.000	341.000			43.561	43.560.720	30.024.000	680.652.000	51.516.000
	CN nạp liệu và chuẩn bị liệu	17	2		5.406	9	6.300	263.000	280.000			91.765	91.765.440	85.068.000	1.598.748.000	145.962.000
	CN vận hành lò chuyển	39	2		12.402	41	6.300	263.000	280.000			446.497	446.497.380	195.156.000	3.667.716.000	334.854.000
	CN đúc liên tục	33	2		10.494	38	6.300	263.000	280.000			388.238	388.238.400	165.132.000	3.103.452.000	283.338.000
	Công nhân vận hành cầu trục, xe nâng	33	2		10.494	32	6.300	263.000	280.000			329.414	329.414.400	165.132.000	3.103.452.000	283.338.000
	Công nhân CBSX	18	2		5.724	35	6.300	263.000	280.000			352.944	352.944.000	90.072.000	1.692.792.000	154.548.000
	Công nhân VHTB và trạm xử lý nước	33	2		10.494	37	6.300	263.000	280.000			373.139	373.139.446	165.132.000	3.103.452.000	283.338.000
3	Phụ trợ phân xưởng	18	2		5.724	34	6.300	263.000				346.669	346.669.440	90.072.000	1.692.792.000	154.548.000
	Công nhân trực sửa chữa thiết bị	18	2		5.724	34	6.300	263.000	280.000			346.669	346.669.440	90.072.000	1.692.792.000	154.548.000
C	KHỐI PHỤ TRỢ	147	38		46.326	165	147.100	6.135.000				1.683.078	1.683.077.771	735.588.000	13.724.916.000	1.250.802.000
I	PX NĂNG LƯỢNG VẬN TẢI	54	20	-	16.872	63	70.400	2.936.000	1.400.000	-	-	644.424	644.423.611	270.216.000	4.918.824.000	455.544.000
1	Tổ quản lý	5	9		1.440	5	32.600	1.358.000				56.353	56.352.700	25.020.000	530.748.000	38.880.000
	Quản đốc	1	3		288	1	10.900	454.000	485.000		556	11.632	11.631.940	5.004.000	144.108.000	7.776.000
	Phó quản đốc	1	3		288	1	9.100	379.000	403.000		417	11.493	11.492.940	5.004.000	121.068.000	7.776.000
	Kỹ thuật viên PX	2	2		576	2	7.000	292.000	311.000			22.152	22.151.880	10.008.000	189.144.000	15.552.000
	Thống kê PX	1	2		288	1	5.600	233.000	248.000			11.076	11.075.940	5.004.000	76.428.000	7.776.000
2	Bộ phận sản xuất	44	9	-	13.992	47	31.500	1.315.000	1.400.000	-	-	475.913	475.913.151	220.176.000	3.959.856.000	377.784.000
	Trưởng ca + phó ca	2			636	2	-	-	-			20.212	20.211.720	10.008.000	10.008.000	17.172.000
	Trạm Ôxy	12	2		3.816	8	6.300	263.000	280.000			81.624	81.624.254	60.048.000	1.128.528.000	103.032.000
	Trạm điện 110	9	2		2.862	13	6.300	263.000	280.000			128.267	128.266.685	45.036.000	846.396.000	77.274.000
	Trạm cấp nước ngoài hàng rào	6	2		1.908	7	6.300	263.000	280.000			69.964	69.963.646	30.024.000	564.264.000	51.516.000
	Trạm xử lý nước nguồn	6	2		1.908	7	6.300	263.000	280.000			69.964	69.963.646	30.024.000	564.264.000	51.516.000
	Trạm khí than	9	2		2.862	10	6.300	263.000	280.000			105.883	105.883.200	45.036.000	846.396.000	77.274.000
3	Tổ phụ trợ	5	2		1.440	11	6.300	263.000				112.158	112.157.760	25.020.000	428.220.000	38.880.000
	Tổ sửa chữa thiết bị	5	2		1.440	11	6.300	263.000	280.000			112.158	112.157.760	25.020.000	428.220.000	38.880.000
II	PHÂN XƯỞNG CƠ ĐIỆN	61	18		19.278	66	64.100	2.673.000				677.867	677.866.960	305.244.000	5.796.684.000	520.506.000
1	Tổ quản lý	4	9	-	1.152	4	32.600	1.358.000				45.277	45.276.760	20.016.000	436.176.000	31.104.000
	Quản đốc	1	3		288	1	10.900	454.000	485.000		556	11.632	11.631.940	5.004.000	144.108.000	7.776.000
	PQĐ	1	3		288	1	9.100	379.000	405.000		417	11.493	11.492.940	5.004.000	121.068.000	7.776.000

STT	Đơn vị/bộ phận	Lao động định biên (người)	Hệ số giãn cách (lần)	Khối lượng công việc	Tổng hao phí LĐ (công)	Lao động định mức (người)	Lương tháng (1000đ/ng-tháng)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Đơn giá tiền lương (đồng/công)	Phụ cấp ca3	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Tổng quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Phụ cấp khu vực (đồng)	Tổng quỹ tiền lương (đồng)	Tổng quỹ tiền ăn ca (đồng)
1	2	3	6	4	5	6	7	11	8		13	9	9	10	11	12
	Kỹ thuật viên PX	1	2		288	1	7.000	292.000	311.000			11.076	11.075.940	5.004.000	94.572.000	7.776.000
	Thống kê PX	1	2		288	1	5.600	233.000	248.000			11.076	11.075.940	5.004.000	76.428.000	7.776.000
2	Bộ phận sản xuất	57	9	-	18.126	62	31.500	1.315.000			-	632.590	632.590.200	285.228.000	5.360.508.000	489.402.000
	Vận hành xúc lật	15	2		4.770	17	6.300	263.000	280.000			176.472	176.472.000	75.060.000	1.410.660.000	128.790.000
	Vận hành ôtô	8	2		2.544	12	6.300	263.000	280.000			114.939	114.939.000	40.032.000	752.352.000	68.688.000
	Vận hành xe nâng	5	2		1.590	3	6.300	263.000	280.000			35.294	35.294.400	25.020.000	470.220.000	42.930.000
	Sửa chữa thiết bị	23	2		7.314	24	6.300	263.000	280.000			247.061	247.060.800	115.092.000	2.163.012.000	197.478.000
	Gia công chế tạo	6	2		1.908	6	6.300	263.000	280.000			58.824	58.824.000	30.024.000	564.264.000	51.516.000
III	Tổ KCS	32	4	-	10.176	35	12.600	526.000				360.787	360.787.200	160.128.000	3.009.408.000	274.752.000
1	Công nhân hóa PT	16	2		5.088	25	6.300	263.000	280.000			254.904	254.904.000	80.064.000	1.504.704.000	137.376.000
2	Công nhân lấy mẫu	16	2		5.088	10	6.300	263.000	280.000			105.883	105.883.200	80.064.000	1.504.704.000	137.376.000
C	KHỐI PHỤC VỤ CHUNG	67	14		20.496	72	50.700	2.114.000	528.000	-	-	1.158.959	1.158.959.220	535.268.000	5.377.374.000	553.392.000
I	BVQS	23	2	-	7.314	25	5.600	233.000	248.000	-	-	252.647	252.646.500	115.092.000	1.928.964.000	197.478.000
	Nhân viên	23	2		7.314	25	5.600	233.000	248.000			252.647	252.646.500	115.092.000	1.928.964.000	197.478.000
II	TỔ Y TẾ	4	2		1.152	4	6.300	263.000	280.000			476.265	476.265.420	20.016.000	342.576.000	31.104.000
III	CÁC BỘ PHẬN PHỤC VỤ KHÁC	40	11	-	12.030	43	38.800	1.618.000			-	430.047	430.047.300	200.160.000	3.105.834.000	324.810.000
	SC BD thiết bị VP, PV hội nghị, IT	1	2		288	1	5.300	221.000	235.000			10.106	10.105.860	5.004.000	72.684.000	7.776.000
	Thủ kho Công ty	4	2		1.152	5	5.300	221.000	235.000			50.529	50.529.300	20.016.000	290.736.000	31.104.000
	Vận hành ban cân	4	2		1.152	4	5.300	221.000	235.000			40.423	40.423.440	20.016.000	290.736.000	31.104.000
	NV điều độ sản xuất	4	2		1.152	4	6.300	263.000	280.000			40.423	40.423.440	20.016.000	342.576.000	31.104.000
	Lái xe con	3	2		864	3	6.000	250.000	266.000			31.378	31.377.960	15.012.000	244.836.000	23.328.000
	Vệ sinh công nghiệp	7	2		2.016	7	5.300	221.000	235.000			70.127	70.126.980	35.028.000	508.788.000	54.432.000
	Nấu ăn ca	17	2		5.406	19	5.300	221.000	235.000			187.060	187.060.320	85.068.000	1.355.478.000	145.962.000

BIỂU KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ VÀ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT NĂM 2019

TT	Chương trình đào tạo	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo	Đơn vị đào tạo	Số lớp	Tổng số người tham	Thời lượng Ngày/ lớp	Thời điểm Tháng/	Kinh phí	Ghi chú
1	Tập huấn công tác ATVSLĐ và BVMT	Phổ biến và triển khai thực hiện các quy định về ATVSLĐ và BVMT	GĐ/PGĐ,TP/PP,QĐ, CV An toàn môi trường	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	1	25	2	I	6.250.000	
2	Tập huấn công tác lao động tiền lương và quản trị nhân sự	Hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ thực hiện công tác tiền lương và BHXH theo các quy định mới, Bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ công tác tổ chức, quản trị và đánh giá chất lượng lao động	TP, CV định mức lao động, nhân sự tiền lương, BHXH	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	1	5	1	I-II	2.500.000	
3	Lớp cán bộ quản lý cấp trung	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho cán bộ cơ sở	PGĐ, TP/PP, QĐ/PQĐ	Trường QTKD - TKV	1	5	20	II-III	175.000.000	
4	Tập huấn công tác quản lý kỹ thuậ	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý kỹ thuật cơ bản	TP/PP, QĐ/PQĐ, CV quản lý kỹ thuật	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	1	15	3	I	3.750.000	
5	Tập huấn kiểm toán nội bộ	Mục tiêu, quy trình thực hiện công việc kiểm toán nội bộ	KTT, TP/PP	Tổng công ty Khoáng sản -	1	2	2	II	1.000.000	
6	Tập huấn kỹ năng tham gia thị trường chứng khoáng	Phổ biến kiến thức, kỹ năng thực hiện các thủ tục đăng ký, giao dịch niêm yết chứng khoán công ty đại chúng	GĐ, KTT	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	1	2	1	I	560.000	
7	Tập huấn nghiệp vụ công tác đầu tư xây dựng	Hướng dẫn thực hiện các Quy định về công tác quản lý ĐTXD	TP/PP, cán bộ	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	1	5	1	I	1.250.000	
8	Bồi dưỡng CBCH công trường PX	Công tác quản lý	KTV, Trưởng ca, TT/TP và kế cận	Trường CĐN Than - Khoáng sản	1	6	2 tháng	II	30.000.000	

TT	Chương trình đào tạo	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo	Đơn vị đào tạo	Số lớp	Tổng số người tham	Thời lượng Ngày/ lớp	Thời điểm Tháng/	Kinh phí	Ghi chú
9	Huấn luyện ATVSLĐ định kỳ	Theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP	Các đối tượng theo quy định	Trường CĐN Than - Khoáng sản	21	811	3	III	212.194.000	
10	Bồi dưỡng huấn luyện kèm cặp nghề CNKT	Bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề cho CNKT	CNKT	Tự đào tạo, kết hợp thuê ngoài	10	250	2	II-III	50.000.000	
11	Đào tạo nhận thức về ATTT cho lãnh đạo doanh nghiệp phụ trách CNTT	Cách mạng công nghiệp 4.0 và ứng dụng triển khai trong doanh nghiệp Than, Khoáng sản Việt Nam	GĐ/PGĐ, TP/PP, Chuyên viên	Trường QTKD - TKV	1	5	2	II		
12	Nâng cao năng lực quản lý công tác Cơ điện vận tải trong doanh nghiệp	Các tiêu chuẩn, quy định sử dụng thiết bị điện hệ thống cung cấp điện, ứng dụng CNTT, tự động hóa trong công tác quản lý thiết bị Cơ điện - Vận tải	TP/PP, PQĐ, KTV, Chuyên viên	Trường QTKD - TKV	1	5	4	III		
13	Ứng dụng TPM (bảo trì năng xuất toàn diện) để cải thiện quản lý bảo trì và nâng cao hiệu quả sử dụng thiết vị tại doanh nghiệp	TPM là gì? Lợi ích? Mục tiêu? Các phương pháp áp dụng TPM và các hoạt động của TPM	PGĐ, TP/PP, QĐ/PQĐ, chuyên viên, kTV	Trường QTKD - TKV	1	5	2	I		
14	Tập huấn kỹ thuật trắc địa mỏ	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong công tác TĐ mỏ, các quy định quy chuẩn chuyên ngành, nghiệm thu khối lượng	TP/PP, cán bộ phụ trách công tác trắc địa	Trường QTKD - TKV	1	3	3	II		
15	Tập huấn sử dụng một số ứng dụng CNTT mới để nâng cao hiệu quả làm việc	Tổng quan về lợi ích sử dụng các ứng dụng văn phòng mới, nâng cao nhận thức về ATTT các mối hiểm họa từ internet, hướng dẫn người sử dụng bảo vệ thông tin cá nhân, doanh nghiệp	TP/PP, cán bộ phụ trách CNTT	Trường QTKD - TKV	1	2	2	II		
16	Tập huấn công tác môi trường	Hướng dẫn thực hiện các Nghị định, thông tư mới liên quan đến môi trường, định hướng chương trình bảo vệ môi trường , phòng chống thiên tai, ứng phó bến đổi khí hậu	PGĐ, TP	Trường QTKD - TKV	1	2	2	III		

TT	Chương trình đào tạo	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo	Đơn vị đào tạo	Số lớp	Tổng số người tham	Thời lượng Ngày/ lớp	Thời điểm Tháng/	Kinh phí	Ghi chú
17	Tập huấn các quy định định mới về công tác Vật tư	Phổ biến, hướng dẫn các văn bản, các quy định mới về công tác vật tư, giải đáp thắc mắc trong triển khai trong triển khai công tác vật tư	PGĐ, TP/PP	Trường QTKD - TKV	1	2	2	II	Dự kiến 100,000,000	
18	Bồi dưỡng giảng viên kiêm chức	Kỹ năng khảo sát nhu cầu đào tạo, chuẩn bị bào giảng, thuyết các phương pháp sử dụng phương tiện và lấy thông tin phản hồi từ người học, kiểm tra đánh giá từng học viên	PGĐ,TP/PP, cán bộ phụ trách đào tạo	Trường QTKD - TKV	1	3	3	II		
19	Tập huấn các chính sách mới về công tác kế toán doanh nghiệp	Cập nhật chính sách mới do Nhà nước ban hành, hướng dẫn áp dụng	KTT, cán bộ phụ trách kế toán tổng hợp, kế toán thuế	Trường QTKD - TKV	1	3	3	IV		
20	Tập huấn lập hồ sơ sử dụng lao động và tính thời gian công tác phục	Lập phương án sử dụng lao động: Phương án sử dụng lao động dôi dư, chế độ đối với lao động	TP, cán bộ định mức	Trường QTKD - TKV	1	2	3	II		
21	Tập huấn nghiệp vụ kế hoạch, quản trị chi phí	cập nhật kiến thức mới về công tác quản trị chi phí	TP/PP, cán bộ định mức kinh tế kỹ thuật	Trường QTKD - TKV	1	2	2	III		
22	Truyền thông và quan hệ công chú	Kỹ năng tiếp xúc, ứng xử báo chí, bồi dưỡng kỹ năng tổng hợp thông tin và soạn thảo thông cáo báo chí, định hướng công tác truyền thông	TP/PP	Trường QTKD - TKV	1	1	2	II		
23	Tập huấn công tác Văn thư - Lưu	Nghiệp vụ giao nộp hồ sơ vào lưu trữ, giải pháp nâng cao chất lượng công tác VTLL tại đơn vị	PP, cán bộ văn thư	Trường QTKD - TKV	1	2	3	II		

TT	Chương trình đào tạo	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo	Đơn vị đào tạo	Số lớp	Tổng số người tham	Thời lượng Ngày/ lớp	Thời điểm Tháng/	Kinh phí	Ghi chú
24	Bồi dưỡng nghệp vụ công tác thi đua khen thưởng	Tổng quan về công tác TĐKT, Luật, Nghị định, Thông tư về công tác TĐKT, Lập hồ sơ đề nghị khen thưởng, công tác đăng ký, báo cáo thống kê về TĐKT	TP/PP, cán bộ phụ trách TĐKT	Trường QTKD - TKV	1	2	2	II		
25	Bồi dưỡng nghiệp vụ nhân viên kinh tế phân xưởng	Công tác chia lương, tính lương và công tác thống kê tại PX	NV Thống kê	Trường QTKD - TKV	1	3	4	II		
26	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý vốn và quản trị rủi ro và công tác thanh tra	Tổng quan về hoạt động quản trị rủi ro, kỹ năng xây dựng và quản lý hợp đồng, công tác kê khai tài sản thu nhập, nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra công tác nghiệm thu hối lượng mỏ và quyết toán khoán quản trị chi phí	Cán bộ pháp chế của đơn vị	Trường QTKD - TKV	1	1	4	III		
27	Bồi dưỡng nghiệp vụ thủ kho	Nghiệp vụ tiếp nhận hàng hóa, bảo quản hàng hóa, xuất hàng, chế độ ghi chép sổ sách, ứng dụng tin học trong quản lý thông tin vật tư hàng hóa tại kho, khái quát về kho hàng chức năng nhiệm vụ của thủ kho	Nhân viên thủ kho	Trường QTKD - TKV	1	2	4	III		
Tổng cộng					**56**	**1171**	**82**		**585.004.000**	

CÁC KHOẢN THU NỘP NGÂN SÁCH NĂM 2018
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018					phải nộp năm trước	Tỷ lệ %
			Số lượng	Đơn giá tính thuế	Doanh thu chịu thuế	Thuế suất (%)	Thuế phải nộp (tr.đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	**Thuế phải nộp (I+...+VIII)**						**48.878**		
I	***Thuế tài nguyên***	-					**4.914**		
1	Quặng sắt	tấn	78.000				4.914		
II	***Thuế môi trường***								
1	Quặng sắt	tấn	78.000						
III	***Thuế GTGT phải nộp (1-2)***						**43.544**		
1	**Thuế GTGT phải nộp (1)**		**220.000**		**2.722.130**		**272.213**		
	CT5IIC	tấn	70.000	12.959	907.130	10	90.713		
	SD295A	tấn	150.000	12.100	1.815.000	10	181.500		
	Khác	tấn							
	Loại 2	tấn							
2	**Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (2)**		**220.000**		**2.286.690**		**228.669**		
	CT5IIC	tấn	70.000	10.889	762.226	10	76.223		
	SD295A	tấn	150.000	10.163	1.524.464	10	152.446		
	Khác	tấn							
	Loại 2	tấn							
IV	***Thuế xuất khẩu***								
V	***Thuế nhập khẩu***								
VI	***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp***								
VII	***Thuế tiêu thụ đặc biệt***								
VIII	***Thuế đất và thuê đất***						**420**		
	Tiền thuê đất Mỏ sắt Nà Rua						420		
B	**Các khoản phí, lệ phí (I+II+III)**						**9.608**		
I	***Phí Bảo vệ môi trường***						**3.483**		
	Quặng sắt		78.000				3.483		
II	***Phí sử dụng Hạ tầng***								
III	***Lệ phí, phí khác***						**6.125**		
	Tiền cấp quyền khai thác						5.500		
	Phí sử dụng tài liệu địa chất						625		
	Tổng cộng (A+B)						**58.486**		

KHẤU HAO 2019

Đơn vị: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số (đồng)	Nhà cửa VKT	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực	Thiết bị công tác	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đất đá XDCB	Tài sản cố định khác	Tài sản cố định vô hình	Bất động sản đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**Thực hiện năm trước (2018)**											
1	Nguyên giá TSCĐ đầu năm	1.984.025	533.769	-	1.444.175	-	5.443	637				
2	Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm	2.635	2.238		397							
3	Nguyên giá TSCĐ giảm trong năm	6					6					
4	Nguyên giá TSCĐ cuối năm (1+2-3)	1.986.654	536.008	-	1.444.572	-	5.437	637	-	-	-	-
5	**Nguyên giá TSCĐ trích khấu hao**	1.986.654	536.008	-	1.444.572	-	5.437	637	-	-	-	-
6	**Mức trích khấu hao**	344.354	71.377	-	268.971	-	3.409	596	-	-	-	
6.1	Mức trích khấu hao của TSCĐ đầu năm	223.772	48.013		172.081	-	3.124	554				
6.2	Mức trích khấu hao của TSCĐ tăng trong năm	120.583	23.364		96.891		285	43				
6.3	Mức trích khấu hao TSCĐ giảm trong năm	-										
7	**Mức trích khấu hao phân theo nguồn vốn**	120.583	23.364		96.891		285	43	-	-	-	-
	Trong đó: - Ngân sách (Cổ phần Nhà nước)	18.508	4.379		13.957		150	23			-	-
	- Cổ phần phổ thông	16.717	3.955		12.607		135	20			-	-
	- Vay	85.357	15.030		70.327							
	- Nguồn khác											
8	**Tỷ lệ khấu hao (%)**	6%	4%		7%		5%	7%				
II	**Kế hoạch năm 2019**	-									-	-
1	Nguyên giá TSCĐ đầu năm	1.986.654	536.008	-	1.444.572	-	5.437	637	-	-	-	-
2	Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm	-										
3	Nguyên giá TSCĐ giảm trong năm	-	-									
4	Nguyên giá TSCĐ cuối năm (1+2-3)	1.986.654	536.008	-	1.444.572	-	5.437	637	-	-	-	-
5	**Nguyên giá TSCĐ trích khấu hao**	1.986.654	536.008	-	1.444.572	-	5.437	637	-	-	-	-
6	**Mức trích khấu hao**	464.865	94.678	-	365.883	-	3.694	610	-	-	-	-
6.1	Mức trích khấu hao của TSCĐ đầu năm	344.354	71.377	-	268.971	-	3.409	596	-	-		
	Trong đó: Mức trích khấu hao của TSCĐ tăng	120.583	23.364		96.891		285	43		-		
	Tỷ lệ khấu hao của TSCĐ đầu năm	0,17	0,13		0,19		0,63	0,94				
6.2	Mức trích khấu hao của TSCĐ tăng trong năm	120.511	23.301		96.912		285	13				
6.3	Mức trích khấu hao TSCĐ giảm trong năm											
7	**Mức trích khấu hao phân theo nguồn vốn**	120.511	23.301		96.912		285	13	-	-	-	
	Trong đó: - Ngân sách (Cổ phần Nhà nước)	18.486	4.379		13.957		150		-			
	- Cổ phần phổ thông	16.710	3.955		12.607		135	13	-			
	- Vay	85.315	14.967		70.348							
	- Nguồn khác											
8	**Tỷ lệ khấu hao (%)**	6%	4%		7%		5%	2%				

BẢNG TÍNH LÃI VAY NGẮN HẠN, TRUNG HẠN NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Diễn giải	Nợ gốc 1/1/2019	Lãi suất /tháng	Lãi suất /năm	Tỷ giá (USD)	Lãi vay năm 2019	Ghi chú
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)	56.000.000.000	0,54%	6,500		3.640.000.000	
2	Vay China EXIMBANK	806.481.342.576	0,31%	3,750		30.243.050.347	
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB	334.000.000.000	0,92%	11,000		36.740.000.000	
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa	95.000.000.000	0,92%	11,000		10.450.000.000	
5	Vốn lưu động phôi thép+ Lãi chậm trả thanh toán	250.000.000.000	0,63%	7,500		18.750.000.000	
6	Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng	228.000.000.000	0,57%	6,800		15.504.000.000	
	Cộng	**1.769.481.342.576**				**115.327.050.347**	

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN NĂM 2019

PB 01 - KT

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư 31/12/2017	Số dư dự kiến 31/12/2018	Kế hoạch 2019
A	**Tổng nợ phải trả (I+II)**	**2.142.391**	**1.835.135**	**1.554.871**
I	**Nợ tín dụng (1+2)**	**1.691.521**	**1.437.184**	**1.198.871**
1	**Vay và nợ ngắn hạn**	**226.000**	**226.000**	**226.000**
	Trong đó:			
	- Vay ngân hàng	226.000	226.000	226.000
	- Vay Tập đoàn			
	- Vay Cty Tài chính VINACOMIN		-	-
	- Vay CBCNV			
	- Vay khác			
2	**Vay và nợ dài hạn**	**1.465.521**	**1.211.184**	**972.871**
	Trong đó:			
	- Vay ngân hàng China Eximbank	877.864	806.481	705.671
	- Vay ngân hàng BIDV	473.656	334.000	267.200
	- Vay Tổng công ty	114.000	70.703	-
	- Vay CBCNV			
	- Vay khác			
II	**Nợ thanh toán (1÷ 9)**	**450.870**	**397.951**	**356.000**
1	Phải trả người bán	335.990	296.696	250.000
2	Phải trả CBCNV	6.944	5.520	6.000
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.309	12.589	10.000
5	Phải trả Tập đoàn			
6	Phải trả khác	91.627	83.146	90.000
7	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
8	Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
B	**Vốn chủ sở hữu**	**135.903**	**- 117.258**	**- 202.572**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK411)	430.064	430.064	430.064
2	Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)			
3	Quỹ dự phòng tài chính (TK415)			
4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN (TK417)			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Nguồn vốn đầu tư XDCB (TK441)			
7	Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	(294.161)	(253.161)	- 85.314
8	Khác			
C	**Hệ số nợ phải trả = A/B**	**16**	**- 16**	**- 8**
D	**Giá trị tài sản cố định đã đầu tư**	**1.779.090**	**1.708.151**	**1.587.597**
1	Giá trị còn lại TSCĐ đã hình thành	1.614.011	1.704.570	1.584.016
2	Vốn đầu tư liên doanh, liên kết (TK22; TK 223)			
3	Vốn đầu tư dài hạn (TK 228)			
4	Đầu tư XDCB dở dang (TK 241)	165.080	3.581	3.581
E	**Hệ số đảm nhận vốn chủ/TS đã đầu tư = B/D**	**0,08**	**- 0,069**	**- 0,13**

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN

PB 02-KT

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Số thực hiện 2017	Dự kiến thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
A	**Huy động vay ngắn hạn**					
I	Tổng mức luân chuyển	tr.đ	226.000	904.000	904.000	
	Mức vay bình quân	tr.đ	226.000	226.000	226.000	
	Chi tiết:					
	- Vay ngân hàng	tr.đ	226.000	226.000	226.000	
	- Vay Tập đoàn	tr.đ				
	- Vay Cty Tài chính VINACOMIN	tr.đ				
	- Vay CBCNV	tr.đ				
	- Vay khác	tr.đ				
	.....					
II	**Trả nợ gốc vay ngắn hạn**		**226.000**	**226.000**	**226.000**	
	Chi tiết:					
	- Vay ngân hàng	tr.đ	226.000	226.000	226.000	
	- Vay Tập đoàn	tr.đ				
	- Vay Cty Tài chính VINACOMIN	tr.đ				
	- Vay CBCNV	tr.đ				
	- Vay khác	tr.đ				
	.....					
B	**Huy động vốn vay dài hạn**		**224.027**	**35.344**	-	
I	Chi tiết:					
	- Vay ngân hàng	tr.đ	224.027	35.344		
	- Vay Tổng công ty	tr.đ				
	- Vay Cty Tài chính VINACOMIN	tr.đ				
	- Vay CBCNV	tr.đ				
	- Vay khác	tr.đ				
II	**Trả nợ gốc vay dài hạn**			**140.291**	**261.313**	
	Chi tiết:					
	- Vay ngân hàng	tr.đ	15.309	95.291	190.610	
	- Vay Tổng công ty	tr.đ	119.777	45.000	70.703	
	- Vay Cty Tài chính VINACOMIN	tr.đ				
	- Vay CBCNV	tr.đ				
	- Vay khác	tr.đ				
	.....					

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 1133 /KH-GTCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 15 tháng 11 năm 2018

KẾ HOẠCH
Sản xuất kinh doanh 5 năm, giai đoạn 2019 - 2023

Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xây dựng Kế hoạch SXKD 5 năm, giai đoạn 2019 - 2023 bao gồm những nội dung sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SXKD GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

1. Đặc điểm tình hình

Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng được giao nhiệm vụ triển khai hai dự án đầu tư trọng điểm là: Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng và Dự án khai thác, tuyển sắt mỏ sắt Nà Rụa.

*** Dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng**

Từ quý IV/2015 Dự án Khu liên hợp gang thép Cao Bằng đã kết thúc giai đoạn đầu tư để vào sản xuất, mặc dù thời gian đầu mới đi vào hoạt động Công ty còn gặp khó khăn do thiết bị và công nghệ mới, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại CBCNV của Công ty đã cơ bản làm chủ kỹ thuật công nghệ, các chỉ tiêu sản lượng, chỉ tiêu công nghệ này càng được nâng cao.

*** Dự án khai thác mỏ sắt Nà Rụa**

Bao gồm khu Xưởng tuyển và Khai trường mỏ. Xưởng tuyển được đầu tư và đưa vào sản xuất từ đầu năm 2017 với công suất: Khâu đập sàng 310.000 tấn NK/năm và khâu Nghiền tuyển 175.000 tấn/năm. Nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển theo thiết kế là từ khu Bắc và khu Nam của mỏ, tuy nhiên hiện nay quặng cung cấp cho xưởng tuyển là từ khu Nam và tính chất quặng đầu vào sai khác so với thiết kế dẫn tới năng suất, thực thu đạt được không như kỳ vọng theo thiết kế.

Khai trường mỏ được cấp phép khai thác 9,6 triệu tấn (khu Nam là 1,4 triệu tấn, khu Bắc là 8,2 triệu tấn), thời gian cấp phép 28 năm tính từ tháng 6/2011 với công suất 350.000 tấn NK/năm. Hiện nay, khu Bắc chưa triển khai đền bù GPMB và XDCB. Khu Nam được đầu tư XDCB và đi vào sản xuất từ năm 2014 đến nay.

Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty ngay từ khi mới đi vào sản xuất đến nay Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể:

a. Khó khăn trong công tác đền bù GPMB

Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa tại phường Tân Giang và phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng có tổng diện tích cần thu hồi, GPMB là 311,59 ha; diện tích đất trồng lúa trong dự án là 18,86 ha (Trong đó đã thu hồi 4,05 ha đất trồng lúa từ năm 2011 theo luật đất đai 2003). Đến thời điểm hiện nay còn lại 14,81ha đất trồng lúa, thực hiện theo Điểm a, Khoản 1, Điều 58 Luật đất đai năm 2013 thì Dự án phải có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản thì mới triển khai được các bước tiếp theo.

Trong diện tích khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa có tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa với chiều dài 1,4 km (Đoạn Km3+00 đến Km4+400) đang thi công dở dang và đã dừng thi công từ năm 2010 đến nay. Công ty nhận thấy tuyến QL trên đi qua trung tâm Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa ảnh hưởng lớn đến phương án khai thác, phạm vi an toàn, khả năng thu hồi triệt để tài nguyên Quốc gia và đảm bảo phục vụ Dự án được duyệt... Công ty CP gang thép Cao Bằng đã có nhiều công văn từ năm 206 đến 2017 gửi Bộ GTVT, UBND tỉnh Cao Bằng, Sở GTVT tỉnh Cao Bằng về việc điều chỉnh hướng tuyến đoạn đường trên. Tuy nhiên, ngày 17/4/2018 Sở Giao thông vận tải Cao Bằng có Công văn số 520/SGTVT-QLCL V/v Điều chỉnh hướng tuyến dự án: Đường nối QL4A- QL3 (Tránh thị xã Cao Bằng, nay là thành phố Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng. Ý kiến trả lời của Sở "Việc điều chỉnh hướng tuyến Dự án: Đường nối QL4A với QL3 (tránh thị xã Cao Bằng, nay là thành phố Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng đoạn đi qua trung tâm mỏ sắt Nà Rụa sẽ dẫn đến việc điều chỉnh Dự án và điều chỉnh tổng mức đầu tư, theo đó để điều chỉnh Dự án thì phải điều chỉnh quy hoạch của thành phố Cao Bằng nơi tuyến đường đi qua, đồng thời phải đáp ứng những quy tắc điều chỉnh theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ liên quan và phải được Bộ giao thông vận tải chấp thuận, phê duyệt và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ bị ảnh hưởng ...trường hợp Công ty có đủ nguồn vốn bố trí cho phương án điều chỉnh, Sở Giao thông vận tải sẽ báo cáo UBND tỉnh, Bộ GTVT và các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định"

Tái định cự Mỏ sắt Nà Rụa được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã nhất trí về việc Điều chỉnh đồ án Quy hoạch Khu tái định cư dự án khai thác quặng sắt mỏ sắt Nà Rụa tại Văn bản số 1668/UBND-XD ngày 11/6/2018. Công ty chưa có Tái định cư tập trung cho người dân khi thu hồi nhà ở (hiện tại đang trong giai đoạn chuẩn bị, hồ sơ quy hoạch dự án đầu tư Khu Tái định cư mỏ sắt Nà Rụa, tổ 32, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng).

Thành phố Cao Bằng chưa có cơ chế đặc thù riêng hỗ trợ công tác GPMB, thúc đẩy xúc tiến đầu tư như các địa phương khác nên doanh nghiệp rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

Diễn biến phức tạp của các hộ dân có đất trong diện thu hồi. Quy trình GPMB phải trải qua nhiều bước thực hiện và phụ thuộc vào nhiều vào cơ quan chức năng có thẩm quyền, đặc biệt là phụ thuộc rất lớn vào sự đồng tình ủng hộ của người dân nên việc đảm bảo tiến độ GPMB tại tỉnh Cao Bằng. Một số người dân còn có tâm lý nghe ngóng thay đổi cơ chế, hướng dẫn, điều chỉnh giá đất...chây ỳ, không hợp tác gây nhiều khó khăn trong công tác vận động, tuyên truyền.

Với khối lượng công việc chuẩn bị đưa khu Bắc vào sản xuất là rất lớn như:

Xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản.

Xin điều tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ.

Xây dựng khu Tái định cư; Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân.

Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân

Bóc đất XDCB 3 triệu m3

Để đảm bảo kế hoạch năm trong năm 2022 Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa cung cấp nguyên liệu quặng sắt cho Khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng. Đến thời điểm hiện nay là rất cấp thiết vì khối lượng công việc rất lớn, một số yếu tố bị ảnh hưởng bởi khách quan. Nên việc phải tập trung mọi nguồn lực, công sức, trí tuệ thì mới hoàn thành được trong vòng 03 năm.

b. Khó khăn về tài chính

Mặc dù Công ty luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện, giúp đỡ kịp thời của Tập đoàn, Tổng công ty nhưng hiện tại công tác tài chính vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu xếp nguồn vốn sản xuất và nguồn vốn đầu tư, cụ thể: Tính đến 30/6/2018 lỗ lũy kế của Công ty là 278,4 tỷ đồng, nên việc vay vốn của các ngân hàng cũng như các doanh nghiệp tín dụng rất khó khăn (hạn mức tín dụng hiện tại với BIDV 226 tỷ đồng; với Tổng công ty là 70,7 tỷ đồng,). Tuy nhiên 6 tháng đầu năm Công ty cũng cố gắng đảm bảo dòng tiền cho hoạt động SXKD được liên tục, lợi nhuận 6 tháng đầu năm đạt 13,4 tỷ đồng/kế hoạch 50,47 tỷ đồng.

Khó khăn trong việc đảm bảo dòng tiền và thực hiện các cam kết tài chính với các tổ chức tín dụng. Hiện nay Công ty đã và đang thực hiện xong đầu tư xong 02 Dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng và Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 1 với tổng giá trị đầu tư trên 2.000 tỷ đồng. Trong đó vay cho DA Khu liên hợp GTCB là 40.547.706,04 USD và 449,3 tỷ đồng và Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 1 là 125 tỷ đồng.

c. Khó khăn trong quản lý kỹ thuật công nghệ

- *Khai thác mỏ:* Công ty không đầu tư thiết bị khai thác nên không thể chủ động trong điều hành sản xuất khai thác mỏ và quản lý kỹ thuật khai thác, một số thời điểm thủ tục thuê ngoài chậm ảnh hưởng đến tiến độ cung cấp quặng.

- *Tuyển khoáng:* Theo thiết kế nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển bao gồm khu Bắc và khu Nam. Tuy nhiên hiện nay khu Bắc chưa triển khai XDCB và đưa vào sản xuất và nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển là quặng khu Nam. Do đó tính chất quặng đầu vào có sự sai khác nhiều so với thiết kế như: gơtit chiếm tỷ lệ (12-18)%, hematit đỏ (29-45)%, manhetit chiếm tỷ lệ (13-15)% v.v... dẫn tới thực thu thu hoạch đạt được không như kỳ vọng theo thiết kế. Thực thu tuyển khoáng trong 02 năm 2017 và 2018 đạt 51,25% (thực thu theo thiết kế là...%).

- *Luyện kim:* Do mới tiếp cận với công nghệ sản xuất gang thép nên công tác quản lý kỹ thuật công nghệ, điều hành sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, có thời gian phải dừng sản xuất do thiếu nguyên nhiên liệu, do các sự cố,...

d. Khó khăn về nguồn nguyên liệu

Trong năm 2017 và 2018 do công tác khai thác mỏ và xưởng tuyển không cung cấp đủ nguyên liệu phục vụ sản xuất cho Công ty nên Công ty đã phải mua ngoài số lượng quặng cụ thể như sau: năm 2017 là 80.000 tấn, năm 2018 dự kiến là 120.000 tấn. Hiện tại nguồn cung cấp quặng rất khó khăn, trong năm 2017 và 2018

chủ yếu mua được quặng limonit hàm lượng thấp và tinh quặng Sin Quyền hàm lượng S cao dẫn tới hiệu quả sản xuất không được cao.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn 2016 - 2018

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	DK năm 2018
1	Công tác khai thác				
-	Quặng khai thác	Tấn	276.199	325.350	320.000
-	Đất đá bóc	M3	554.868	1.160.405	900.000
-	Tinh quặng	Tấn	2.017	57.999	46.000
-	Quặng 0-8	Tấn		92.132	83.000
-	Quặng 8-38	Tấn		99.734	68.000
-	Phôi thép	Tấn			-
+	Sản xuất	Tấn	81.154	190.169	190.000
+	Tiêu thụ	Tấn	61.628	213.703	190.000
II	**Chỉ tiêu tài chính**				-
1	Doanh thu	Tr.đồng	572.062	2.183.546	2.254.294
2	Lợi nhuận	Tr.đồng	(248.168)	2.300	20.800
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	126.018	74.432	72.000
4	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	47.488	69.842	73.708
5	Lao động bình quân	người	898	898	900
6	Tiền lương bình quân	Tr.đ/ng/th	4,403	6,481	6,825

3. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ SXKD, giai đoạn 2016 - 2018

Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD giai đoạn 2016 - 2018 trong điều kiện có nhiều khó khăn như giá thành nguyên nhiên liệu chính đầu vào tại Khu liên hợp Gang thép tăng cao như quặng sắt, than cốc, than cám, điện năng,... bên cạnh đó còn một số nguyên nhân khác như CBCNV chưa làm chủ được dây chuyền thiết bị dẫn đến thiết bị thường xuyên xảy ra sự cố, hay hỏng vặt, thời gian dừng lò sửa chữa nhiều; sản lượng sản xuất không đạt công suất làm tăng chi phí cố định trên 1 đơn vị sản phẩm; các chỉ tiêu tiêu hao vật tư, nhiên liệu cao hơn rất nhiều so với thiết kế (nhất là than cốc, vôi,...). Chính vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh các năm từ 2016 - 2018 của Công ty đều không hoàn thành kế hoạch, lỗ lũy kế đến 31/12/2018 dự kiến là 271.060 Tr.đ, bằng 64,29% vốn chủ sở hữu. Tình hình vay, trả nợ của Công ty đến 31/12/2018 với số dư gốc vay khoảng 1.536.000 Trđ.

Kết quả thực hiện một số lĩnh vực như sau:

a. Công tác khai thác

Khu Nam mỏ sắt Nà Rụa với trữ lượng cấp phép 1,4 triệu tấn được triển khai XDCB và đi vào khai thác từ năm 2014. Dự kiến khối lượng thực hiện từ năm 2014 đến kết thúc năm 2018, cụ thể như sau: Đất đá bóc: 4.505.012 m^3/ 4.871.040 m^3 thiết kế; Khai thác quặng 1.323.753 tấn/ 1.450.562 tấn thiết kế.

Trong quá trình khai thác nhận thấy thân quặng biến động theo chiều hướng tăng về đường phương và chiều dày thân quặng. Năm 2016, 2017 Công ty phối hợp

cùng XN Địa chất 109 khảo sát, khoan đánh giá lại trữ lượng khu Nam và đồng danh lại thân quặng theo thực tế khai thác. Trữ lượng còn lại tính đến kết thúc năm 2018 là 390.284 tấn, HL trung bình 53,15% Fe; Sản lượng quặng đã khai thác tồn trên công trường bãi chứa là: 335.259 tấn, HL trung bình 50,06% Fe.

Đến thời điểm hiện nay khu Bắc với trữ lượng cấp phép 8,2 triệu tấn, HL trung bình 58,04 % Fe do khó khăn về nguồn vốn nên công tác xây dựng cơ bản, đền bù GPMB chưa được triển khai.

b. Công tác tuyển khoáng

Xưởng tuyển mỏ sắt Nà Rụa đầu tư và đưa vào sản xuất từ đầu năm 2017 với công suất: Khâu đập sàng là 310.000 tấn NK/năm và công suất khâu Nghiền tuyển là 175.000 tấn NK/năm. Xưởng tuyển được đầu tư để tuyển quặng từ khai trường khu Bắc và khai trường khu Nam.

Tuy nhiên hiện nay, khai trường khu Bắc chưa đi vào sản xuất, nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển là khu Nam. Do đó tính chất quặng đầu vào sai khác so với thiết kế như: gơtit chiếm tỷ lệ (12-18)%, hematit đỏ (29-45)%, manhetit chiếm tỷ lệ (13-15)% v.v... dẫn tới thực thu thu hoạch đạt được không như kỳ vọng theo thiết kế. Thực thu tuyển khoáng trong 02 năm 2017 và 2018 đạt 51,25 % (thực thu theo thiết kế 59%).

Trong quý IV/2018, Công ty phối hợp với đơn vị có đủ năng lực để nghiên cứu thu hồi Tinh quặng sắt trong quặng đuôi thải trung gian để nâng cao thực thu, thu hoạch của xưởng tuyển. Dự kiến sẽ thực hiện trong quí I năm 2019.

c. Công tác luyện kim

** Chỉ tiêu sản lượng:*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thiết kế	Thực hiện		
				2016	2017	2018
-	Sản lượng phôi thép	Tấn	221.600	81.154	190.169	190.000
-	So sánh với thiết kế	%	100	36,62	85,82	85,74

Trong năm 2016 khi mới đưa dây chuyền luyện kim tại Khu liên hợp Gang Thép Cao Bằng vào hoạt động do mới tiếp cận với công nghệ nên công tác sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, có thời gian phải dừng sản xuất do thiếu nguyên nhiên liệu, do các sự cố... dẫn đến sản lượng phôi thép chỉ đạt 36,62% so với công suất thiết kế.

Đến năm 2017, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, điều hành quyết liệt của HĐQT Công ty và sự hỗ trợ tích cực của cơ quan điều hành Tổng Công ty đã giúp Công ty kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nâng sản lượng phôi thép trong các năm 2017 và 2018 đạt trên 85% so với công suất thiết kế.

** Các chỉ tiêu tiêu hao chính:*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thiết kế	Thực hiện		
				2016	2017	2018
1	**Công đoạn thiêu kết**					
-	Tiêu hao nguyên liệu	Kg/TQtk	938	921	899	890

	So sánh thiết kế	%	100	98	96	95
-	Tiêu hao nhiên liệu	Kg/TQtk	52	92	64	72
	So sánh thiết kế	%	100	176	123	138
-	Tiêu hao điện năng	kWh/TQtk	42	60	52	52
	So sánh thiết kế	%	100	143	124	124
2	**Công đoạn Luyện gang**					
-	Tiêu hao nguyên liệu	Kg/Tgl	1.640	2.020	1.855	1.814
	So sánh thiết kế	%	100	123	113	111
-	Tiêu hao than cốc	Kg/Tgl	390	611	497	470
	So sánh thiết kế	%	100	157	128	120
-	Tiêu hao điện năng	kWh/Tgl	180	246	187	192
	So sánh thiết kế	%	100	136	104	107
3	**Công đoạn Luyện thép**					
-	Tiêu hao gang lỏng	Kg/Tphôi	989	1.114	1.059	1.053
	So sánh thiết kế	%	100	113	107	106
-	Tiêu hao liệu nguội	Kg/Tphôi	156	92	84	95
	So sánh thiết kế	%	100	59	54	61
-	Tiêu hao điện năng	kWh/Tphôi	95	102	60	65
	So sánh thiết kế	%	100	108	63	68

Trong các năm mới đưa vào hoạt động, một phần do chưa ổn định được công nghệ, mặt khác do chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào còn ở mức thấp, các giải pháp kỹ thuật chưa được nghiên cứu và áp dụng nên các chỉ tiêu tiêu hao chính cơ bản còn chưa đáp ứng được theo định mức đưa ra như: tiêu hao than cốc, điện năng ở công đoạn thiêu kết và luyện gang; ở công đoạn luyện thép chỉ tiêu tiêu hao gang lỏng vẫn còn ở mức cao và vượt so với thiết kế; chỉ tiêu tiêu hao điện năng ở luyện thép do chưa chạy lò tinh luyện nên thực hiện các năm thấp hơn thiết kế.

Nguyên nhân các chỉ tiêu tiêu hao còn ở mức cao là do chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào còn chưa đảm bảo, cụ thể trong thiết kế sử dụng nguồn quặng của mỏ sắt Nà Lũng với Mỏ Nà Rụa với hàm lượng quặng bình quân khoảng 65%-67%, tuy nhiên thực tế thực tế sản xuất thì các loại quặng chỉ đạt bình quân khoảng 58-62%. Thời gian đầu đi vào hoạt động nên chưa làm chủ được công nghệ, phải mất thời gian để điều chỉnh nên cũng ảnh hưởng trực tiếp đến các chi tiêu tiêu hao.

d. Về chi phí, giá thành sản xuất - tiêu thụ - giá bán

Giá thành sản xuất giai đoạn 2016-2018 cao hơn so với kế hoạch và dự án là do sản lượng sản xuất không đạt làm tăng chi phí cố định trên một đơn vị sản phẩm, song song với đó là tiêu hao các chỉ tiêu chính đều cao hơn kế hoạch (than cốc, quặng sắt,...) Giá than cốc thực hiện cao hơn so với giá dự án (giá bình quân 9 tr.đ/tấn/5,88 tr.đ/tấn giá dự án, tăng 153%). Chi phí than cốc chiếm khoảng 40%-42% giá thành sản xuất làm cho giá thành sản xuất tăng rất cao; Do mới đi vào hoạt động, công nghệ mới, kỹ năng vận hành của thợ lò còn hạn chế nên thường xảy ra sự cố phải dừng lò sửa chữa nhiều dẫn đến năng suất chưa cao.

Giá thành tiêu thụ tăng so với dự án và kế hoạch là do giá thành sản xuất, các khoản chi phí tài chính (lãi vay, chênh lệch tỷ giá), các chi phí phân bổ phát sinh ngoài kế hoạch tăng.

Giá bán phôi thép cao hơn so với dự án và kế hoạch và tăng đồng hành cùng giá than cốc, nên doanh thu tăng thì chi phí cũng tăng theo tương ứng nên không có hiệu quả.

Kết quả thực hiện giá thành sản xuất, tiêu thụ, giá bán giai đoạn 2016-2018 được thể hiện ở bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Theo Dự án	Thực hiện		
				2016	2017	2018
1	Giá thành sản xuất	đ/tấn	7.439.929	10.228.596	9.345.460	11.195.964
2	Giá thành tiêu thụ	đ/tấn	7.629.382	12.478.854	10.211.581	12.016.828
3	Giá bán	đ/tấn	7.650.000	8.732.615	10.155.639	12.112.153

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

II.1. Mục tiêu của kế hoạch 5 năm (2019 - 2023)

Mục tiêu tổng quát: Công ty xác định mục tiêu giai đoạn 2019-2023 là AN TOÀN - AN SINH - PHÁT TRIỂN.

Mục tiêu cụ thể: Sản lượng phôi thép hàng năm > 220.000 tấn, lợi nhuận bình quân/năm > 100 tỷ đồng, đến năm 2022 bù hết lỗ lũy kế 276,689 tỷ đồng và từ giữa quí II năm 2022 có lãi.

II.2. Cơ sở xây dựng kế hoạch giai đoạn 2019 - 2023

1. Cơ sở tài nguyên quặng sắt

1.1 Đối với tài nguyên do Công ty quản lý (khu vực mỏ Nà Rụa)

Tổng tài nguyên trữ lượng của mỏ dự kiến kết thúc 2018 là: 442.295 tấn, trong đó:

- Trữ lượng theo giấy phép được cấp: 280.284 tấn;
- Theo kết quả thăm dò phục vụ khai thác năm 2016, 2017 do Xí nghiệp địa chất 109 thực hiện với tổng tài nguyên và trữ lượng là: 110.000 tấn (khối 13-333, khối 14-333);
- Phần tiếp giáp ranh giới mỏ và phần tài nguyên 52.011 tấn (khối 18 -333; khối 19-333) đã được Công ty phối hợp cùng đơn vị tư vấn khảo sát, đánh giá nhưng không khả thi và đảm bảo tin cậy.

Như vậy tài nguyên trữ lượng có độ tin cậy để huy động vào khai thác là 390.284 tấn HL trung bình 53,15% Fe. Ngoài ra, khối lượng quặng nguyên khai tồn trên bãi chứa có thể huy động vào nhà máy tuyển là: 335.259 tấn, HL trung bình 50,06% Fe.

1.2. Đối với tài nguyên do Tổng công ty quản lý

** Mỏ sắt Nà Lũng:*

Tài nguyên còn lại của mỏ Nà Lũng đến hết năm 2018 là: 929.344 tấn quặng địa chất, hàm lượng trung bình 51,0 %Fe. Tuổi thọ mỏ 30 năm từ ngày 19/4/1996 đến 19/4/2026.

Theo kế hoạch hợp tác đầu tư của Công ty CP KSLK Cao Bằng trữ lượng còn lại khoảng 1.025.000 tấn HL trung 46,40% Fe. Sản phẩm tinh quặng thu được sau chế biến là 617.500 tấn TQ hàm lượng trung bình 60% Fe.

Tuy nhiên theo đánh giá của CISCO, để đảm bảo tính khả thi, dự kiến đưa vào tính toán sản lượng tinh quặng huy động từ mỏ Nà Lũng là 350.000 tấn tinh quặng, HL trung bình 60%.

** Mỏ Sin Quyền:*

GPKT mỏ Sin Quyền theo dự án mở rộng là 10 năm từ ngày 02/8/2017 đến 02/8/2027. Theo kế hoạch sản xuất của mỏ Sin Quyền, sản lượng tinh quặng sắt của 2 nhà máy tuyển từ 120.000-150.000 tấn/năm HL trung bình 64%.

Tuy nhiên do tinh quặng Sin Quyền hàm lượng S cao nên dự kiến chỉ huy động khoảng 30.000 tấn/năm, HL trung bình 64%.

** Mỏ Kíp Tước:*

Tài nguyên còn lại của mỏ Kíp Tước đến hết năm 2018 là: 579.364 tấn quặng địa chất, hàm lượng trung bình 51,0%Fe, tuổi thọ mỏ 11 năm từ 22/01/2013 đến 22/01/2024. Sản lượng tinh quặng sắt của mỏ Kíp Tước là 70.000 tấn/năm HL trung bình 62%.

Dự kiến huy động tinh quặng từ mỏ Kíp Tước khoảng 60.000 tấn/năm, HL trung bình 62%.

1.3. Các nguồn bên ngoài khác:

Theo quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản số 2185/QD-TTg ngày 05/12/2014 thì hiện nay những mỏ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đã tạm dừng sản xuất. Để đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất, lượng quặng thiếu hụt chủ yếu sẽ phải mua từ nguồn bên ngoài.

Hàm lượng tinh quặng sắt mua ngoài phải đảm bảo yêu cầu hàm lượng ≥ 64% Fe; quặng limonit hàm lượng ≥ 54,5% Fe, nước kết tinh ≥ 13,5% (tương đương quặng manhetit 63% Fe).

2. Cân đối nguồn nguyên liệu

Để phù hợp với sản lượng phôi thép và yêu cầu công nghệ luyện kim, trên cơ sở tài nguyên hiện có tại mỏ Nà Rụa và các mỏ trong Tổng công ty, Công ty xây dựng kế hoạch cân đối nguồn nguyên liệu để cung cấp cho Khu liên hợp như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1	Tinh quặng		971.866	209.781	209.788	209.805	209.849	132.643	
	Hàm lượng		62,66	62,60	62,70	62,70	62,65	62,65	

-	Quặng Nà Rụa	Tấn	282.966	47.681	50.688	53.505	73.049	58.043	
	Hàm lượng	%	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70		
+	Quặng tự sản xuất	Tấn	239.313	40.455	42.987	45.276	61.555	49.039	
	Hàm lượng	%	62	62	62	62	62	62	
+	Quặng xã hội hóa	Tấn	43.653	7.226	7.701	8.228	11.493	9.004	
	Hàm lượng	%	60	60	60	60	60	60	
-	Quặng mua ngoài	Tấn	688.900	162.100	159.100	156.300	136.800	74.600	
	Hàm lượng	%	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00	
+	Quặng Sin Quyền	Tấn	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	Hàm lượng	%	64	64	64	64	64	64	
+	Quặng Nà Lùng	Tấn	324.600	60.000	65.000	75.000	80.000	44.600	
	Hàm lượng	%	62	62	62	62	62	62	
+	Quặng mua ngoài khác	Tấn	214.300	72.100	64.100	51.300	26.800	-	
	Hàm lượng	%	64	64	64	64	64	64	
2	**Quặng cám**	Tấn	527.000	90.000	90.000	90.000	90.000	167.000	
	Hàm lượng	%	62,17	61,50	62,00	62,50	62,50	62,50	
-	Quặng tự sản xuất	Tấn	304.500	30.000	17.500	15.000	75.000	167.000	
	Hàm lượng	%	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	
-	Quặng mua ngoài	Tấn	222.500	60.000	72.500	75.000	15.000	-	
	Hàm lượng	%	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00		
+	Quặng manhetit	Tấn	222.500	60.000	72.500	75.000	15.000	-	
	Hàm lượng	%	63	63	63	63	63	-	
3	**Quặng cục**	Tấn	173.100	57.700	57.700	57.700	-	-	
	Hàm lượng	%	60,86	60,00	60,75	61,00	61,20	61,30	
-	Quặng tự sản xuất	Tấn	62.500	30.000	17.500	15.000	-	-	
	hàm lượng	%	58,00	58,00	58,00	58,00	-	-	
-	Quặng mua ngoài	Tấn	110.600	27.700	40.200	42.700	-	-	
	Hàm lượng	%	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	
4	**Thép phế và các loại liệu nguội khác**	Tấn	137.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
	Hàm lượng	%	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	

Để đảm bảo việc mua ngoài với số lượng nhu trên, Công ty rất mong muốn Tập đoàn, Tổng công ty hỗ trợ tài chính để ký những hợp đồng dài hạn từ nguồn quặng trong nước (Mỏ Quý Sa, thu gom từ các nguồn khác tại khu vực Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn...) hoặc nhập khẩu.

3. Kế hoạch khai thác

Căn cứ tài nguyên trữ lượng còn lại của Khu Nam mỏ đầu năm 2019 là 390.284 tấn, HL trung bình 53,15% Fe.

Khu Bắc với khối lượng công việc chuẩn bị đưa vào sản xuất là rất lớn như:

Xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản.

Xin điều tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ.

Xây dựng khu Tái định cư; Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân.

Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân

Bóc đất XDCB 3 triệu m3

Để đảm bảo kế hoạch năm trong năm 2022 Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa cung cấp nguyên liệu quặng sắt cho Khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng. Đến thời điểm hiện nay là rất cấp thiết vì khối lượng công việc rất lớn, một số yếu tố bị ảnh hưởng bởi khách quan. Nên việc phải tập trung mọi nguồn lực, công sức, trí tuệ thì mới hoàn thành tiến độ trong vòng 03 năm.

Như vậy với mục tiêu duy trì sản xuất khu Nam trong điều kiện khu Bắc chưa thể đền bù GPMB và đầu tư XDCB, Công ty xây dựng kế hoạch khai thác hàng năm, cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Sản lượng thực hiện										Tổng cộng
			Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Năm 2022			Năm 2023			
			Khu Nam	Khu Nam	Khu Nam	Khu Bắc	Khu Nam	Khu Bắc	Cộng	Khu Nam	Khu Bắc	Cộng	
1	Quặng NK khai thác	Tấn	78.000	78.000	78.000		78.000	150.000	228.000	78.284	271.000	349.284	811.284
	Hàm lượng Fe	% Fe	53,4	53,3	53,2		53,1	62,02	58,97	52,75	61,51	59,55	57,58
	Trong đó:												
-	Quặng HL 58% Fe nghiền hợp cách	Tấn	40.000	35.000	30.000		25.000	120.000	145.000	20.000	217.000	237.000	487.000
	Hàm lượng Fe	% Fe	58	58	58		58	63,4	62,47	58,00	62,76	62,76	61,64
-	Quặng đưa về nghiền tuyển	Tấn	102.000	107.000	112.000		53.000	30.000	147.000	58.284	54.000	112.284	580.284
	Hàm lượng Fe	% Fe	49,18	49,52	49,83		50,79	56,50	52,85	50,95	56,50	53,62	53,42
2	Đất đá bóc	m3	234.000	292.000	292.000	2.000.000	280.200	2.250.000	2.530.200	249.800	2.115.000	2.364.800	7.713.000
3	Hệ số bóc	m3/ TNK	3	3,74	3,74		3,59	15,00	11,10	3,19	7,80	6,77	5,8

4. Kế hoạch tuyển khoáng

Căn cứ vào hiện trạng thiết bị, năng suất xưởng tuyển và chỉ tiêu công nghệ sản xuất năm 2017 – 2018, khả năng, kế hoạch cung cấp quặng nguyên liệu từ khai trường Khu Nam, Khu Bắc và khối lượng quặng nguyên khai tồn trên các bãi chứa. Từ năm 2019 Công ty sẽ huy động xã hội hóa để thực hiện thu hồi quặng trong đuôi

tuyển, dự kiến mỗi năm sản lượng đạt khoảng 10.000 tấn/năm, kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
A	**Tổng sản phẩm**							
-	**Tinh quặng sắt**	**Tấn**	**239.313**	***40.455***	***42.987***	***45.276***	***61.555***	***49.039***
	Hàm lượng	% Fe	62	62	62	62	62	62
-	**Quặng hợp cách**	**Tấn**	**487.000**	***40.000***	***35.000***	***30.000***	***145.000***	***237.000***
	Hàm lượng	% Fe	61,32	58,00	58,00	58,00	62,47	62,36
*	**Trong đó**							
+	*Quặng 0 - 8mm*	*Tấn*	294.500	*20.000*	*17.500*	*15.000*	*75.000*	*167.000*
+	*Quặng 8 - 38mm*	*Tấn*	192.500	*20.000*	*17.500*	*15.000*	*70.000*	*70.000*
B	**Chỉ tiêu công nghệ**							
I	**Đập sàng**							
1	**Quặng vào sơ tuyển**	**Tấn**	**1.087.284**	**162.000**	**142.000**	**142.000**	**292.000**	**349.284**
	Hàm lượng,	% Fe	55,70	52,45	51,61	51,55	56,90	59,55
2	**Sản phẩm sau sơ tuyển**							
2.1	***Quặng hợp cách***	***Tấn***	**507.000**	***30.000***	***35.000***	***30.000***	***145.000***	***237.000***
	Hàm lượng	% Fe	61,32	*58,00*	*58,00*	*58,00*	*62,47*	*62,36*
-	Quặng 0-8mm	Tấn	**294.500**	***20.000***	***17.500***	***15.000***	***75.000***	***167.000***
-	Quặng 8-38mm	Tấn	**192.500**	***20.000***	***17.500***	***15.000***	***70.000***	***70.000***
2.2	***Quặng vào nghiền tuyển***	***Tấn***	**580.284**	*102.000*	*107.000*	*112.000*	*147.000*	*112.284*
	Hàm lượng	% Fe	50,79	*49,18*	*49,52*	*49,83*	*51,41*	*53,62*
II	**Nghiền tuyển**							
1	**Quặng vào tuyển**	**Tấn**	**580.284**	***102.000***	***107.000***	***112.000***	***147.000***	***112.284***
	Hàm lượng	% Fe	50,79	*49,18*	*49,52*	*49,83*	*51,41*	*53,62*
2	**Tinh quặng sắt**	**Tấn**	**239.313**	***40.455***	***42.987***	***45.276***	***61.555***	***49.039***
	Hàm lượng	% Fe	62	62	62	62	62	62
2.1	***Tinh quặng X.tuyển sản xuất***	***Tấn***	**239.313**	***40.455***	***42.987***	***45.276***	***61.555***	***49.039***
	Hàm lượng	% Fe	62	62	62	62	62	62
2.2	***Tinh quặng thu hồi từ quặng đuôi thải trung gian (Xã hội hóa)***	***Tấn***	**43.653**	**7.226**	**7.701**	**8.228**	**11.493**	**9.004**
	Hàm lượng	% Fe	60	60	60	60	60	60

5. Kế hoạch luyện kim

Căn cứ theo nguồn nguyên liệu của các mỏ sắt Nà Rụa, Nà Lũng, Kíp Tước, Sin Quyền,... và căn cứ theo thực tế thực hiện các chỉ tiêu tiêu hao trong thời gian gần nhất. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
1	*2*	*3*		*8*				
	TỔNG HỢP SẢN PHẨM	**Tấn**						
1	**Phôi thép**	"	1.100.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2	**Gang đúc các loại**	**Tấn**	-	-	-	-	-	-
3	**Sản phẩm thu hồi**							
3.1	Mê thép	Tấn	20.350	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
3.2	Gang mê + dính thùng	Tấn	11.550	2.310	2.310	2.310	2.310	2.310
	TRONG ĐÓ:							
I	**THIÊU KẾT**							
-	Quặng TK TP (sang lò cao + ra bãi)	Tấn qtk	1.641.500	328.300	328.300	328.300	328.300	328.300
	Hàm lượng	%Fe	56,20	56,20	56,25	56,25	56,15	56,05
2	*Nguyên liệu*							
-	Quặng sắt	Tấn	1.498.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.600
	Hàm lượng	%Fe	62,60	62,50	62,55	62,55	62,45	62,35
	Tiêu hao	kg/Tqtk	913	913	913	913	913	913
+	Quặng cám (0-8mm)	Tấn	527.000	90.000	90.000	90.000	90.000	167.000
	Hàm lượng sắt	%Fe	62,17	61,50	62,00	62,20	62,55	62,40
	Tiêu hao	kg/Tqtk	321	274	274	274	274	509
*	*Tự sản xuất*	Tấn	304.500	30.000	17.500	15.000	75.000	167.000
	Hàm lượng sắt	%Fe	58,00	58,00	58,00	58,00	62,47	62,36
*	*Mua ngoài*	Tấn	222.500	60.000	72.500	75.000	15.000	
	Hàm lượng sắt	%Fe	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00	
+	Tinh quặng (<1mm)	Tấn	971.800	209.800	209.800	209.800	209.800	132.600
	Hàm lượng sắt	%Fe	62,65	62,90	62,80	62,70	62,40	62,30
	Tiêu hao	kg/Tqtk	592	639	639	639	639	404
*	Quặng Nà Rụa	Tấn	282.966	47.681	50.688	53.505	73.049	58.043,41
	Hàm lượng sắt	%Fe	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70
	Tự sản xuất	Tấn	239.313	40.455	42.987	45.276	61.555	49.039
	Hàm lượng sắt	%	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00
	Xã Hội Hóa	Tấn	43.653	7.226	7.701	8.228	11.493	9.004
	Hàm lượng sắt	%Fe	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
*	**Mua ngoài**	Tấn	688.900	162.100	159.100	156.300	136.800	74.600
	Hàm lượng sắt	%	63,00	63,25	63,20	63,00	62,80	62,80
+	Quặng Sin Quyền	Tấn	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Hàm lượng sắt	%	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00
+	Quặng Nà Lũng	Tấn	324.600	60.000	65.000	75.000	80.000	44.600
	Hàm lượng sắt	%	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00
+	Quặng mua ngoài khác	Tấn	214.300	72.100	64.100	51.300	26.800	
	Hàm lượng sắt	%	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00
3	*Nhiên liệu*							
-	Than	Tấn	98.500	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Tiêu hao	kg/Tqtk	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
+	Than cám 3a	Tấn	98.500	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Tiêu hao	kg/Tqtk	60,00	65,00	60,00	60,00	60,00	60,00
4	*Vật tư chủ yếu*							
-	Đá vôi (0-3mm)	Tấn	114.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Tiêu hao	Kg/TQtk	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00
-	Vôi sống (0-5mm)	Tấn	131.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
	Tiêu hao	Kg/TQtk	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00
-	Đôlomit (0-3mm)	Tấn	98.500	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Tiêu hao	Kg/TQtk	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
-	Thanh ghi thiêu kết	cái	49.200	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	Tiêu hao	Cái/TQtk	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
5	*Năng lượng*							

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
-	Điện	kWh	82.075.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000
	Tiêu hao	kWh/TQtk	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
II	LUYỆN GANG							
1	*Sản lượng*							
*	Gang lỏng	Tấn Gl	1.122.000	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400
	Hàm lượng sắt	%Fe	94	94	94	94	94	94
	Trong đó:	"						
-	Gang đúc	-	-	-	-	-	-	-
2	*Nguyên liệu*							
-	Quặng vào lò cao	tấn	1.930.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000
	Hàm lượng sắt	%Fe	56,97	56,75	56,90	56,95	57,10	57,00
	Tiêu hao	Kg/T GL	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720
+	Quặng thiêu kết	tấn	1.641.500	328.300	328.300	328.300	328.300	328.300
	Hàm lượng sắt	%Fe	56,20	56,20	56,25	56,25	56,15	56,05
	Tiêu hao	Kg/T GL	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463
+	Quặng sắt cục (8-38mm)	tấn	288.500	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700
	Hàm lượng sắt	%Fe	61,33	60,00	60,80	61,00	62,47	62,36
	Tiêu hao	Kg/T GL	257	257	257	257	257	257
	Tự sản xuất	tấn	177.900	30.000	17.500	15.000	57.700	57.700
	Hàm lượng sắt	%Fe	58,00	58,00	58,00	58,00	62,47	62,36
	Mua ngoài	tấn	110.600	27.700	40.200	42.700	-	-
	Hàm lượng sắt	%Fe	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00
3	*Nhiên liệu*	-						
-	Than cám 3a	tấn	140.300	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	Tiêu hao	Kg/T GL	125	125	125	125	125	125
-	Than cốc	tấn	480.100	96.400	96.100	96.000	95.700	95.900
	Tiêu hao	Kg/T GL	428	430	428	428	427	428
4	*Vật tư*							
-	Đá vôi (10-40 mm)	tấn	3.400	700	700	700	700	700
	Tiêu hao	Kg/T GL	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
-	Đá Đolomite (10-40 mm)	tấn	-	-	-	-	-	-
	Tiêu hao	Kg/T GL						
-	Huỳnh thạch	tấn	112	22	22	22	22	22
	Tiêu hao	Kg/T GL	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
*	Dụng cụ, vật tư							
-	Mắt gió to	Cái	-	-	-	-	-	-
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl						
-	Mắt gió nhỏ	Cái	224	45	45	45	45	45
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	Mắt gió vừa	Cái	45	9	9	9	9	9
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
-	Ống cong	Bộ	56	11	11	11	11	11
	Tiêu hao	Bộ/1000 Tgl	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
-	Ống thổi thẳng	Cái	56	11	11	11	11	11
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
-	Mũi khoan lỗ gang Φ60	Cái	2.244	449	449	449	449	449
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
-	Túi vải	Cái	5.610	1.122	1.122	1.122	1.122	1.122
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
-	Thép ống Φ16	Kg	112.200	22.440	22.440	22.440	22.440	22.440
	Tiêu hao	kg/Tgl	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Thép tròn Φ25-30	Kg	33.660	6.732	6.732	6.732	6.732	6.732
	Tiêu hao	kg/Tgl	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
-	Cát sông	M3	5.610	1.122	1.122	1.122	1.122	1.122

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
	Tiêu hao	m3/1000Tgl	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
-	Củi	Ste	1.122	224	224	224	224	224
	Tiêu hao	Ste/1000Tgl	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
-	Vỏ trấu (1 bao =15 kg)	Kg	112.200	22.440	22.440	22.440	22.440	22.440
	Tiêu hao	kg/1000Tgl	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	*Năng lượng*	-						
-	Điện	kWh	213.180.000	42.636.000	42.636.000	42.636.000	42.636.000	42.636.000
	Tiêu hao	kWh/T.GL	190	190	190	190	190	190
III	**LUYỆN THÉP**							
1	**PHÔI THÉP**	-	**1.100.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**
	Hàm lượng sắt	%Fe	**98,50**	**98,50**	**98,50**	**98,50**	**98,50**	**98,50**
2	*Nguyên liệu*							
-	Gang lỏng (nước gang)	Tấn	1.122.000	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400
	Hàm lượng	%Fe	94,00	94,00	94,00	94,00	94,00	94,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00
-	Thép phế và liệu nguội khác	Tấn	137.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	Hàm lượng	%Fe	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00
-	Gang cục	Tấn						
	Hàm lượng	%Fe	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
2	*Nhiên liệu*							
3	*Vật tư chủ yếu*							
-	Quặng sắt cục *(quặng thiêu kết phản)*	Tấn	11.000	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Tiêu hao	Kg/T phôi	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
-	Ferro Silic 75	Tấn	670,00	134,00	134,00	134,00	134,00	134,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61
-	Ferro Silic 45	Tấn	3.000,00	600,00	600,00	600,00	600,00	600,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73
-	Ferro Mạngan	Tấn	385	385	385	385	385	385
	Tiêu hao	Kg/T phôi	0,35	1,75	1,75	1,75	1,75	1,75
-	Silico Mangan	Tấn	8.215	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615
	Tiêu hao	Kg/T phôi	7,47	7,34	7,34	7,34	7,34	7,34
-	Nhôm cục	tấn						
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
-	Vôi sống (nung) 10-50 mm	tấn	51.700	10.340	10.340	10.340	10.340	10.340
	Tiêu hao	Kg/T phôi	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
-	Đôlômit (10-40 mm)	tấn	8.800	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760
	Tiêu hao	Kg/T phôi	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
-	Chất khử Oxi (Si-Ca)	tấn						
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
	Chất khử Oxi (SiCaAl)	tấn	1.540	308	308	308	308	308
	Tiêu hao	Kg/T phôi	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40
-	Chất tăng các bon	tấn	3.370	730	730	730	730	730
	Tiêu hao	Kg/T phôi	3,06	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32
-	Chất phủ (sử dụng trấu)	tấn	1.100	220	220	220	220	220
	Tiêu hao	Kg/T phôi	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
-	Xỉ bảo vệ bộ kết tinh	tấn						
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
-	Dầu tách khuôn bảo vệ bộ kết tinh (dầu hạt	lít	132.000	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
	cái)							
	Tiêu hao	lít/T phôi	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
-	Đầu kiểm tra nhiệt độ	cái	330.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Tiêu hao	cái/T phôi	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
-	Dụng cụ lấy mẫu	cái	165.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Tiêu hao	cái/T phôi	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
3.4	*Năng lượng*	-						
-	Điện	kWh	71.500.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
	Tiêu hao	kWh/Phôi	65	65	65	65	65	65
IV	PX NĂNG LƯỢNG & VẬN TẢI							
IV.1	*Chỉ tiêu năng suất*	-						
1	Oxy	M3	153.180.000	30.636.000	30.636.000	30.636.000	30.636.000	30.636.000
	Công suất	m3/h	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
2	Nitơ	M3	62.928.000	62.928.000	62.928.000	62.928.000	62.928.000	62.928.000
	Công suất	m3/h	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3	Argon	M3						
	Công suất	m3/h						
IV.1	*Tiêu hao*	-						
-	Điện	kWh	163.902.600	32.780.520	32.780.520	32.780.520	32.780.520	32.780.520
	Tiêu hao	kWh/Nm3	1,07	1,07	1,07	1,07	1,07	1,07
IV.3	Vận tải & Nước	-						
-	Nước cho KLH	m3	5.049.000	1.009.800	1.009.800	1.009.800	1.009.800	1.009.800
	Tiêu hao	m3/T.GL	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50
-	Dầu Diezen (cho tất cả các máy KLH)	lít	1.683.000	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600
	Tiêu hao	Lít/T.GL	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50

6. Kế hoạch giá thành và chi phí

6.1. Cơ sở tính toán giá giai đoạn 2019 - 2023:

- Giá bán phôi năm 2019 lấy theo giá bán bình quân dự kiến của năm 2018; giá bán từ 2020 đến 2023 giữ nguyên giá của các loại phôi khác là 12,1 tr.đ/tấn; phôi thép Ct5 tiêu thụ nội bộ TKV tăng từ 12,959 tr.đ/tấn lên 13,1 tr.đ/tấn;

- Giá thép phế: mua ngoài 9,8 tr.đ/tấn (theo giá mua bình quân tháng 8 năm 2018); mua nội bộ trong TKV là 7,8 tr.đ/tấn (theo hướng dẫn của TKV);

- Giá than cốc: giá 9,8 tr.đ/tấn (dự kiến theo giá tăng than cốc trong thời gian qua); Tiêu hao than cốc theo thực tế hàm lượng quặng thiêu kết qua các năm và phấn đấu đạt 430 kg/TGL;

- Giá điện năng: 1.550 đ/Kwh

- Giá quặng sắt các loại: xác định theo giá mua theo thời điểm hiện tại và theo hàm lượng với giá bình quân đưa vào luyện (có biểu chi tiết kèm theo);

- Khấu hao TSCĐ: 602.550 tr.đ/5 năm

- BHXH, BHYT, KPCĐ: 51.503tr.đ/5 năm

- Quỹ lương: 421.834 tr.đ/5 năm

- Tiền ăn giữa ca: 22.000 đ/ng/ka

- Tiền cấp quyền khai thác: 29.530 tr.đ/5 năm

- Tiền sử dụng tài liệu địa chất: 62.550 tr.đ/5 năm

- Giá tính thuế tài nguyên: 63.000 đ/TQNK

6.2. Giá thành sản xuất, tiêu thụ và giá bán giai đoạn 2019-2023

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH SẢN XUẤT, TIÊU THỤ VÀ GIÁ BÁN SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2019-2023

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	**Giá quặng NL**						
a	**Tự sản xuất**						
	Tinh quặng (62%Fe)	đ/tấn	1.716.420	1.678.168	1.681.301	1.743.791	1.935.080
	Quặng 0-8 (58%Fe)	đ/tấn	701.951	750.835	753.462	983.087	784.555
	Quặng 8-38 (58%Fe)	đ/tấn	701.951	750.835	753.462	983.087	784.555
b	**Mua ngoài**						
+	Tinh quặng (62,5%Fe)	đ/tấn	1.529.778	1.524.580	1.516.177	1.494.751	1.467.691
-	TQ mỏ Sin Quyền (60%Fe)		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	TQ mỏ Nà Lũng (62%Fe)		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	TQ mua ngoài (64%Fe)		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	Quặng 0-8 (63%Fe)	đ/tấn	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	Quặng 8-38 (62%Fe)	đ/tấn	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2	**Giá phôi**						
+	Giá thành sản xuất	đ/tấn	11.342.740	11.454.661	11.337.649	11.156.818	10.759.602
+	Giá thành tiêu thụ	đ/tấn	12.064.966	12.080.641	11.903.885	11.665.903	11.214.305
+	Giá bán	đ/tấn	12.373.318	12.418.182	12.418.182	12.418.182	12.418.182
-	Thép CT5		12.959.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
-	Thép khác		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000

7. Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của kế hoạch 5 năm (2019-2023)

7.1. Tổng doanh thu: 13.650.130 triệu đồng, tăng 267% so với giai đoạn 2016-2018, trong đó: năm 2019: 2.722.130 triệu đồng; năm 2020, 2021, 2022 và 2023 cùng bằng 2.732.000 triệu đồng (có bảng chi tiết kèm theo);

7.2. Lợi nhuận: 624.983 triệu đồng, trong đó: năm 2019: 58.497 triệu đồng; năm 2020: 71.132 triệu đồng; năm 2021: 93.292 triệu đồng; năm 2022: 137.209 triệu đồng; năm 2023: 264.853 triệu đồng (có bảng chi tiết kèm theo);

7.3. Sản lượng sản xuất - tiêu thụ

Trên cơ sở điều kiện thực tế, công suất thiết kế và dự kiến nguồn nguyên liệu, Công ty xây dựng kế hoạch sản lượng phôi thép cho các năm bằng 100% công suất thiết kế của khu liên hợp luyện gang thép là 220.000 tấn/năm.

7.4. Kế hoạch sử dụng lao động, tiền lương

Tổng số lao động sử dụng bình quân trong giai đoạn 2019 - 2023 là 900 người. Tiền lương bình quân 7,869 triệu đồng/người/tháng, tăng 133% so với giai đoạn 2016 - 2018.

8. Kế hoạch tài chính và cân đối trả nợ

Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD giai đoạn 2019-2023 trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn như giá thành nguyên nhiên liệu chính đầu vào tại Khu liên hợp Gang thép vẫn tăng cao như quặng sắt, than cốc, than cám, điện năng,... Các chính sách của Nhà Nước về thuế tài nguyên, phí môi trường, thu tiền tài liệu sử dụng địa chất, tiền cấp quyền khai thác, ký quỹ đầu tư... liên tục thay đổi theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp; Sản xuất khâu khai thác mỏ vẫn còn gặp khó khăn do công tác đầu tư khai thác Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa chưa thể triển khai. Khó khăn trong việc đảm bảo dòng tiền và thực hiện các cam kết tài chính với các tổ chức tín dụng.

Chính vì vậy hiệu quả SXKD của Công ty trong giai đoạn này nhìn chung không cao. Tổng hợp một số chỉ tiêu tài chính như các biểu dưới đây.

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2019-2023

ĐVT: Tr.đ

TT	Nội dung	ĐK năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	**TỔNG TÀI SẢN**	**2.196.453**	**1.971.530**	**2.007.832**	**2.048.774**	**2.014.685**	**1.973.648**
-	Tài sản ngắn hạn	552.019	432.806	572.092	712.389	763.109	813.109
-	Tài sản dài hạn	1.644.434	1.538.723	1.435.740	1.336.384	1.251.576	1.160.538
2	**NGUỒN VỐN**	**2.337.859**	**2.137.136**	**2.161.339**	**2.190.181**	**2.156.094**	**2.115.056**
-	Nợ ngắn hạn	397.446	422.446	602.446	702.446	502.446	802.446
	Tr.đó vay ngắn hạn	*226.000*	*350.000*	*385.000*	*423.500*	*465.850*	*512.435*
-	Nợ dài hạn	1.018.077	1.407.392	3.035.119	3.902.067	3.259.152	2.625.919
	Tr.đó vay dài hạn	*1.018.077*	*1.407.392*	*3.035.119*	*3.902.067*	*3.259.152*	*2.625.919*
-	Vốn CSH	163.709	217.841	292.055	375.884	510.723	744.903
3	**Doanh thu**	**2.254.387**	**2.722.130**	**2.732.000**	**2.732.000**	**2.732.000**	**2.732.000**
4	**Chi phí QLDN, bán hàng**	**30.000**	**31.805**	**32.113**	**32.402**	**33.138**	**33.447**
5	**Chi phí tài chính**	**119.390**	**114.685**	**98.749**	**85.090**	**72.367**	**65.340**
6	**Lợi nhuận trước thuế**	**20.800**	**58.497**	**71.132**	**93.292**	**137.209**	**264.853**
7	**Các hệ số**						
-	Tỷ suất lợi nhuận/VCSH	9,26%	26,85%	24,36%	24,82%	26,87%	35,56%
-	Hệ số nợ/Vốn CSH	8,65	8,40	12,46	12,25	7,37	4,60
-	Khả năng TT ngắn hạn	1,39	1,02	0,95	1,01	1,52	1,01

DỰ BÁO DÒNG TIỀN GIAI ĐOẠN 2019-2023

TT	Diễn giải	DK năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	**Tiền vào**	**2.381.000**	**2.773.130**	**2.804.909**	**2.856.992**	**2.856.992**	**2.859.264**
1	Doanh thu bán hàng	2.251.294	2.722.130	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000
2	Vay ngắn hạn(tính phần tăng/giảm)	25.000	30.000	50.000	100.000	100.000	100.000
3	Vay dài hạn	-	21.000	22.909	24.992	24.992	27.264
II	**Dòng tiền ra**	**2.503.077**	**2.940.769**	**2.874.068**	**2.869.927**	**2.825.352**	**2.645.195**
1	Chi trả biến phí	2.181.104	2.500.866	2.515.477	2.519.233	2.481.145	2.394.534
2	Chi trả định phí (phí QL+BH)	30.000	31.805	32.113[1]	32.402	33.138	33.447
3	Chi trả lãi vay	119.390	114.685	98.749	85.090	72.367	65.340
4	Chi trả gốc vay dài hạn	170.582	263.413	195.001	197.500	202.999	112.926
5	Chi thanh toán đầu tư	2.000	30.000	32.727	35.702	35.702	38.948
III	**Cân đối**	**(122.077)**	**(167.639)**	**(69.158)**	**(12.936)**	**31.640**	**214.069**

CÂN ĐỐI VAY VÀ TRẢ NỢ GIAI ĐOẠN 2019 -2023

TT	Khoản vay	Tổng khoản vay	Dự kiến năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	**Dư đầu năm**		**1.775.184**	**1.865.202**	**1.604.289**	**1.413.679**	**1.223.069**	**1.049.459**
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)	70.703	70.703	-	-	-	-	70.703
2	Vay China EXIMBANK	806.481	715.899	615.089	514.279	413.469	312.659	806.481
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB	334.000	274.000	207.200	140.400	73.600	6.800	334.000
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa	95.000	75.000	52.000	29.000	6.000		95.000
5	Vốn lưu động phôi thép+ Lãi chậm trả thanh toán	241.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	241.000
6	Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng	228.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	228.000
7	Leazing + Vay tái cấu trúc nguồn		19.600	20.000	20.000	20.000	20.000	
8	Vay các TCTD khác (DA duy trì)		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
II	**Phát sinh trong năm**		-	**21.000**	**22.909**	**24.992**	**24.992**	**27.264**
1	Vay các TCTD khác (DA duy trì)			21.000	22.909	24.992	24.992	27.264
III	**Trả nợ gốc**		**170.582**	**263.413**	**195.001**	**197.500**	**202.999**	**112.926**
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)			70.703				
2	Vay China EXIMBANK		90.582	100.810	100.810	100.810	100.810	100.810
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB		60.000	66.800	66.800	66.800	66.800	
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa		20.000	23.000	23.000	23.000	26.000	
5	Vay các TCTD khác (DA duy trì)			2.100	4.391	6.890	9.389	12.116
IV	**LÃI SUẤT VAY**							
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%
2	Vay China EXIMBANK	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%

3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%
5	Vốn lưu động phôi thép+ Lãi chậm trả thanh toán	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%
6	Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%
7	Vay cân nguồn	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%
8	Vay các TCTD khác (DA duy trì)	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%
IV	**LÃI VAY PHẢI TRẢ**		**119.390**	**114.685**	**98.749**	**85.090**	**72.367**	**65.340**
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)		4.596	2.298	-	-	-	-
2	Vay China EXIMBANK		28.545	24.956	21.176	17.395	13.615	9.835
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB		33.440	26.466	19.118	11.770	4.422	748
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa		9.350	6.985	4.455	1.925	330	-
5	Vốn lưu động phôi thép+ Lãi chậm trả thanh toán		27.640	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
6	Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng		14.340	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
7	Vay cân nguồn		980	1.980	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Vay các TCTD khác (DA duy trì)		500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.757
	Tính vào CPSX (phần tăng TSCD)			**9.874**	**10.878**	**22.444**	**72.367**	**65.340**
	Tính vào chi phí đầu tư							
	Lãi vay ngắn hạn	8%		72.320	72.320	72.320	72.320	72.320
	Lãi vay vào Z			82.194	83.198	94.764	144.687	137.660
	Cân đối khả năng trả nợ dài hạn		**(50.117)**	**(141.540)**	**(70.276)**	**(68.854)**	**(73.834)**	**16.731**

III. Các giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch giai đoạn 2019-2023

1. Công tác quản lý điều hành

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các phòng chuyên môn của Tổng công ty. Duy trì kỷ luật, kỷ cương trong việc chỉ đạo điều hành và thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị.

- Xây dựng chi tiết Kế hoạch sản xuất hàng tháng, hàng quý trên cơ sở kế hoạch được giao. Định hướng và chỉ đạo quyết liệt các Phòng ban, Phân xưởng bám sát kế hoạch sản xuất để có những giải pháp thực hiện cụ thể. Phối hợp tốt với các đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất chung;

- Thường xuyên thực hiện các cuộc họp điều độ sản xuất hàng tuần, sâu sát thực tế sản xuất hơn nữa để xử lý kịp thời vướng mắc phát sinh.

- Trong công tác điều hành của đội ngũ cấp cao: Sát sao với thực tế; quyết liệt trong điều hành; chủ động trong ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn; định hướng, tiên lượng, dự báo trước những biến động trong công nghệ, thiết bị và thị trường, là đầu tầu gương mẫu trong việc thực hiện ý thức kỷ luật lao động, kỷ luật công nghệ.

- Ổn định công tác tổ chức, kiện toàn củng cố nhân lực có trình độ kinh nghiệm và nhiệt huyết với công việc cho các vị trí chủ chốt, vị trí thiếu. Nâng cao nhận thức của người lao động về quyền nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực thi nhiệm vụ được giao nhằm tạo ra môi trường làm việc trong doanh nghiệp minh bạch bình đẳng.

- Trong công tác sản xuất cần tìm tòi học hỏi làm chủ dây chuyền thiết bị, công nghệ, ổn định sản xuất nhằm cải thiện điều kiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn, nâng cao năng xuất chất lượng sản phẩm.

- Trong công tác thực hiện nhiệm vụ, toàn thể CBCNV từ các cấp quản lý đến NLĐ cần chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế của Công ty; quy trình vận hành, quy trình an toàn, quy trình bảo dưỡng sửa chữa và vận hành thiết bị nghiêm ngặt.

- Các phòng ban, phân xưởng chủ động phối kết hợp trong thực hiện và giải quyết công việc được giao với mục tiêu cao nhất là đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Tập trung đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm phôi thép có lợi thế về thị trường tiêu thụ.

- Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Xây dựng hạ tầng CNTT tới các phòng ban của Công ty đáp ứng cho việc triển khai các hệ thống ứng dụng của chương trình tin học hóa, tự động hóa của Tổng công ty. Ứng dụng phần mềm dùng chung trong công tác quản lý và điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

- Tăng cường sử dụng sản phẩm, dịch vụ, hỗ trợ trong Tổng công ty trên cơ sở đảm bảo chất lượng, giá cạnh tranh.

2. Giải pháp về quản lý kỹ thuật công nghệ:

2.1. Công tác khai thác mỏ

Để đảm bảo được tiến độ và kế hoạch đề ra Công ty tập trung mọi nguồn lực, nhân lực, trí tuệ thực hiện các bước giải pháp như sau:

Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa:

+ Xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản trong năm 2018.

Xin điều tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ trong năm 2018.

Phát hành hồ sơ mời hợp tác đầu tư Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa và lựa chọn nhà đầu tư trong năm 2018.

Xây dựng khu Tái định cư; Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân trong trong năm 2019.

Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân từ cuối năm 2019 đến giữa năm 2021.

Bóc đất XDCB 3 triệu m3. Năm 2021 bóc 2.000.000 m3, 2022 bóc 1.000.000 m3.

Để đảm bảo kế hoạch năm trong năm 2022 Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa đưa vào sản xuất cung cấp nguyên liệu quặng sắt cho Khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng. Đến thời điểm hiện nay là rất cấp thiết vì khối lượng công việc rất lớn, một số yếu tố bị ảnh hưởng bởi khách quan rất mong được sự hỗ trợ về mọi mặt từ Tổng công ty Khoáng sản – TKV và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Chỉ tiêu công nghệ khai thác mỏ:

Tập trung tổ chức khai thác theo đúng mục tiêu kế hoạch, phương hướng khai trường đề ra, quyết liệt thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí sản xuất như.

Áp dụng công nghệ chọn lọc trong khai thác quặng sắt: Quặng sắt nguyên khai được chọn lọc trong khai thác có hàm lượng > (58-:- 62)% Fe đưa về sân ga để nghiền quặng hợp (0-8)mm và (8-38)mm vận chuyển trực tiếp về Khu liên hợp giảm chi phí không qua khâu nghiền tuyển nâng cao hàm lượng.

Tăng cường công tác quản trị tài nguyên, giảm tổn thất làm nghèo. Thường xuyên cập nhật ranh giới, sự biến động của thân quặng để điều chỉnh phương hướng công trường cho phù hợp với hiện trạng thực tế. Tăng cường công tác theo dõi độ cứng, thành phần khoáng vật, cơ lý đá cũng như theo dõi chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong công tác khoan nổ mìn v.v... để có những điều chỉnh các chỉ tiêu kỹ thuật trong nổ mìn nhằm tiết giảm chi phí, phù hợp với thực tế sản xuất.

Tùy theo thời điểm và điều kiện thực tế thực hiện các giải pháp nhằm giảm cung độ đổ thải đất đá và vận chuyển quặng về sân ga so với kế hoạch hàng năm.

2.2. Công tác Tuyển khoáng

- Tập trung hoàn thiện, ổn định công nghệ, thiết bị nâng cao năng suất của xưởng tuyển. Ưu tiên nghiền đập sàng phân loại cỡ hạt quặng hợp cách (0-:-)8mm, (8-:-38) để giảm giá thành sản xuất cung cấp nguồn nguyên liệu cho Khu Liên Hợp và nghiền tuyển nâng cao hàm lượng tinh quặng sắt <0,1mm.

-Tăng cường công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị đặc biệt là cấp liệu xích và các băng tải vận chuyển quặng.

Thường xuyên nạo vét hồ chứa quặng đuôi thải sau tuyển đảm bảo nguồn nước sạch bơm lưu hồi về khâu tuyển.

Phối hợp với đơn vị năng lực để xử lý bùn thải sau tuyển ở dạng lơ lửng tránh trôi ra ngoài hồ môi trường làm ảnh hưởng tới nguồn nước lưu hồi.

Huy động xã hội hóa để thực hiện thu hồi quặng trong đuôi tuyển, dự kiến mỗi năm sản lượng đạt khoảng 10.000 tấn/năm.

2.3. Công tác luyện kim

Cần tăng cường lựa chọn các chủng loại nguyên nhiên liệu đầu vào có chất lượng đầu vào tốt đặc biệt là các loại quặng tinh, quặng cám, quặng cục; các loại nhiên liệu như than cốc, than cám… để đảm bảo nâng cao được chất lượng sản phẩm đầu ra.

Thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ tay nghề của người lao động để hoàn toàn làm chủ công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Có các biện pháp sàng lọc, kiểm soát, bảo quản chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào để đảm bảo trước khi đưa vào sản xuất.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị định kỳ, có chế độ dự phòng linh kiện thiết bị đầy đủ để đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả

Tăng cường phun than, khí oxy giàu để giảm chỉ tiêu tiêu hao than cốc trong sản xuất luyện gang.

Có chế độ theo dõi, bảo dưỡng các loại lò, thùng luyện kim để đảm bảo được tối đa hệ số lợi dụng nhiệt.

Tính toán sử dụng các loại nguyên liệu vật tư mới có giá thành phù hợp để áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3. Giải pháp về tài chính

- Tích cực làm việc với các Tổ chức Ngân hàng để vay vốn với lãi suất thấp, giãn nợ thanh toán tiền mua vật tư, tiền điện, tiền thuế, phí...

- Kiểm soát tài chính, dòng tiền, kế hoạch trả nợ với các Ngân hàng và Tổng Công ty giai đoạn 2019-2023.

- Đặc biệt Nhà máy Gang thép Cao Bằng thuộc Công ty CP Gang thép Cao Bằng mới đi vào hoạt động, hiệu quả SXKD còn hạn chế nhu cầu vốn lưu động bình quân khoảng 550 tỷ đồng/năm. Do vậy Công ty mong muốn VIMICO và TKV tiếp tục hỗ trợ đơn vị trong việc thu xếp vốn lưu động và thanh toán trước tiền hàng để đơn vị có thể đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định.

- Ban hành kế hoạch điều hành tiết giảm chi phí ngay từ đầu năm. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vật tư, nguyên nhiên liệu trong sản xuất luôn đảm bảo định mức giao khoán.

- Phối hợp chặt chẽ với các Phòng, ban Tổng Công ty thực hiện tốt công tác kế hoạch, kiểm soát chất lượng, tiến độ cung cấp vật tư phục vụ sản xuất và sửa chữa theo phân cấp; Đảm bảo tiết kiệm 5% chi phí vật tư nguyên nhiên liệu.

- Thực hiện mua sắm các đơn hàng theo lô lớn nhằm lựa chọn được nhà cung cấp có năng lực, uy tín, để đảm bảo giá cạnh tranh nhất.

- Tăng cường sử dụng vật tư chính hãng sản xuất để nâng cao chất lượng vật tư ổn định công nghệ.

- Tăng cường sử dụng các dịch vụ và sản phẩm nội bộ trong Tập đoàn, Tổng Công ty trên cở sở giá cạnh tranh, hợp lý.

- Thực hiện chặt chẽ công tác thu cũ đổi mới theo đúng quy định để tránh thất thoát vật tư.

4. Giải pháp về điều hành, quản trị chi phí giá thành

Bám sát KH 5 năm đã được thông qua để điều hành. Tăng cường công tác quản trị chi phí, giá thành. Hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong nội bộ đơn vị để bám sát điều hành ngay từ năm 2019. Tổng kết, phân tích đánh giá định kỳ thường xuyên, kịp thời đưa ra các giải pháp điều hành phù hợp nhằm tiết giảm chi phí.

IV. Đề xuất - kiến nghị

Trong điều kiện Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là công tác chuẩn bị nguyên liệu chu Khu liên hợp luyện gang thép Cao Bằng trong khi chưa có đủ nguồn lực để triển khai đầu tư khai thác tại khu Bắc, mỏ Nà Rụa. Việc xây dựng kế hoạch 2019-2023 nhằm chủ động trong công tác quản lý và điều hành là rất cần thiết, để giúp triển khai kế hoạch 2019-2023 được thuận lợi, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính đề nghị:

- Đối với Tổng công ty và các cổ đông:

+ Đề nghị Tổng công ty hỗ trợ cung cấp tinh quặng sắt từ mỏ Sin Quyền, chỉ đạo các đơn vị liên quan cung cấp lượng tinh quặng sắt từ mỏ sắt Nà Lũng để phục vụ sản xuất.

+ Tiếp tục có cơ chế hỗ trợ Công ty trong việc mua bán than cốc, quặng sắt, thép phế,... giúp Công ty chủ động về nguyên, nhiên liệu.

+ Tạo điều kiện cho Công ty trong việc thu xếp tài chính, dòng tiền đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Đối với Tập đoàn:

- Xem xét mua lại sản phẩm phôi thép phục vụ sản xuất vì kèo (CT5QC) với khối lượng ổn định khoảng 100.000 tấn/năm để giúp Công ty ổn định đầu ra của sản phẩm.

- Tạo điều kiện và chỉ đạo các đơn vị đầu mối thu gom trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện việc cung cấp sắt thép phế liệu cho Công ty để bổ sung nguyên liệu sản xuất.

- Có cơ chế mua bán và thanh toán phôi thép phù hợp giúp Công ty giảm bớt khó khăn về tài chính.

- Tạo điều kiện cho Công ty được sử dụng chi phí môi trường tập trung để thực hiện đầu tư xây dựng một số hạng mục, công trình môi trường: Hệ thống quan trắc khí thải tự động, Hệ thống thu gom nước mặt tại Khu liên hợp, Quạt cao áp tại trạm Ôxy,...

Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo Hội đồng quản trị Công ty về Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2019-2023, kính đề nghị Hội đồng quản trị Công ty xem xét./.

Nơi nhận:
- HĐQT Cty;
- Ban GĐ;
- Các phòng ban Cty;
- Lưu: VP, KHKD>

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG - TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Vương Thanh Giang

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016 - 2023

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tổng cộng 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng 2019-2023
I	**Chỉ tiêu sản lượng**											
1	Công tác khai thác											
a	Quặng khai thác	Tấn	276.199	325.350	320.000	921.549	78.000	78.000	78.000	228.000	349.284	811.284
b	Đất đá bóc	m^3	554.868	1.160.405	900.000	2.615.273	234.000	292.000	292.000	1.530.200	2.364.800	4.713.000
c	Tinh quặng	Tấn	2.017	57.999	46.000	106.016	40.455	42.987	45.276	61.555	49.039	239.312
d	Quặng 0-8	Tấn		24.248	83.000	107.248	30.000	17.500	15.000	75.000	167.000	304.500
e	Quặng 8-38	Tấn		33.808	68.000	101.808	30.000	17.500	15.000	70.000	70.000	202.500
f	Phôi thép	Tấn			-	-						-
	Sản xuất	Tấn	81.154	190.169	190.000	461.323	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	1.100.000
	Tiêu thụ	Tấn	61.628	213.703	190.000	465.331	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	1.100.000
II	**Giá thành**											
1	**Giá quặng NL**											
a	**Tự sản xuất**											
	Tinh quặng (62%Fe)	đ/t					1.716.420	1.678.168	1.681.301	1.743.791	1.935.080	
	Quặng 0-8 (63%Fe)	đ/t					701.951	750.835	753.462	983.087	784.555	
	Quặng 8-38 (58%Fe)	đ/t					701.951	750.835	753.462	983.087	784.555	
b	**Mua ngoài**											
	Tinh quặng (62,5%Fe)	đ/t					1.529.778	1.524.580	1.516.177	1.494.751	1.467.691	
	Quặng 0-8 (63%Fe)	đ/t					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
	Quặng 8-38 (62%Fe)	đ/t					1.400.000	1.400.000	1.400.000			
2	**Giá phôi**											
a	Giá sản xuất	đ/t	10.228.596	9.345.460	11.195.964		11.342.740	11.454.661	11.337.649	11.156.818	10.759.602	11.210.294
b	Giá tiêu thụ	đ/t	12.478.854	10.211.581	12.016.828		12.107.422	12.080.641	11.903.885	11.665.903	11.214.305	11.794.431
c	Giá bán	đ/t	8.732.615	10.155.639	12.112.153		12.373.318	12.418.182	12.418.182	12.418.182	12.418.182	12.409.209
	CT5	đ/t					12.959.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.071.800
	Phôi khác	đ/t					12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tổng cộng 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng 2019-2023
III	Chỉ tiêu tài chính											
1	Doanh thu	Tr.đ	572.062	2.183.546	22.542.957	25.298.565	2.722.130	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	13.650.130
2	Lợi nhuận	Tr.đ	(248.168)	2.300	20.800	(225.068)	58.497	71.132	93.292	137.209	264.853	624.983
3	Lỗ lũy kế tính đến 31/12/2017		(294.160)	(291.860)	(271.060)	(271.060)	(212.563)	(141.431)	(48.139)	89.070	353.923	353.923
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	126.018	74.432	72.000	272.450	72.105	68.805	71.483	75.747	84.569	372.709
5	Lãi vay + CF tài chính	Tr.đ	130.175	132.937	132.692	395.804	135.327	110.195	96.537	82.878	69.839	494.776
6	Tiền lương	Tr.đ	47.448	69.842	73.708	190.999	80.305	81.831	84.388	88.357	90.024	424.906
7	Lao động bình quân	ng	898	898	900	899	900	900	900	900	900	900
8	Tiền lương bình quân	tr.đ/ng/thg	4,403	6,481	6,825	5,90	7,436	7,577	7,814	8,181	8,336	7,869
9	KH TSCĐ	Tr.đ	88.692	120.465	120.510	329.667	120.511	120.511	120.511	120.511	120.511	602.553
10	TĐT thiết bị	Tr.đ		3.387	24.067	27.454	31.100	35.100	41.100	43.900	47.900	199.100
11	SCTXCC	Tr.đ		290.212	26.294	316.506	34.985	39.985	39.985	45.665	49.665	210.283
12	CPQL + Bán hàng	Tr.đ			20.571		31.805	32.113	32.402	33.138	33.447	162.905